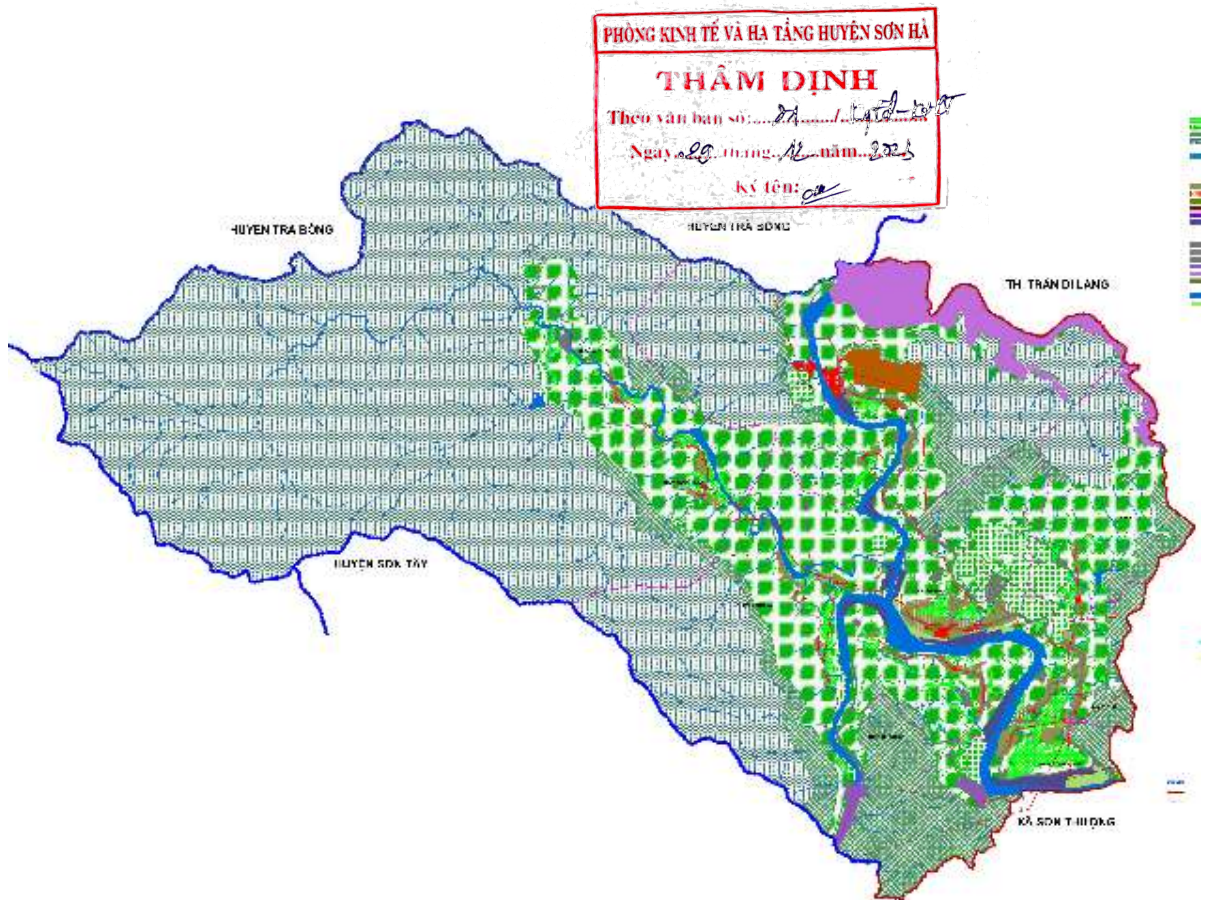


**CÔNG TY CỔ PHẦN QUY HOẠCH VÀ
THIẾT KẾ XÂY DỰNG MIỀN TRUNG**



**BÁO CÁO THUYẾT MINH
QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ SƠN BAO,
HUYỆN SƠN HÀ, TỈNH QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2021 – 2030**



ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ SƠN BAO

*

**QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ SƠN BAO,
HUYỆN SƠN HÀ, TỈNH QUẢNG NGÃI
GIAI ĐOẠN 2021 – 2030**

CHỦ ĐẦU TƯ
UBND XÃ SƠN BAO



Giáp Hùng Vương

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY CP QUY HOẠCH VÀ
THIẾT KẾ XÂY DỰNG

MIỀN TRUNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



VŨ THÀNH QUYNH

Tên đơn vị tư vấn: **Công ty cổ phần Quy hoạch và Thiết kế xây dựng miền Trung**



Địa chỉ: Lô STH20.02 đường 8E, KĐT Lê Hồng Phong II, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Điện thoại: 0258.650.1888; 0258.650.2888; 0935.04.2628

Website: <http://quyhoachmientrung.com/>

Email: quyhoachmientrung@gmail.com

Tham gia thực hiện dự án:

Chỉ đạo chung:

- Ths Võ Anh Tài Tổng giám đốc Công ty.

Chủ nhiệm đồ án:

- Phạm Tiến Dũng Kiến trúc sư quy hoạch

Phó chủ nhiệm đồ án:

- Vũ Thành Quynh Thạc sĩ quản lý đất đai

Tham gia nghiên cứu, thiết kế:

- Nguyễn Ngọc Đà Kiến trúc sư quy hoạch
- Dương Đình Chinh Kỹ sư thủy lợi, Kỹ sư quản lý đất đai
- Phạm Hữu Thủy Kiến trúc sư quy hoạch
- Lê Thị Minh Huệ Kỹ sư môi trường
- Đặng Thu Thủy Kỹ sư điện
- Đặng Anh Tuấn Kỹ sư điện, điện tử
- Nguyễn Minh Nhật Thạc sĩ xây dựng cầu đường, Ks định giá.
- Nguyễn Ngọc Hưng Kỹ sư kỹ thuật MT
- Tống Duy Khánh Kỹ sư quản lý đất đai
- Nguyễn Việt Đương Kỹ sư quản lý đất đai, Cử nhân tin học
- Phạm Thanh Tiệp Kỹ sư trắc địa
- Lê Xuân Hòa Thạc sĩ quản lý đất đai
- Trần Đức Hoàn Thạc sĩ kinh tế

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	1
DANH MỤC BẢNG BIỂU	7
DANH MỤC VIẾT TẮT	i
PHẦN I.....	1
ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
I. Sự cần thiết phải lập đồ án quy hoạch	1
II. Các căn cứ pháp lý và tài liệu có liên quan đến đồ án quy hoạch chung xây dựng xã	3
2.1. Các căn cứ pháp lý.....	3
2.2. Các tài liệu nghiên cứu	8
III. Quan điểm, mục tiêu và phạm vi quy hoạch.....	9
3.1. Quan điểm quy hoạch	9
3.2. Mục tiêu	9
3.3. Phạm vi đồ án quy hoạch.....	10
IV. Phương pháp thực hiện	13
4.1. Nhóm phương pháp thu thập số liệu.....	13
4.2. Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích.....	13
4.3. Phương pháp công nghệ.....	13
4.4. Phương pháp chuyên gia.....	14
4.5. Phương pháp với sự tham gia của cộng đồng đồng dân cư.....	14
V. Các sản phẩm của đồ án	14
5.1. Thành phần bản vẽ và số lượng hồ sơ giao nộp	14
5.2. Danh mục báo cáo thuyết minh và hồ sơ khác có liên quan	15
PHẦN II	16
PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP	16
I. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường	16
1.1. Điều kiện tự nhiên.....	16
1.1.1. Vị trí địa lý.....	16
1.1.2. Địa hình, địa mạo	16
1.1.3. Khí hậu	16
1.1.4. Thủy văn	17
1.2. Các nguồn tài nguyên	18
1.2.1. Tài nguyên đất.....	18

1.2.2. Tài nguyên nước	18
1.2.3. Tài nguyên rừng	19
1.2.4. Tài nguyên nhân văn, di tích, du lịch	19
1.3. Thực trạng môi trường	19
1.3.1. Môi trường đất	19
1.3.2. Môi trường nước	19
1.3.3. Môi trường không khí	19
II. Thực trạng phát triển kinh tế, xã hội	19
2.1. Thực trạng phát triển kinh tế	20
2.1.1. Hiện trạng kinh tế xã hội của xã	20
2.1.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế	20
2.1.3. Kinh tế trang trại, HTX nông nghiệp, hình thức tổ chức	22
2.2. Thực trạng dân số, lao động, văn hóa, dân tộc, dân cư	22
2.2.1. Dân số, lao động và việc làm	22
2.2.2. Đặc điểm về văn hóa, dân tộc và phân bố dân cư	23
III. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất	24
3.1. Phân tích hiện trạng sử dụng các loại đất	24
3.2. Phân tích, đánh giá biến động các loại đất	26
IV. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật	28
4.1. Hiện trạng phân bố dân cư và nhà ở, kiến trúc cảnh quan	28
4.2. Công trình công cộng, cơ sở hạ tầng xã hội	29
4.3. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất, môi trường	39
4.4. Các công trình di tích, danh lam, thắng cảnh du lịch	47
V. Đánh giá thực hiện quy hoạch, các dự án đã và đang triển khai trên địa bàn xã	47
5.1. Đánh giá kết quả thực hiện Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới đến năm 2020 đã duyệt	47
5.2. Đánh giá chung kết quả thực hiện 19 tiêu chí và củng cố các tiêu chí hướng đến mục tiêu đạt nông thôn mới	50
VI. Đánh giá chung hiện trạng tổng hợp	50
6.1. Thuận lợi	50
6.2. Khó khăn	51
6.3. Cơ hội	51
6.4. Thách thức	52
PHẦN III	53

XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN XÃ.....	53
I. Dự báo quy mô dân số, số hộ, lao động.....	53
1.1. Dự báo quy mô dân số, số hộ	53
1.2. Dự báo lao động.....	54
II. Dự báo loại hình, động lực phát triển kinh tế chủ đạo	54
2.1. Tính chất	54
2.2. Chức năng.....	54
2.3. Xác định tiềm năng, động lực chính phát triển kinh tế - xã hội của xã....	54
2.4. Kinh tế chủ đạo của xã.....	55
2.5. Mục tiêu phát triển KTXH của xã đến năm 2030	55
2.5.1. Đến năm 2025	55
2.5.2. Đến năm 2030	59
III. Xác định tiềm năng đất đai phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất	59
3.1. Tiềm năng đất nông nghiệp	59
3.2. Tiềm năng đất phát triển tiểu thủ công nghiệp và thương mại - dịch vụ - du lịch.....	60
3.3. Tiềm năng đất phát triển các khu đô thị, khu dân cư nông thôn	60
3.4. Tiềm năng đất cho phát triển hạ tầng kỹ thuật và sản xuất	60
IV. Xác định quy mô đất xây dựng và chỉ tiêu sử dụng đất.....	60
4.1. Quy mô và chỉ tiêu đất ở cho từng loại hộ gia đình	60
4.2. Các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật.....	61
4.3. Xác định quy mô đất xây dựng cho từng loại công trình công cộng dịch vụ cấp xã, thôn	62
4.4. Dự báo đất xây dựng toàn xã	64
PHẦN IV	65
ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ XÃ.....	65
I. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã, khu dân cư mới và cải tạo thôn .	65
1.1. Lựa chọn mô hình phát triển.....	65
1.2. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã, khu dân cư mới và cải tạo thôn	65
II. Định hướng tổ chức hệ thống công trình công cộng, dịch vụ	73
2.1. Trụ sở hành chính xã	73
2.2. Trụ sở Công an xã.....	73
2.3. Định hướng hệ thống giáo dục	73

2.4. Hệ thống văn hóa, thể dục thể thao	79
2.5. Trạm y tế.....	82
2.6. Thương mại, dịch vụ.....	83
2.7. Điểm phục vụ bưu chính viễn thông.....	84
III. Định hướng tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư mới và các thôn cũ	84
3.1. Cơ sở áp dụng	84
3.2. Quan điểm phát triển.....	84
3.3. Định hướng tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư nông thôn	84
3.1.1. Yêu cầu đối với khu ở.....	84
3.1.2. Yêu cầu quy hoạch cây xanh, mặt nước	86
3.1.3. Đối với không gian tổng thể điểm dân cư	87
3.1.4. Đối với không gian tổng thể khu trung tâm xã.....	87
IV. Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề, khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp, khu chế biến	88
4.1. Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề, thương mại - dịch vụ	88
4.2. Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp, chế biến	89
V. Định hướng các khu chức năng đặc thù khác	90
PHẦN V	97
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	97
I. Quan điểm sử dụng đất	97
II. Phương án quy hoạch sử dụng đất.....	97
PHẦN VI.....	101
QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT.....	101
I. Định hướng quy hoạch xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật; hạ tầng phục vụ sản xuất.....	101
II. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật	101
2.1. Chuẩn bị kỹ thuật.....	101
2.1.1. Cao độ nền.....	101
2.1.2. Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa	102
2.2. Giao thông.....	102
2.2.1. Hệ thống đường huyện	102
2.2.2. Hệ thống đường xã	103

<i>a. Đường trục xã</i>	103
<i>b. Đường thôn và liên thôn</i>	104
<i>c. Đường ngõ, xóm</i>	104
<i>d. Đường trục chính nội đồng</i>	105
2.3. Hạ tầng phục vụ sản xuất (thủy lợi).....	106
2.4. Cấp điện	106
2.4.1. <i>Cơ sở thiết kế</i>	106
2.4.2. <i>Phụ tải điện</i>	107
2.4.3. <i>Giải pháp quy hoạch</i>	107
2.5. Cấp nước	108
2.5.1. <i>Tiêu chuẩn và nhu cầu sử dụng nước</i>	108
2.5.2. <i>Giải pháp quy hoạch cấp nước</i>	109
2.6. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường.....	109
2.6.1. <i>Thoát nước thải</i>	109
2.6.2. <i>Thu gom và xử lý chất thải rắn</i>	112
2.6.3. <i>Quy hoạch nghĩa trang</i>	113
PHẦN VII.....	115
ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	115
I. Đánh giá hiện trạng, xác định các vấn đề môi trường chính tại khu vực lập quy hoạch chung xây dựng xã.....	115
1.1. Phân tích, đánh giá hiện trạng môi trường	115
1.2. Các vấn đề môi trường chính và mục tiêu môi trường và xã hội	117
II. Dự báo, đánh giá tác động môi trường của việc thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã.....	120
2.1. Môi trường kinh tế và xã hội	120
2.2. Môi trường đất	120
2.3. Môi trường nước	121
2.4. Môi trường không khí - tiếng ồn	121
2.5. Quản lý chất thải rắn.....	121
III. Giải pháp tổng thể giải quyết vấn đề môi trường trong đồ án quy hoạch... 122	
3.1. Các giải pháp giảm thiểu, khắc phục tác động đối với dân cư, cảnh quan thiên nhiên; không khí, tiếng ồn khi triển khai thực hiện quy hoạch	122
3.2. Các giải pháp kỹ thuật để kiểm soát ô nhiễm, phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai hay ứng phó sự cố môi trường, kiểm soát các tác động môi trường	122
3.3. Kế hoạch quản lý và giám sát môi trường	124

PHẦN VIII	125
DỰ KIẾN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ	125
I. Chương trình, dự án đầu tư và tổng hợp vốn đầu tư.....	125
1.1. Chương trình, dự án ưu tiên đầu tư.....	125
1.2. Dự kiến sơ bộ nhu cầu vốn và các nguồn lực thực hiện.....	126
II. Hiệu quả của quy hoạch xây dựng xã.....	129
2.1. Hiệu quả kinh tế.....	129
2.2. Hiệu quả xã hội	129
2.3. Hiệu quả môi trường.....	130
III. Các giải pháp thực hiện.....	130
3.1. Tuyên truyền, vận động Nhân dân nâng cao nhận thức về quy hoạch xây dựng nông thôn	130
3.2. Giải pháp về vốn đầu tư.....	131
3.3. Giải pháp về nguồn nhân lực	131
3.4. Giải pháp về quy hoạch và phát triển cơ sở hạ tầng.....	131
3.5. Giải pháp về bảo vệ môi trường	132
3.6. Giải pháp về chính sách và tổ chức thực hiện	132
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	136
I. Kết luận	136
II. Kiến nghị	136
PHẦN PHỤ BIỂU, PHỤ LỤC.....	137

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu 01: Các nhóm đất, các loại đất trên địa bàn xã Sơn Bao	18
Biểu 02. Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 xã Sơn Bao	24
Biểu 03. Đánh giá biến động đất đai giai đoạn 2010 – 2020	27
Biểu 04: Biểu thống kê phân bố dân cư	29
Biểu 05. Đánh giá hiện trạng công trình văn hóa.....	31
Biểu 06. Đánh giá hiện trạng khu thể thao.....	33
Biểu 07. Đánh giá một số chỉ tiêu về giáo dục	35
Biểu 08: Hiện trạng thủy lợi trên địa bàn xã	44
Biểu 09. Rà soát, đánh giá kết quả thực hiện nông thôn mới giai đoạn 2011-2020	48
Biểu 10: Dự báo dân số xã Sơn Bao đến năm 2030.....	53
Biểu 11: Dự báo lao động xã Sơn Bao đến năm 2030	54
Biểu 12. Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu điểm dân cư nông thôn	61
Biểu 13. Các chỉ tiêu tối thiểu về hạ tầng kỹ thuật	61
Biểu 14. Quy định về chỉ tiêu tối thiểu của các công trình công cộng, dịch vụ .	63
Biểu 15. Dự báo đất xây dựng toàn xã phân theo giai đoạn	64
Biểu 16. Dự báo quy mô dân số, tính chất, các khu chức năng và nhu cầu đất ở từng thôn.....	69
Biểu 17. Dự báo nhu cầu đất cho phát triển giáo dục	74
Biểu 18: Định hướng hệ thống giáo dục	78
Biểu 19: Định hướng hệ thống văn hóa, thể dục thể thao.....	80
Biểu 20: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	98
Biểu 21: Quy hoạch thủy lợi trên địa bàn xã	106
Biểu 22. Chỉ tiêu và nhu cầu phụ tải điện	107
Biểu 23. Biểu dự báo nhu cầu dùng nước	108
Biểu 24. Biểu dự báo nước thải.....	110
Biểu 25. Biểu chỉ tiêu và dự báo khối lượng chất thải rắn.....	112
Biểu 26: Dự báo diện tích đất phục vụ nhu cầu mai táng đến năm 2030	114
Biểu 27. Các chương trình, chiến lược phát triển và các dự án ưu tiên.....	125
Biểu 28: Nhu cầu vốn đầu tư phân theo giai đoạn và nguồn vốn	127

DANH MỤC VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Ý nghĩa	Chữ viết tắt	Ý nghĩa
ATTP	: An toàn thực phẩm	MTTQ	: Mặt trận tổ quốc
BGDĐT	: Bộ Giáo dục đào tạo	MTV	: Một thành viên
BHYT	: Bảo hiểm y tế	NQ	: Nghị quyết
BQL	: Ban quản lý	NTM	: Nông thôn mới
BTNMT	: Bộ Tài nguyên môi trường	NVH	: Nhà văn hóa
BTQ	: Ban tổ quản	QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
BXD	: Bộ Xây dựng	QĐ	: Quyết định
CN	: Công nghiệp	QH	: Quốc hội
CNH-HĐH	: Công nghiệp hoá, hiện đại hoá	STT	: Sân thể thao
CTCC	: Công trình công cộng	SX	: Sản xuất
CTMTQG	: Chương trình mục tiêu quốc gia	TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
CTR	: Chất thải rắn	THCS	: Trung học cơ sở
DTTN	: Diện tích tự nhiên	THPT	: Trung học phổ thông
GlobalGAP	: Thực hành nông nghiệp tốt toàn cầu	TMDV	: Thương mại – dịch vụ
GMP	: Thực hành sản xuất tốt	TNHHMTV	: Trách nhiệm hữu hạn
HĐND	: Hội đồng Nhân dân	TTCN	: Tiểu thủ công nghiệp
HTX	: Hợp tác xã	TW	: Trung ương
KĐT	: Khu đô thị	UBKT	: Ủy ban kiểm tra
KTHT	: Kinh tế hạ tầng	UBND	: Ủy ban nhân dân
KTXH	: Kinh tế - xã hội	VietGAP	: Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt

PHẦN I

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. Sự cần thiết phải lập đồ án quy hoạch

Đảng ta xác định Nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vị trí chiến lược quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Mục tiêu của quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn là không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của dân cư nông thôn gắn với quá trình CNH-HĐH nông nghiệp, đây là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của quá trình CNH-HĐH đất nước; trong đó, nông dân là chủ thể của quá trình phát triển, xây dựng NTM là căn bản, xây dựng nông thôn mới gắn với xây dựng các cơ sở công nghiệp, dịch vụ và phát triển đô thị theo quy hoạch là căn bản; phát triển toàn diện, hiện đại hóa nông nghiệp là then chốt. Quá trình thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã đã thể hiện được quan điểm, chủ trương của Đảng, Chính phủ tại Nghị quyết số 26-NQ/TW Hội nghị lần thứ VII, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

Xã Sơn Bao nằm về phía Tây huyện Sơn Hà, cách trung tâm huyện khoảng 7 km. Tổng diện tích tự nhiên toàn xã là 6.831,94 ha, chiếm 9,38% diện tích toàn huyện; tính đến ngày 01/01/2021 tổng quỹ đất của xã đã sử dụng vào mục đích đất nông nghiệp 6.164,69 ha, chiếm 90,23 % tổng diện tích tự nhiên (DTTN); đất phi nông nghiệp 583,08 ha, chiếm 8,53% tổng DTTN; đất chưa sử dụng còn 84,17 ha, chiếm 1,23 % tổng DTTN. Dân số toàn xã năm 2022 có 4.534 người; mật độ dân số khoảng 62,9 người/km²,...

Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Sơn Bao, huyện Sơn Hà giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020 được UBND huyện Sơn Hà phê duyệt tại Quyết định số 639/QĐ-UBND ngày 07/05/2013. Qua thời gian thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch được duyệt, dưới sự chung sức, đồng lòng của toàn thể cấp ủy, chính quyền, Nhân dân địa phương và sự hỗ trợ của Nhà nước, các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài xã, toàn xã mới hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới đạt 8/19 chỉ tiêu.

Xác định xây dựng nông thôn mới là quá trình có điểm khởi đầu nhưng không có điểm kết thúc, sau nông thôn mới sẽ triển khai nông thôn mới nâng cao và sau đó là nông thôn mới kiểu mẫu. Tiếp tục thực hiện quá trình xây dựng nông thôn mới gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp và quá trình biến đổi khí hậu trên cơ sở đảm bảo phù hợp với quy hoạch tổng thể kinh tế, xã hội của tỉnh và huyện trong khuôn khổ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 là nâng cao toàn diện chất lượng xây dựng nông thôn mới trên địa bàn; tiến tới trở thành xã đạt chuẩn nông thôn mới và sau đó là nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu về “Phát triển kinh tế nâng cao đời sống vật chất tinh thần của Nhân dân, trong đó đề cao vai trò chủ thể của người dân trong quá trình xây dựng nông thôn mới nhằm đạt được các mục tiêu của xây dựng NTM - đây là vấn đề then chốt, tạo sự phát triển bền vững”.

Hiện nay, Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Sơn Hà đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 837/QĐ-UBND ngày 15/9/2021, trong đó đã cập nhật nhiều công trình dự án lớn trong định hướng phát triển kinh tế xã hội chung của tỉnh, huyện trên địa bàn xã dẫn đến có sự sai khác rất lớn trong phương án Quy hoạch chung nông thôn mới của xã đã được UBND huyện phê duyệt năm 2013; mặt khác, đồ án quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Sơn Bao qua thời gian thực hiện đã phát sinh nhiều nội dung vướng mắc gây khó khăn cho quản lý hoạt động xây dựng, quản lý đất đai và gây bất tiện cho người dân trong sản xuất cũng như sinh hoạt hàng ngày. Trên cơ sở kiểm tra đối chiếu các nội dung trong phương án Quy hoạch chung nông thôn mới được duyệt và định hướng phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn xã, huyện trong thời gian sắp tới (*đã được cụ thể hóa và cập nhật vào phương án quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Hà đến năm 2030*) có nhiều nội dung cần nghiên cứu điều chỉnh bổ sung như sau:

+ Điều chỉnh về mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của xã đến năm 2025 theo Nghị quyết đại hội Đảng bộ xã Sơn Bao giai đoạn 2020-2025. Nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới, bổ sung, điều chỉnh quy hoạch phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội - môi trường phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

+ Khắc phục sự không đồng bộ, thống nhất giữa các quy hoạch. Điều chỉnh, cập nhật vị trí các công trình đã xây dựng tại trung tâm xã và các điểm dân cư, như trụ sở UBND xã, trạm y tế xã, trung tâm văn hóa xã, chợ,... Ngoài ra, trên địa bàn xã có một số công trình dự án cơ sở hạ tầng, đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp cần phải cập nhật, bổ sung một số dự án đã, đang và dự kiến triển khai,... các định hướng quy hoạch ngành lĩnh vực khác.

+ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt, vì vậy cần tiến hành quy hoạch chung xây dựng xã trong giai đoạn mới theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ.

Từ những lý do trên, việc lập đồ án: ***Quy hoạch chung xây dựng xã Sơn Bao, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030*** là rất cần thiết nhằm mục đích điều chỉnh, bổ sung quy hoạch xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã phù hợp với quy hoạch xây dựng vùng huyện; quy hoạch sử dụng đất của huyện cũng như phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện Sơn Hà nói chung, xã Sơn Bao nói riêng, với một số thông tin chủ yếu sau:

- Tên đồ án: ***Quy hoạch chung xây dựng xã Sơn Bao, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2030.***

- Hình thức lập quy hoạch: ***Quy hoạch mới.***

- Chủ đầu tư: ***UBND xã Sơn Bao.***

- Cơ quan thẩm định: ***Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện Sơn Hà.***

- Cơ quan phê duyệt: ***UBND huyện Sơn Hà.***

- Quy mô lập quy hoạch: theo ranh giới tự nhiên, diện tích: ***6.831,94 ha.***

- Nguồn vốn: ***Ngân sách huyện.***

- Thời gian thực hiện: **Năm 2023-2024**

II. Các căn cứ pháp lý và tài liệu có liên quan đến đề án quy hoạch chung xây dựng xã

2.1. Các căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013.
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014.
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017.
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về Sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến Quy hoạch.
- Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 ngày 13/6/2019.
- Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng.
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020.
- Nghị quyết số 19/NQ-TW ngày 16/6/2022 của Ban chấp hành Trung ương về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn 2040.
- Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.
- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.
- Nghị định 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.
- Quyết định số 1689/QĐ-TTg ngày 11/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.
- Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;
- Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.
- Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 06/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.
- Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ

phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

- Quyết định số 925/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

- Quyết định số 922/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí Quy hoạch xây dựng và Quy hoạch đô thị.

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng, ban hành QCVN 01: 2021/BXD, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng về Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn.

- Quyết định 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định số 1127/QĐ-BTTTT ngày 22/6/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc công bố các chỉ tiêu thuộc tiêu chí thông tin và truyền thông của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định số 1214/QĐ-BCT ngày 22/6/2022 của Bộ Công Thương về việc hướng dẫn và xét công nhận tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 – 2025.

- Quyết định số 1245/QĐ-BKHĐT ngày 30/6/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc công bố các chỉ tiêu về hợp tác xã và khu công nghiệp và ban hành quy trình thu thập, tổng hợp và tính toán tiêu chí về thu nhập thuộc bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025.

- Quyết định số 1491/QĐ-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Công bố chỉ tiêu các lĩnh vực giáo dục và đào tạo của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025.

- Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành “Hướng dẫn thực hiện tiêu chí về giao thông thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định số 757/QĐ-LĐTĐ ngày 18/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu lĩnh vực lao động, xã hội thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

- Công văn số 1064/HD-BVHTTDL ngày 30/02/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, huyện nông thôn mới và huyện nông thôn mới nâng cao thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch.

- Công văn số 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021 - 2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ TN&MT.

- Công văn số 2307/BXD-QHKT ngày 27/6/2022 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn thực hiện tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

- Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 22/10/2020 của Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XX.

- Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 27/4/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về dự kiến phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, nguồn vốn ngân sách trung ương.

- Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 27/4/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về việc cho ý kiến xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương.

- Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021- 2025 nguồn vốn ngân sách trung ương và địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và một số chương trình, dự án khác.

- Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

- Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 31/5/2011 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Sơn Hà đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025.

- Quyết định số 512/QĐ-UBND ngày 25/8/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi.

- Quyết định số 4813/QĐ-UBND ngày 08/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 - Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV.

- Quyết định số 837/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Hà.

- Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025.

- Quyết định số 197/QĐ-UBND ngày 22/02/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của UBND huyện Sơn Hà.

- Quyết định số 712/QĐ-UBND ngày 04/7/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 14/7/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Đề án Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 849/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

- Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

- Quyết định số 1016/QĐ-UBND ngày 15/9/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, quy định xã nông thôn kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025 áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Quyết định số 1135/QĐ-UBND ngày 14/10/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới áp dụng trên địa bàn các xã miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025.

- Công văn số 2444/SXD-QHKT ngày 28/11/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi về việc góp ý đề án Quy hoạch chung xây dựng xã Sơn Bao, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi đến 2030.

- Nghị quyết số 06/NQ-ĐH ngày 11/8/2020 Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Sơn Hà lần thứ XXIV, nhiệm kỳ 2020- 2025.

- Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 22/12/2021 của HĐND huyện Sơn Hà về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2011-2025.

- Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của HĐND huyện Sơn Hà về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2011-2025, nguồn vốn ngân sách địa phương.

- Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 14/02/2022 của HĐND huyện Sơn Hà về việc điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 22/12/2021 của HĐND huyện Sơn Hà về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2011-2025.

- Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 30/3/2022 của HĐND huyện Sơn Hà về việc điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2011-2025.

- Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 28/7/2022 của HĐND huyện Sơn Hà về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

- Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 28/7/2022 của HĐND huyện Sơn Hà về kế hoạch đầu tư công năm 2022 Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

- Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 28/7/2022 của HĐND huyện Sơn Hà về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn huyện Sơn Hà; Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của HĐND huyện Sơn Hà về điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn huyện Sơn Hà.

- Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 05/10/2022 của HĐND huyện Sơn Hà về điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 28/7/2022 của HĐND huyện Sơn Hà về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh và ngân sách huyện).

- Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 11/11/2022 của HĐND huyện Sơn Hà về việc điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2011-2025, nguồn vốn ngân sách địa phương.

- Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của HĐND huyện Sơn Hà về điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn huyện Sơn Hà.

- Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 05/4/2023 của HĐND huyện Sơn Hà về việc điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2011-2025, nguồn vốn ngân sách địa phương.

- Quyết định số 639/UBND ngày 07/5/2013 của UBND huyện Sơn Hà về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Sơn Bao, huyện

Sơn Hà giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020.

- Quyết định số 2905/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND huyện Sơn Hà về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025.

+ Quyết định số 329/QĐ-UBND ngày 22/03/2022 của UBND huyện Sơn Hà về việc điều chuyển cơ sở nhà, đất đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của UBND huyện Sơn Hà.

- Quyết định số 73/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 của UBND huyện Sơn Hà về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn ngân sách Trung ương và địa phương; vốn hợp pháp khác thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia mục tiêu Quốc gia Nông thôn mới và một số chương trình, dự án khác.

- Quyết định số 76/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 của UBND huyện Sơn Hà về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2022 (đợt 1), thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021-2025.

- Quyết định số 337/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND huyện Sơn Hà về việc phân bổ chi tiết Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương.

- Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 07/4/2023 của UBND huyện Sơn Hà về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2023 từ nguồn vốn ngân sách Trung ương và vốn đối ứng ngân sách tỉnh.

- Quyết định số 145/QĐ-UBND ngày 03/8/2023 của UBND huyện Sơn Hà về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán lập Quy hoạch chung xây dựng xã Sơn Bao, huyện Sơn Hà giai đoạn 2021-2030.

- Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 25/8/2023 của UBND xã Sơn Bao về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu theo hình thức chỉ định thầu rút gọn gói thầu: “Lập Đồ án quy hoạch chung và lấy ý kiến cộng đồng” Thuộc dự án: Lập Quy hoạch chung xây dựng xã Sơn Bao, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2030.

- Công văn số 392/PKT&HT ngày 07/12/2023 của phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Sơn Hà về việc đề nghị hoàn thiện hồ sơ Đồ án Quy hoạch chung xây dựng các xã: Sơn Ba, Sơn Bao, Sơn Thành, Sơn Nham, huyện Sơn Hà.

- Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 12/5/2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ xã Sơn Bao lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020 – 2025.

2.2. Các tài liệu nghiên cứu

- TCVN 4054: 2005 Đường ô tô - Yêu cầu thiết kế.

- TCVN 10380:2014 Đường giao thông nông thôn – Yêu cầu thiết kế.

- TCVN 4454:2012 Quy hoạch xây dựng nông thôn - Tiêu chuẩn thiết kế.

- QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng.

- Các Quy chuẩn xây dựng Việt Nam và các tiêu chuẩn, quy phạm khác có liên quan về quy hoạch xây dựng.

- Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới cấp xã.

- Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ huyện Sơn Hà, nhiệm kỳ 2020-2025.

- Nghị quyết Đại hội đảng bộ xã Sơn Bao nhiệm kỳ 2020 -2025.

- Dự thảo Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Các phương án, chương trình phát triển các ngành của tỉnh Quảng Ngãi: giao thông, công nghiệp, nông nghiệp, thủy sản, du lịch, cấp nước, cấp điện, thủy lợi, thoát nước, chất thải rắn, nghĩa trang,...

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Hà.

- Quy hoạch xây dựng vùng huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi.

- Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Sơn Bao, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020.

- Đồ án quy hoạch phân khu trung tâm xã, quy hoạch xây dựng điểm dân cư trên địa bàn xã (nếu có).

- Các tài liệu điều tra cơ bản, các sơ đồ và đồ án quy hoạch có liên quan.

- Niên giám Thống kê năm 2010 - 2022 của huyện Sơn Hà.

- Số liệu kiểm kê đất đai năm 2010, năm 2019, số liệu thống kê đất đai 2022.

Và các văn bản, tài liệu khác có liên quan.

III. Quan điểm, mục tiêu và phạm vi quy hoạch

3.1. Quan điểm quy hoạch

- Xác định quy hoạch luôn đi trước một bước, là cơ sở quan trọng để định hướng, tổ chức không gian xây dựng nông thôn, thu hút đầu tư, thúc đẩy kinh tế - xã hội địa phương phát triển, là cơ sở quan trọng trong công tác giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

- Xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ theo hướng hiện đại trên cơ sở định hướng; cơ cấu kinh tế và hình thức sản xuất hợp lý; gắn phát triển nông nghiệp với dịch vụ; xã hội nông thôn dân chủ, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được giữ vững; an ninh trật tự được đảm bảo; đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân được nâng cao; hệ thống chính trị vững mạnh; đưa vùng nông thôn phát triển nhanh, bền vững.

3.2. Mục tiêu

- Phù hợp và cụ thể hóa định hướng quy hoạch, phát triển kinh tế xã hội trong định hướng phát triển tỉnh Quảng Ngãi, quy hoạch xây dựng vùng huyện Sơn Hà, quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Hà đến năm 2030, làm cơ sở lập các quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn và lập các dự án đầu tư xây dựng.

- Trên cơ sở phương án quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới được duyệt đến hết năm 2020, tiến hành rà soát để xây dựng phương án quy hoạch chung xây dựng xã Sơn Bao cho phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện, của xã đến năm 2025 và đến năm 2030, rà soát bố trí lại định hướng phân bố không gian, sử dụng đất phù hợp với định hướng phát triển chung của huyện trong giai đoạn sắp tới nhằm sớm đưa xã đạt nông thôn mới.

- Hoàn thiện quy hoạch xây dựng nông thôn cho phù hợp với quy định Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng và Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng về quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn; Phù hợp với định hướng xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Quảng Ngãi.

- Điều chỉnh và cập nhật, bổ sung những nội dung còn thiếu hoặc vướng mắc trong đồ án đã được phê duyệt: chồng lấn về ranh giới vị trí xây dựng công trình, sai khác giữa bản vẽ và thực địa, điều chỉnh và bố trí các hạng mục mới phát sinh cho phù hợp với yêu cầu phát triển trong tình hình mới, chưa có sự đồng bộ giữa các quy hoạch,...; tạo cơ sở pháp lý và công cụ phục vụ công tác điều hành chỉ đạo, phát triển kinh tế xã hội để từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện các quy hoạch, bố trí sản xuất, quản lý sử dụng đất, quản lý xây dựng, lập kế hoạch đầu tư xây dựng, lập dự án xây dựng nông thôn trên địa bàn và quản lý xây dựng các công trình trên địa bàn xã giai đoạn 2021 - 2025; 2026 – 2030.

- Tạo quỹ đất để thu hút đầu tư, đấu giá quyền sử dụng đất, tăng thu cho ngân sách địa phương, phục vụ cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Xây dựng quỹ đất nhằm phát triển các điểm dân cư mang hình thái làng đô thị sinh thái, mặt khác nhằm phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn xã với lợi thế về địa hình và cảnh quan sinh thái.

- Giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá, tập quán của địa phương, bảo vệ môi trường sinh thái. Quy hoạch phương án trồng cây xanh cho các điểm dân cư hiện hữu và dân cư mới, nhằm cải thiện môi trường sinh thái trên địa bàn xã. Nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân, làm cho bộ mặt nông thôn xã Sơn Bao ngày một khởi sắc.

3.3. Phạm vi đồ án quy hoạch

- Khu vực nghiên cứu nằm trên địa phận xã Sơn Bao, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi. Giới hạn được xác định như sau:

+ *Phía Đông: giáp TT Di Lăng, huyện Sơn Hà.*

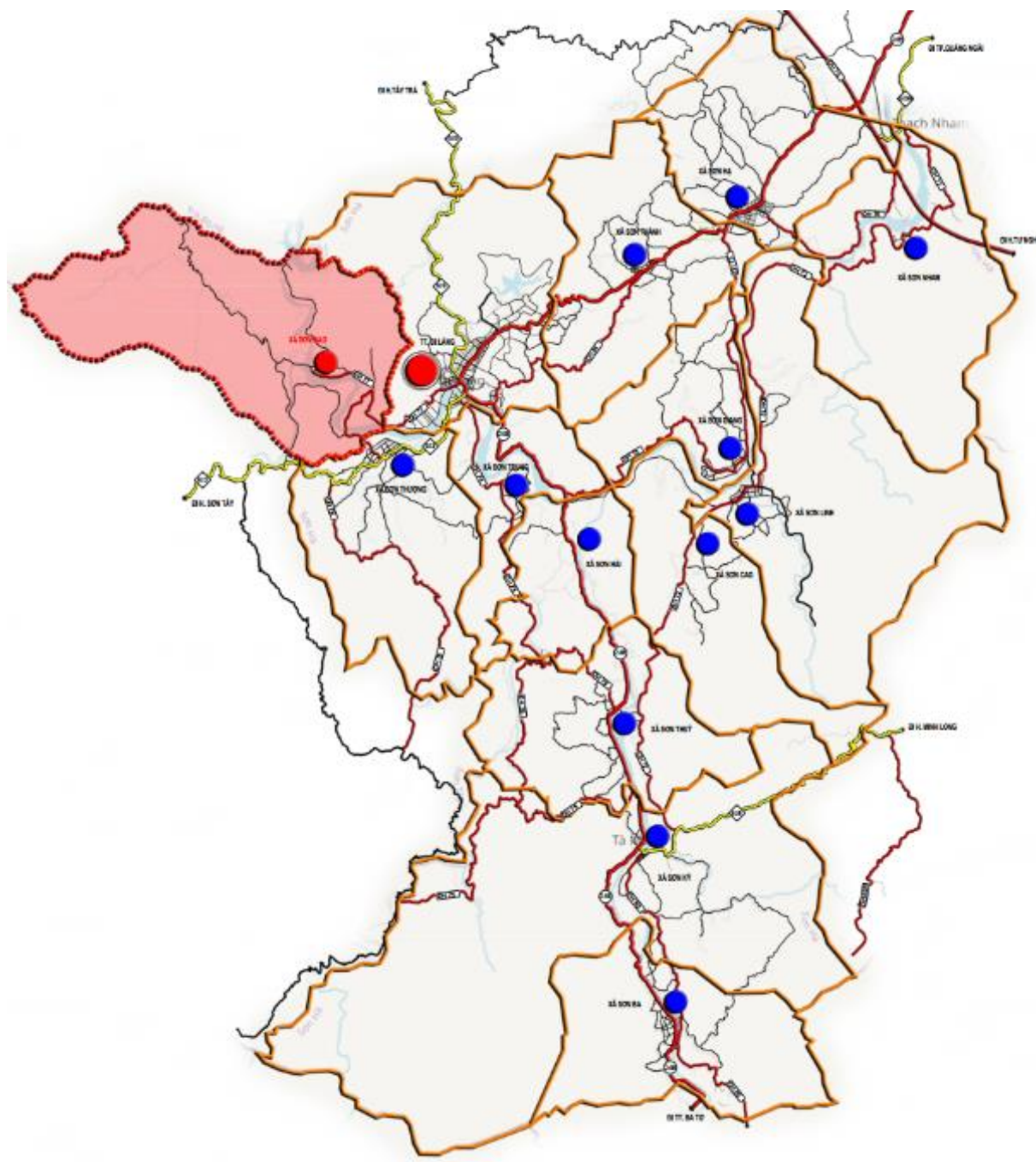
+ *Phía Tây: giáp xã Sơn Mùa, và xã Sơn Tân, huyện Sơn Tây.*

+ *Phía Nam: giáp xã Sơn Thượng, huyện Sơn Hà.*

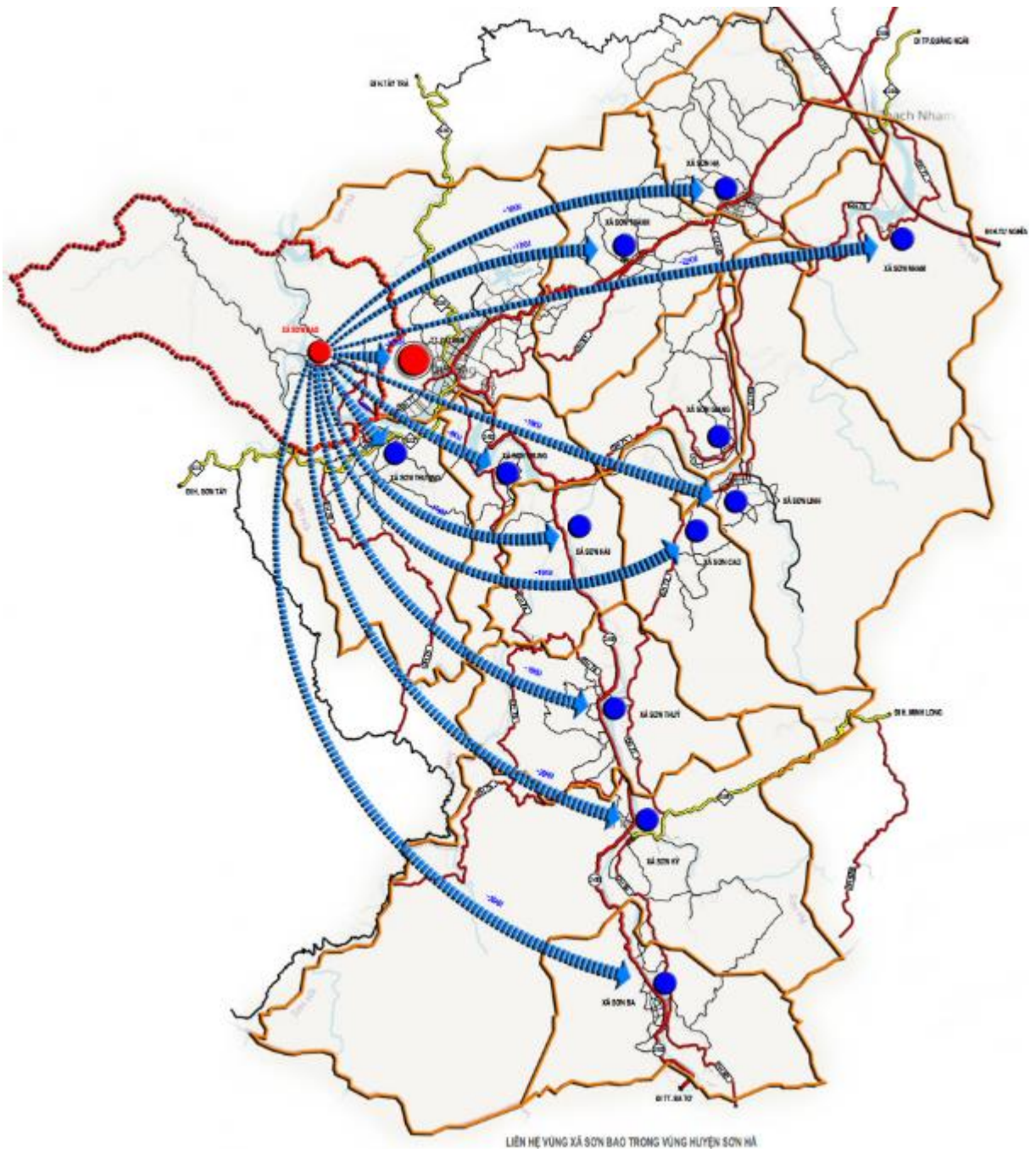
+ *Phía Bắc giáp xã Trà Xanh và xã Trà Tây, huyện Trà Bồng.*

Xã Sơn Bao có 06 thôn: Tà Lương, Nước Bao, Nước Rinh, Nước Tang, Làng Mùng và thôn Mang Nà.

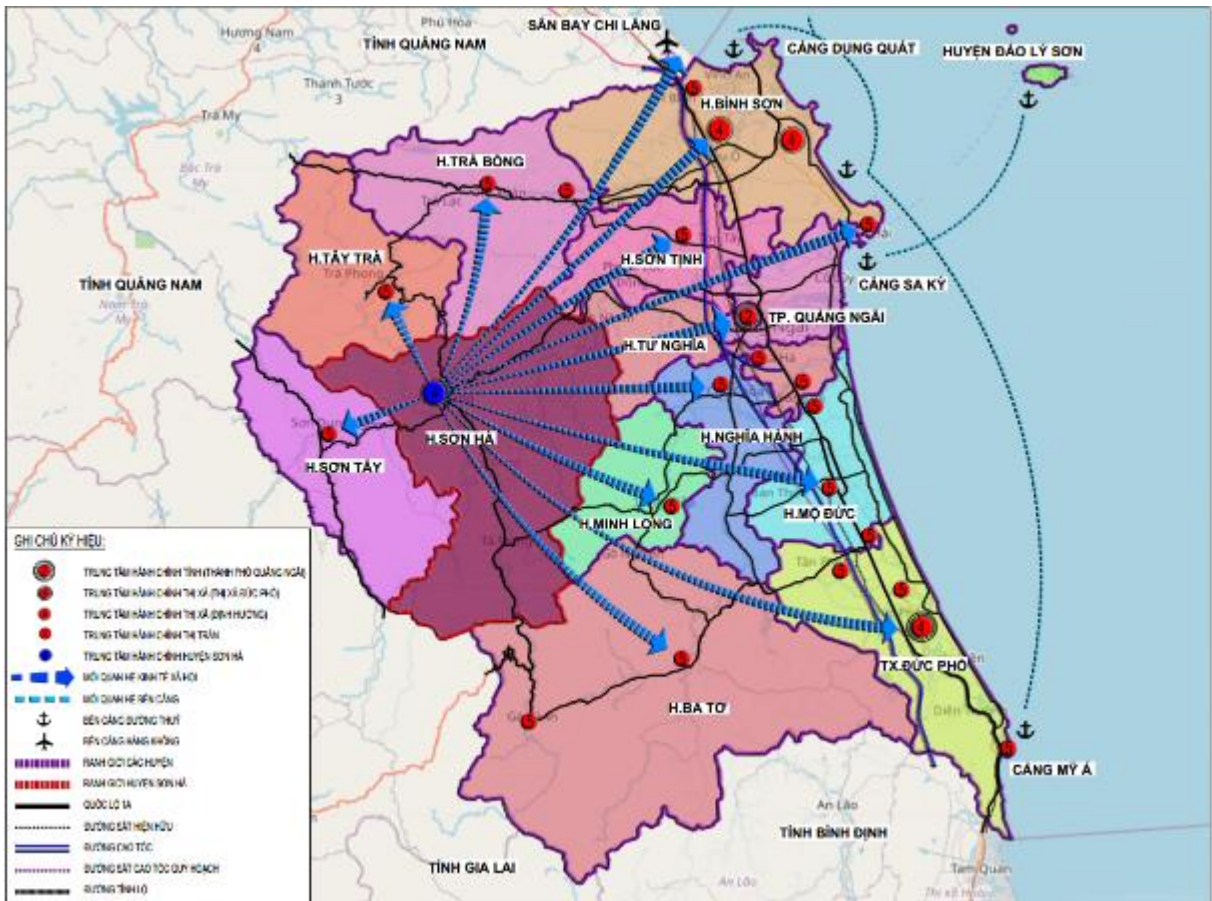
- Quy mô lập quy hoạch theo ranh giới tự nhiên xã với diện tích 6.831,94 ha và dân số hiện trạng 4.534 người.



Sơ đồ 01: Vị trí ranh giới quy hoạch xã Sơn Bao, huyện Sơn Hà



Sơ đồ 02: Vị trí và mối liên hệ vùng xã Sơn Bao trong huyện Sơn Hà



Sơ đồ 03: Vị trí và mối liên hệ vùng xã Sơn Bao trong tỉnh Quảng Ngãi

IV. Phương pháp thực hiện

4.1. Nhóm phương pháp thu thập số liệu

Điều tra, thu thập số liệu, tài liệu, bản đồ, thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật (*giao thông, cấp điện và chiếu sáng, cấp nước, ...*) cao độ khu vực và hướng thoát nước mưa, nước thải,... kết quả thực hiện quy hoạch kỳ trước. Trên cơ sở các tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được tiến hành phân loại, chọn lọc, kế thừa các tài liệu đã được phê duyệt.

4.2. Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích

Trên cơ sở các số liệu, tài liệu thu thập được, tiến hành phân nhóm, thống kê các công trình, dự án đã thực hiện, chưa thực hiện theo quy hoạch; tổng hợp, so sánh và phân tích các yếu tố tác động đến việc thực hiện phương án quy hoạch kỳ trước. So sánh các chỉ tiêu thực hiện so với mục tiêu đề ra trong phương án quy hoạch để tính tỷ lệ hoàn thành và đưa ra các chỉ tiêu phục vụ cho quy hoạch; Phương pháp phân tích các yếu tố điều kiện tự nhiên kinh tế xã hội, đất đai, địa hình đề ra các giải pháp bố trí công trình cho phù hợp.

4.3. Phương pháp công nghệ

Trên cơ sở lồng ghép các bản đồ để hoàn thiện bản đồ hiện trạng tổng hợp, đánh giá đất xây dựng từ đó xây dựng các bản đồ định hướng phát triển không

gian toàn xã, bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ quy hoạch hạ tầng kỹ thuật và môi trường,...

Phương pháp minh họa bằng bản đồ có sử dụng các phần mềm chuyên dụng làm bản đồ như: Autocad, Microstation, Mapinfor,...

4.4. Phương pháp chuyên gia

Tham vấn đội ngũ chuyên gia có trình độ cao của các bộ môn quy hoạch đô thị, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch nông nghiệp và phát triển nông thôn, trắc địa chính, cấp thoát nước, giao thông, ... để xem xét, nhận định đưa ra các định hướng phát triển và đề xuất ra các giải pháp quy hoạch phù hợp với khu vực quy hoạch.

4.5. Phương pháp với sự tham gia của cộng đồng đồng dân cư

Phương pháp quy hoạch với sự tham gia của cộng đồng đồng dân cư và các cơ quan, tổ chức có liên quan bằng hình thức: UBND xã trưng bày công khai phương án Quy hoạch chung xây dựng tại trụ sở UBND xã, thông báo trên Trang thông tin điện tử của huyện Sơn Hà, đồng thời tuyên truyền, giới thiệu phương án quy hoạch trên phương tiện thông tin, truyền thanh của xã để các tổ chức, cá nhân đóng góp ý bằng phiếu góp ý kiến gửi trực tiếp về UBND xã, thông qua Cán bộ địa chính xã hoặc hộp thư điện tử của xã. Trên cơ sở góp ý của các tổ chức, cá nhân gửi về UBND xã; Văn phòng UBND xã chuyển cho Cán bộ địa chính xã, Cán bộ địa chính xã phối hợp với đơn vị tư vấn tổng hợp, xây dựng báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý; chỉnh sửa, hoàn thiện phương án, tham mưu cho UBND xã trình thẩm định, phê duyệt theo quy định.

V. Các sản phẩm của đề án

5.1. Thành phần bản vẽ và số lượng hồ sơ giao nộp

Áp dụng theo khoản 1 Điều 34 Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đề án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn gồm:

a) Sơ đồ vị trí, môi liên hệ vùng: Xác định vị trí, ranh giới lập quy hoạch (toàn bộ ranh giới hành chính của xã); thể hiện các mối quan hệ giữa xã và vùng trong huyện có liên quan về kinh tế - xã hội; Điều kiện địa hình, địa vật, các vùng có ảnh hưởng lớn đến kiến trúc cảnh quan của xã; hạ tầng kỹ thuật đầu mối và các vấn đề khác tác động đến phát triển xã. Thể hiện theo tỷ lệ thích hợp;

b) Bản đồ hiện trạng tổng hợp, đánh giá đất xây dựng: Sử dụng đất, kiến trúc cảnh quan, hệ thống hạ tầng xã hội (giáo dục, y tế, văn hóa, thương mại, cây xanh, nhà ở, ...); hiện trạng giao thông, cấp điện và chiếu sáng, cấp nước, cao độ nền và thoát nước mưa, thoát nước bản; thu gom chất thải rắn, nghĩa trang, môi trường. Xác định khu vực thuận lợi, ít thuận lợi, không thuận lợi cho phát triển của xã. Thể hiện theo tỷ lệ 1/10.000;

c) Sơ đồ định hướng phát triển không gian toàn xã. Thể hiện theo tỷ lệ 1/10.000;

- d) Bản đồ quy hoạch sử dụng đất. Thể hiện theo tỷ lệ 1/10.000;
- e) Bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật và môi trường; hạ tầng phục vụ sản xuất. Thể hiện theo tỷ lệ 1/10.000.

5.2. Danh mục báo cáo thuyết minh và hồ sơ khác có liên quan

Áp dụng theo khoản 2 Điều 34 Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng về quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn gồm:

a) Báo cáo thuyết minh quy hoạch, các phụ lục tính toán kèm theo thuyết minh (*các giải trình, giải thích, luận cứ bổ sung cho thuyết minh, các số liệu tính toán, hệ thống bảng biểu và sơ đồ, bản vẽ thu nhỏ*) và các văn bản pháp lý liên quan..

b) Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chung xây dựng xã: Nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP và có các sơ đồ kèm theo.

c) Dự thảo Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch.

PHẦN II

PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP

I. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Xã Sơn Bao là xã miền núi nằm về phía Tây huyện Sơn Hà, cách trung tâm huyện khoảng 7 km. Tổng diện tích tự nhiên toàn xã là 6.831,94 ha, chiếm 9,38% diện tích toàn huyện với 06 thôn. Ranh giới xã có vị trí như sau:

- + *Phía Đông: giáp TT Di Lăng, huyện Sơn Hà.*
- + *Phía Tây: giáp xã Sơn Mùa, và xã Sơn Tân, huyện Sơn Tây.*
- + *Phía Nam: giáp xã Sơn Thượng, huyện Sơn Hà.*
- + *Phía Bắc giáp xã Trà Xanh và xã Trà Tây, huyện Trà Bông.*

Xã Sơn Bao có 06 thôn: Tà Lương, Nước Bao, Nước Rinh, Nước Tang, Làng Mùng và Mang Nà.

Xã Sơn Bao có vị trí địa lý không mấy thuận lợi, cách trung tâm huyện khoảng 7 km về phía Tây là địa bàn khó kết nối với các vùng trên địa bàn huyện cũng như các địa bàn liên huyện nên cần phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Xã Sơn Bao có địa hình khá phức tạp, bị chia cắt nhiều bởi các sông suối lớn. độ cao địa hình từ 42 m đến 1000 m so với mặt nước biển. nằm ở phía Đông dãy Trường sơn, có nhiều dãy núi chia cắt mạnh và phức tạp, độ dốc lớn. Độ cao so với mặt biển thấp nhất là 42 m, cao nhất là đỉnh núi Cà Lũ 1057m. Đây là một trong những nguyên nhân gây nên tình trạng xói mòn, sạt lở đất, giảm chức năng giữ nước, gây lũ lụt vùng hạ lưu Sông Trà Khúc. Nhìn chung địa hình xã Sơn Bao ít thuận lợi cho việc xây dựng các công trình, bố trí các khu dân cư và phát triển sản xuất nông nghiệp.

1.1.3. Khí hậu

Xã Sơn Bao nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa Duyên hải Nam Trung bộ và Tây nguyên, ảnh hưởng chung khí hậu của tỉnh Quảng Ngãi, có nền nhiệt độ cao, mưa tương đối nhiều. Theo tài liệu quan trắc của trạm Khí tượng thủy văn Quảng Ngãi, các yếu tố khí hậu thời tiết khu vực như sau:

+ Nhiệt độ trung bình năm: 25,8⁰C, các tháng có nhiệt độ nóng nhất từ tháng 6 đến 8 và có nhiệt độ cao là 40 - 41⁰C, các tháng có nhiệt độ thấp từ tháng 11 đến tháng 12 và tháng 1 năm sau có nhiệt độ thấp dưới 20⁰C.

+ Lượng mưa trung bình hàng năm: 1.915 mm nhưng phân bố không đồng đều trong năm, mưa bắt đầu từ tháng 9 kéo dài đến tháng 2 năm sau, nhưng chủ

yếu tập trung vào tháng 10 và tháng 11 (lượng mưa chiếm khoảng 82% tổng lượng mưa cả năm), còn mùa khô thì kéo dài từ tháng 3 đến tháng 8 (lượng mưa chỉ chiếm khoảng 18% lượng mưa cả năm) dẫn đến sông suối thường bị cạn khô nước, làm ảnh hưởng lớn đến sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

+ Độ ẩm không khí cực đại: 89,5%, độ ẩm trong năm có sự chênh lệch khá lớn, mùa khô độ ẩm rất thấp chỉ tăng vào mùa mưa, từ tháng 9 trở đi, độ ẩm tăng lên nhanh chóng và duy trì đến tháng 02 năm sau.

+ Các hướng gió chính: Gió mùa đông Bắc và gió Tây Nam, Đông Nam. Có vận tốc gió trung bình cả năm là 2,8m/s, tốc độ gió lớn nhất là 20 - 40m/s

+ Lượng bốc hơi trung bình: 1.160mm

+ Sương mù xuất hiện nhiều từ tháng 12 đến tháng 2 năm sau.

Mang đặc điểm chung của miền khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, các chỉ số khí hậu thời tiết khá thuận lợi cho các loại cây trồng, con vật nuôi sinh trưởng và phát triển, tuy nhiên do lượng mưa, lượng nhiệt phân bố theo mùa không đồng đều gây ảnh hưởng lớn đến việc bố trí mùa vụ sản xuất, chăn nuôi và sinh hoạt của nhân dân.

1.1.4. Thủy văn

Xã Sơn Bao phần lớn có địa hình đồi núi cao, bị chia cắt mạnh bởi nhiều hợp thủy hình thành nên nhiều khe suối ngắn có độ dốc lớn từ núi cao đổ ra các Sông, suối lớn hơn. Địa bàn xã có sông ĐăkĐrinh, sông Tang, suối Nước Bao chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, hướng Đông sang Tây đổ về sông Trà Khúc. Đây cũng là nguồn cung cấp nước mặt chính trên địa bàn xã dùng cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân địa phương.

Sông ĐăkĐrinh là con sông lớn, có lưu vực sông thuộc vùng đa dạng hợp thủy do bị ảnh hưởng bởi địa hình và lượng mưa, nên chế độ dòng chảy rất phức tạp. Tổng lượng nước chảy ra biển hàng năm 2,8 tỷ m³. Lưu lượng dòng chảy bình quân 70 m³/s, lưu lượng bình quân thấp nhất 21,6 m³/s, lưu lượng cao tuyệt đối vào mùa lũ năm 1986 là 8.000 m³/s, lưu lượng tối thấp quan sát vào mùa khô 1983 là 15,6 m³/s. Mô đun dòng chảy trên toàn lưu vực biến động từ 10 đến 1.60 l/km². Hệ số dòng chảy đến 0,72, trung bình 0,62.

Hàng năm, vào mùa mưa thường xảy ra lũ, gây xói mòn rửa trôi, sạt lở đất, đặc biệt tại vùng hạ lưu sông Trà Khúc và một số khu vực khác: Khu suối Cát, Mang Kmuông có nguy cơ sạt lở, ảnh hưởng đến một số hộ dân mới di cư từ xã Trà Tây - huyện Tây Trà đến Sơn Bao. Mùa khô mực nước ngầm xuống thấp thường dẫn đến thiếu nước cho sinh hoạt và sản xuất.

Hệ thống sông, suối, đập ở xã Sơn Bao khá nhiều, nguồn nước phong phú và thuận lợi cho việc đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện lớn, nhỏ. Nếu được đầu tư khai thác các tiềm năng này sẽ phát huy hiệu quả lớn trong phát triển kinh tế - xã hội, hạn chế lũ lụt cho huyện Sơn Hà nói chung và xã Sơn Bao nói riêng.

1.2. Các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Tổng diện tích tự nhiên toàn xã là 6.831,94 ha. Trên bản đồ đất tỷ lệ 1/100.000 gồm có các nhóm đất sau:

Biểu 01: Các nhóm đất, các loại đất trên địa bàn xã Sơn Bao

STT	Tên đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Nhóm đất phù sa	P	359,37	5,26
1	Đất phù sa được bồi chua	Pbc	186,67	2,73
3	Đất phù sa suối	Py	172,7	2,53
II	Nhóm đất thung lũng dốc tụ	D	158,54	2,32
III	Nhóm đất đỏ vàng	F	5.556,07	81,32
	Đất đỏ vàng trên đá phiến sét	Fs	1.586,90	23,23
	Đất đỏ vàng trên đá Granit	Fa	3.969,17	58,10
IV	Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi cao	Ha	555,28	8,13
V	Đất cát		7,35	0,11
	Cộng		6.636,61	97,14
	Sông suối và mặt nước chuyên dùng		195,33	2,86
	Tổng diện tích tự nhiên		6.831,94	100,00

Nguồn: Viện Quy hoạch & TKNN thực hiện năm 2006

Đánh giá chung: Đất đai của xã Sơn Bao rất phong phú và đa dạng, gồm đất phù sa, đất đỏ vàng, đất mùn vàng đỏ trên núi cao và đất dốc tụ thung lũng thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp với đa dạng hóa cây trồng vật nuôi.

1.2.2. Tài nguyên nước

Tài nguyên nước của xã gồm 2 nguồn nước chính là: Nước mặt và nước ngầm.

** Nguồn nước mặt:*

Nằm trong khu vực địa hình miền núi cao chia cắt mạnh và có lượng mưa lớn nên mạng lưới sông suối trên địa bàn xã khá phong phú. Trong đó sông Đak Rinh chảy từ xã Sơn Tân đến điểm cuối xã Sơn Bao có chiều dài 11km. Sông Tang chảy từ xã Trà Tây qua xã Sơn Bao tới Ngã ba Sông Tang là 6km. Bên cạnh đó còn có các suối lớn nhỏ khác đều chảy ra Sông Đak Rinh và Sông Tang. Nhìn chung các sông, suối trên địa bàn xã có độ dốc khá lớn, nhiều thác ghềnh dòng chảy mạnh và phân phối không đều trong năm. Hiện tại Sông Tang đã thi công công trình Hồ chứa nước Nước Trong. Vì vậy, đây cũng là cơ hội để khai thác tốt nguồn nước mặt phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt đòi hỏi một nguồn đầu tư lớn với sự quan tâm cao của cấp trên.

** Nước ngầm:*

- Các tài liệu điều tra cho thấy nguồn nước ngầm trên địa bàn xã khá phong phú, hiện nay khai thác chủ yếu cho sinh hoạt.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Theo kết quả thống kê đất đai, toàn xã Sơn Bao có 4.341,70 ha rừng, trong đó chủ yếu là rừng phòng hộ với tổng diện tích là 3.640,08 ha, còn lại là rừng sản xuất với 701,62 ha. Đất lâm nghiệp phân bố ở vùng núi của tất cả các thôn, giá trị kinh tế từ rừng là chính nhưng còn thấp. Rừng tự nhiên đã bị khai thác cạn kiệt nên cần được bảo vệ, khoanh nuôi phục hồi và trồng mới nhằm bảo vệ thảm thực vật đa dạng, hệ động vật hoang dã quý hiếm trong vùng. Độ che phủ của rừng chiếm tỷ lệ thấp, chủ yếu là rừng nghèo, trung bình nên tác dụng ngăn lũ lụt, sạt lở đất trong mùa mưa bị hạn chế.

1.2.4. Tài nguyên nhân văn, di tích, du lịch

Trên địa bàn xã Sơn Bao có 5 thành phần dân tộc cùng sinh sống như: Kinh, H're, Kor, Ka Dong và dân tộc Tày,... trong đó dân tộc H're chiếm đa số (chiếm 91,13% tổng dân số), tiếp đó là Kinh. Mỗi dân tộc trên địa bàn có một nét truyền thống văn hóa riêng tạo nên nền văn hóa đa dạng và phong phú cho xã. Là một trong những tiềm năng để hình thành các không gian điểm du lịch văn hóa cộng đồng trên địa bàn xã trong tương lai.

Trên địa bàn xã có hồ Nước Trong, cùng nhiều sông, suối, thác có cảnh quan đẹp thuận lợi để thu hút đầu tư phát triển các mô hình sinh thái, du lịch canh nông - văn hoá cộng đồng.

1.3. Thực trạng môi trường

1.3.1. Môi trường đất

Nguồn gây ô nhiễm và suy thoái đất chủ yếu là do chất thải phát sinh từ các hoạt động của con người trong sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - xây dựng, thương mại- dịch vụ. Trong đó, chủ yếu là do các hoạt động sản xuất nông nghiệp trong việc sử dụng các loại hóa chất như phân hóa học, thuốc trừ sâu, diệt cỏ... cũng là nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường đất và phá vỡ cân bằng sinh thái tự nhiên. Riêng trên địa bàn xã mức độ tác động còn nhỏ, tuy nhiên cần có các biện pháp quản lý cũng như tuyên truyền trong quá trình sử dụng để tránh ô nhiễm và tác hại cho chính người sử dụng và người tiêu dùng.

1.3.2. Môi trường nước

Môi trường nước bị ô nhiễm do nước thải các khu dân cư, các công trình vệ sinh phần lớn là tự chảy, tự thấm, đồng thời các khu vực chăn nuôi chưa được cách ly, việc thu gom các loại rác sinh hoạt không triệt để cũng dẫn đến sự ô nhiễm môi trường.

1.3.3. Môi trường không khí

Môi trường không khí cũng bị ô nhiễm do hoạt động sản xuất, xây dựng cơ sở hạ tầng, các chất ô nhiễm từ khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp, rác thải từ các loại hình dịch vụ thải ra, các hoạt động giao thông vận tải đã sản sinh ra các chất ô nhiễm như bụi, CO₂... hơi xăng dầu và tiếng ồn.

II. Thực trạng phát triển kinh tế, xã hội

2.1. Thực trạng phát triển kinh tế

2.1.1. Hiện trạng kinh tế xã hội của xã

Trong những năm qua, Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng ủy xã, sự điều hành quản lý của chính quyền địa phương xã Sơn Bao đã ra sức khắc phục khó khăn đưa kinh tế tăng trưởng năm sau đều cao hơn năm trước, đời sống và thu nhập của người dân được nâng lên.

Cơ cấu phát triển kinh tế của xã chủ yếu phát triển mạnh ở lĩnh vực nông nghiệp (Nông – Lâm - Thủy sản), trong đó nuôi trồng thủy sản là các ao nuôi rải rác của hộ gia đình, chưa hình thành hàng hóa, chỉ tiêu thụ trong gia đình. Lâm nghiệp là ngành sản xuất mũi nhọn của xã, đem lại giá trị thu nhập, nâng cao nhanh chóng mức sống của các hộ dân có rừng và phát triển rừng. Bên cạnh đó, việc tăng diện tích đất canh tác và đầu tư mạnh mẽ trong trồng cây lúa, mỳ, ngô, lạc,... đã đem lại giá trị sản xuất cao, góp phần vào tăng trưởng trong lĩnh vực nông nghiệp.

Các lĩnh vực Tiểu thủ công nghiệp – xây dựng (TTCN - XD) và Thương mại – dịch vụ (TM - DV) có tăng trưởng nhưng ở mức nhẹ, chưa cao.

2.1.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

a. Khu vực kinh tế nông nghiệp.

Sản xuất nông nghiệp tuy còn gặp một số khó khăn nhất định như: thiên tai, dịch bệnh nhưng trong năm qua Nhân dân trên địa bàn xã dưới sự điều hành của UBND xã đã đưa những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất vì vậy đã đạt được nhiều kết quả.

*** Về trồng trọt:**

Theo số liệu Niên giám thống kê năm 2022, tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm là 777,89 ha, gồm các loại cây trồng sau:

- Diện tích trồng cây lương thực có hạt 270,80 ha, tổng sản lượng cây lương thực có hạt đạt 1.285,70 tấn, trong đó:

+ Cây lúa: diện tích trồng 267,00 ha (tương đương với cùng kỳ năm trước); năng suất bình quân 47,69 tạ/ha; sản lượng cả năm 1.273,30 tấn (cao hơn năm trước 44,0 tấn).

+ Cây ngô: diện tích trồng 3,80 ha (cao hơn năm trước 1,30 ha); năng suất bình quân 32,63 tạ/ha; sản lượng cả năm 12,40 tấn (cao hơn năm trước 4,5 tấn).

- Diện tích trồng cây hàng năm khác 507,09 ha, tổng sản lượng đạt 8.184,87 tấn, trong đó:

+ Cây sắn: diện tích trồng 492,30 ha (thấp hơn năm trước 33,5 ha); năng suất bình quân 164,1 tạ/ha; sản lượng cả năm 8.078,64 tấn (thấp hơn năm trước 549,74 tấn).

+ Cây lạc: diện tích trồng 2,50 ha (thấp hơn năm trước 0,4 ha); năng suất bình quân 23,60 tạ/ha; sản lượng cả năm 5,90 tấn (thấp hơn năm trước 0,5 tấn).

+ Dưa hấu: Diện tích trồng 1,5 ha tại thôn Tà Lương năng suất 211,7 tạ/ha, sản lượng 31,8 tấn.

+ Cây rau, đậu các loại: diện tích trồng 12,29 ha (thấp hơn năm trước 3,04 ha); năng suất bình quân 81,64 tạ/ha; sản lượng cả năm 100,33 tấn (thấp hơn năm trước 42,61 tấn).

*** Về chăn nuôi:**

Mô hình kinh tế trang trại ngày càng phát triển đã góp phần tăng giá trị sản xuất Nông lâm nghiệp, thủy sản của xã nhà. Tình hình chăn nuôi trong những năm qua luôn được quan tâm đầu tư, công tác thú y luôn được chú trọng, nên trong thời gian qua trên địa bàn xã tình hình gia súc, gia cầm phát triển ổn định.

Tổng đàn gia súc toàn xã có 3.476 con, trong đó: đàn trâu 684 con, đàn lợn 1.426 con, đàn bò 1.179 con (*bò laisin đến thời điểm hiện nay là 254 con*), đàn dê 187 con. Tổng đàn gia cầm toàn xã 10.490 con.

UBND xã chỉ đạo cán bộ khuyến nông - thú y triển khai kế hoạch phòng chống dịch bệnh cho gia súc trên địa bàn 6 thôn; tổ chức tiêm phòng đầy đủ cho đàn gia súc, gia cầm; tiêu độc, khử trùng tại các chuồng, trại chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn xã.

*** Về nuôi trồng thủy sản:**

- Nuôi trồng: Tổng diện tích nuôi thủy sản trên địa bàn xã khoảng 1.200m²/2 cụm lồng bè. Trong năm 2022, ước tính các nhóm hộ nuôi cá đã thả nuôi cá trong năm trên 10.000 con cá giống các loại, tháng 4 năm 2022 UBND xã, Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện phối hợp Trung tâm khuyến nông tỉnh khảo sát, kiểm tra và cấp 8.000 con cá giống như cá Lăng Nha, Diêu Hồng cho 1 hộ nuôi tại hồ chứa Nước Trong, hiện nay đàn cá đang phát triển tốt.

- Khai thác đánh bắt thủy sản: Các hoạt động đánh bắt thủy sản trên lòng hồ Nước Trong của các hộ gia đình cá nhân trong và ngoài xã thời gian qua vẫn diễn ra bình thường ước tính khoảng 20 tấn cá các loại từ đầu năm đến nay. Ngoài ra còn có các hoạt động đánh bắt cá trên các dòng sông, suối đã góp phần cải thiện thu nhập cho người dân. Tuy nhiên việc đánh bắt cá chưa được quản lý chặt chẽ, một số người dân còn lén lút dùng sò, xung điện để đánh bắt cá gây ảnh hưởng đến môi trường sinh thái và nguồn lợi thủy sản.

*** Về lâm nghiệp:**

Từ đầu năm UBND xã tập trung chỉ đạo kiện toàn Ban chỉ đạo bảo vệ và phát triển rừng của xã, kiện toàn đoàn liên ngành của xã, kiện toàn tổ, đội PCCC rừng ở các thôn, đồng thời xây dựng phương án PCCCR, xây dựng kế hoạch tuyên truyền vận động nhân dân quán triệt các Chỉ thị của cấp trên về bảo vệ và phát triển rừng.

UBND xã đã phối hợp với Trạm quản lý bảo vệ rừng hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng thuộc Chương trình 30a cho 89 hộ trên diện tích 2.334,96 ha; chương trình theo Nghị định 75 là 01 hộ 13,13 ha.

b. Khu vực kinh tế tiểu thủ công nghiệp.

- Sản xuất tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn trên địa bàn xã chưa phát triển, toàn xã có 18 cơ sở sản xuất công nghiệp cá thể với khoảng 19 lao động với một số hoạt động chủ yếu là: xay xát, nấu rượu, phục vụ nhu cầu đời sống, mộc dân dụng, sửa chữa xe máy, rèn nông cụ phục vụ nhu cầu tại chỗ của nhân dân. Hiện nay đang xuất hiện một số ngành nghề mới như: sửa chữa cơ khí, điện-điện tử, gò hàn.

c. Khu vực kinh tế dịch vụ.

Trên địa bàn xã Sơn Bao chưa có trung tâm thương mại dịch vụ chính, mọi hoạt động về thương mại dịch vụ chủ yếu là nhỏ lẻ phân bố rải rác dọc theo trục chính của xã đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng của Nhân dân.

Các loại hình dịch vụ trên địa bàn xã tuy nhỏ lẻ nhưng phát triển ngày càng đa dạng, đáp ứng tốt hơn nhu cầu tiêu dùng và sử dụng của nhân dân như: Dịch vụ vật tư nông nghiệp, dịch vụ vận tải, dịch vụ vui chơi, giải trí, dịch vụ ăn uống,...

Trên địa bàn xã hiện có 69 cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ tiêu dùng cá thể với khoảng 103 lao động.

2.1.3. Kinh tế trang trại, HTX nông nghiệp, hình thức tổ chức

Trên địa bàn xã hiện có 02 hợp tác xã, gồm: HTX Sản xuất và Dịch vụ Nông nghiệp Sơn Bao hoạt động trong lĩnh vực khai thác, xử lý và cung cấp nước tại thôn Tà Lương được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hợp tác xã số 4300841610 ngày 23/8/2019 do Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Sơn Hà cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; HTX nông nghiệp dịch vụ thương mại Hiệp Phát được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hợp tác xã số 4300855035 ngày 02/7/2022 do Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Sơn Hà cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2.2. Thực trạng dân số, lao động, văn hóa, dân tộc, dân cư

2.2.1. Dân số, lao động và việc làm

- Về dân số: Theo số liệu thống kê, dân số của xã hiện có 4.534 người với 1.115 hộ, tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 2010-2020 là 1,05%.

- Về lao động: Tổng số người trong độ tuổi lao động của xã 2.771 người, chiếm 61,11% dân số toàn xã.

+ Số lao động được giải quyết việc làm hàng năm tăng lên rõ rệt. Tổng lao động làm việc trong các ngành kinh tế 1.924 người, chiếm khoảng 69,44% số người trong độ tuổi lao động, trong đó: lao động nông nghiệp chiếm 82,33%, còn lại lao động Công nghiệp, TTCN, Xây dựng, TMDV chiếm khoảng 17,67% dân số trong độ tuổi lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế.

+ Công tác đào tạo nghề được quan tâm. Tỷ lệ lao động đang làm việc qua đào tạo việc làm đạt 25%, trình độ của người lao động đã qua đào tạo, nhất là đào tạo nghề trong nông nghiệp đã được tăng lên đáng kể với trình độ canh tác và có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất, chăn nuôi,... thuận lợi để phát triển các chương

trình khuyến nông và đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Tuy nhiên, trình độ lao động đang còn thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của xã.

** Thu nhập và mức sống dân cư*

Theo kết quả đánh giá tình hình thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội và điều tra nông nghiệp nông thôn cho thấy hiện nay thu nhập bình quân đầu người đạt trên 31 triệu đồng/người/năm.

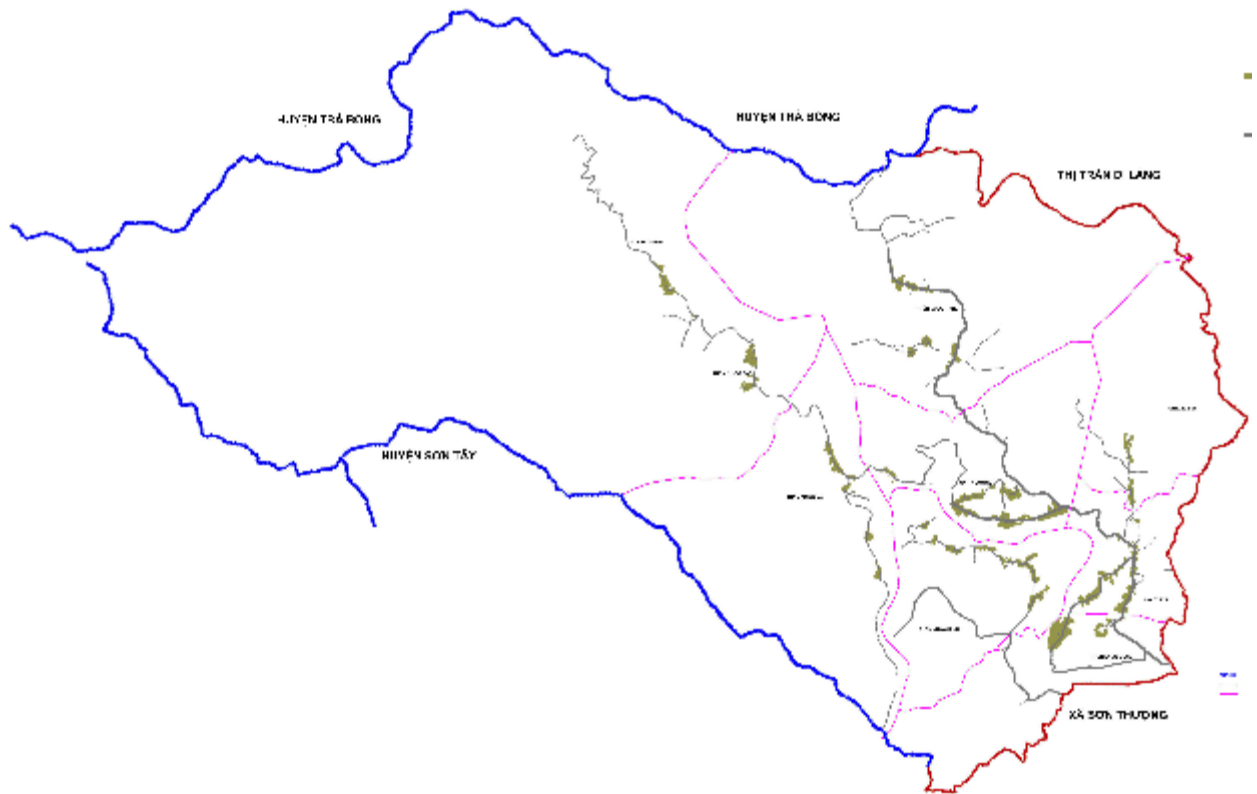
Công tác xoá đói giảm nghèo đạt được những kết quả nhất định. Hộ nghèo của xã đến nay còn 347 hộ, tỷ lệ 31,12%; hộ cận nghèo còn 142 hộ, tỷ lệ 12,74%. Thông qua các chương trình như cho các thành phần kinh tế vay vốn đầu tư sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của ngân hàng nông nghiệp, cho vay xoá đói giảm nghèo của ngân hàng chính sách xã hội và các chương trình đầu tư hỗ trợ khác đã giúp đỡ các hộ nghèo, cận nghèo ổn định hơn trong sản xuất và thu nhập ngày càng nâng cao.

2.2.2. Đặc điểm về văn hóa, dân tộc và phân bố dân cư

- Trên địa bàn xã Sơn Bao có 5 thành phần dân tộc cùng sinh sống như: Kinh, H're, Ka Dong, Kor,... trong đó dân tộc H're chiếm đa số (chiếm 91,13% tổng dân số), tiếp đó là Kinh (chiếm 7,74% tổng dân số). Mỗi dân tộc trên địa bàn có một nét truyền thống văn hóa riêng tạo nên nền văn hóa đa dạng và phong phú cho xã. Là một trong những tiềm năng để hình thành các không gian điểm du lịch văn hóa cộng đồng trên địa bàn xã trong tương lai.

- Phân bố dân cư: Toàn xã có 6 thôn với tổng dân số hiện có 4.534 người, hình thành nên các điểm dân cư nông thôn chạy dọc theo trục đường huyện, trục xã, liên thôn. Một bộ phận ở rải rác dọc theo các tuyến đường trong đất sản xuất nông nghiệp, theo khe suối. Khu dân cư được hình thành dựa vào địa hình tự nhiên, trên cơ sở gắn với tập quán sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp từ lâu đời. Tình hình phân bố khu dân cư một số nơi thiếu tập trung dẫn đến gây khó khăn cho công tác quản lý nhà nước và bố trí cơ sở hạ tầng.

Cơ sở hạ tầng trong các khu dân cư nông thôn từng bước được đầu tư. Các công trình điện, nước, y tế, giáo dục, văn hoá, thể thao,... cơ bản đáp ứng được nhu cầu của người dân. Nhà ở của nhân dân mang nét đặc trưng của đồng bào dân tộc H're và dân tộc Kinh. Môi trường sinh thái trong các khu dân cư còn bị ảnh hưởng xấu do tập quán chăn thả gia súc, gia cầm trong khuôn viên các hộ gia đình.



Sơ đồ 04: Hiện trạng phân bố dân cư trên địa bàn xã

III. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất

3.1. Phân tích hiện trạng sử dụng các loại đất

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2023, hiện trạng sử dụng đất của xã Sơn Bao như sau:

Biểu 02. Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 xã Sơn Bao

STT	Loại đất	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Chỉ tiêu m ² /ng
I	Tổng diện tích đất của ĐVHC	6.831,94	100,00	15.068,25
1	Đất nông nghiệp	6.164,16	90,23	13.595,42
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	1.822,46	26,68	4.019,55
1.1.1	Đất trồng lúa	152,49	2,23	336,32
1.1.2	Đất trồng trọt khác	1.669,98	24,44	3.683,23
+	Đất trồng cây hàng năm khác	576,74	8,44	1.272,04
+	Đất trồng cây lâu năm	1.093,24	16,00	2.411,20
1.2	Đất lâm nghiệp	4.341,70	63,55	9.575,87
1.2.1	Đất rừng sản xuất	701,62	10,27	1.547,47
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	3.640,08	53,28	8.028,40
2	Đất xây dựng	388,29	5,68	856,39
2.1	Đất ở	52,77	0,77	116,40
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	52,77	0,77	116,40
2.2	Đất công cộng (chỉ tính công trình phục vụ cấp xã)	3,14	0,05	6,92
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,26	0,00	0,57

STT	Loại đất	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Chỉ tiêu m ² /ng
2.2.2	Đất cơ sở y tế	0,07	0,00	0,16
2.2.3	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	2,25	0,03	4,96
2.2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,43	0,01	0,96
2.2.5	Đất công trình bưu chính, viễn thông (bưu điện văn hóa xã)	0,12	0,00	0,27
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	0,66	0,01	1,46
2.3.1	Đất cơ sở thể dục thể thao	0,66	0,01	1,46
2.4	Đất khoáng sản và SXVLXD	34,37	0,50	75,80
2.4.1	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	34,37	0,50	75,80
2.5	Đất hạ tầng kỹ thuật	48,57	0,71	107,13
2.5.1	Đất giao thông	36,43	0,53	80,35
2.5.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	11,67	0,17	25,74
2.5.3	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	0,47	0,01	1,04
-	Đất công trình năng lượng	0,47	0,01	1,04
2.6	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	248,77	3,64	548,67
2.6.1	Đất thủy lợi	248,77	3,64	548,67
3	Đất khác	279,50	4,09	616,45
3.1	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	195,33	2,86	430,82
3.2	Đất chưa sử dụng	84,16	1,23	185,63

Nguồn: + Số liệu thống kê đất đai năm 2023- Phòng TN&MT huyện
+ Tính toán của đơn vị tư vấn.

- Tổng diện tích đất tự nhiên toàn xã năm 2023 có 6.831,94 ha; chiếm 9,38% diện tích toàn huyện.

a. Đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp theo kết quả thống kê đất đai năm 2023 có diện tích 6.164,16 ha; chiếm 90,23% diện tích tự nhiên; Trong đó diện tích đất nông nghiệp phân theo các chỉ tiêu loại đất sử dụng như sau:

- Đất sản xuất nông nghiệp có diện tích 1.822,46 ha, trong đó:
 - + Đất trồng lúa 152,49 ha; chiếm 2,23% diện tích tự nhiên toàn xã.
 - + Đất trồng trọt khác có 1.669,98 ha, chiếm 24,44% diện tích tự nhiên toàn xã, trong đó: đất trồng cây hàng năm khác có 576,74 ha và đất trồng cây lâu năm có 1.093,24 ha.
- Đất lâm nghiệp có diện tích 4.341,70 ha, trong đó:
 - + Đất rừng sản xuất có 701,62 ha, chiếm 10,27% diện tích tự nhiên toàn xã.
 - + Đất rừng phòng hộ có 3.640,08 ha, chiếm 53,28% diện tích tự nhiên toàn xã.

b. Đất xây dựng

Đất xây dựng có diện tích 388,31 ha; chiếm 5,68% diện tích tự nhiên toàn xã. Trong đó:

- + Đất ở tại nông thôn có 52,77 ha; chiếm 0,77% diện tích tự nhiên toàn xã.
- + Đất công cộng có 3,14 ha; chiếm 0,05% diện tích tự nhiên toàn xã.
- + Đất cây xanh, thể dục, thể thao có 0,66 ha; chiếm khoảng 0,01% diện tích tự nhiên toàn xã.
- + Đất khoáng sản và SXVLXD là 34,37 ha; chiếm 0,5% diện tích tự nhiên toàn xã.
- + Đất hạ tầng kỹ thuật là 48,57 ha; chiếm 0,71% diện tích tự nhiên toàn xã.
- + Đất hạ tầng phục vụ sản xuất có 248,77 ha; chiếm 3,64% diện tích tự nhiên toàn xã.

c. Đất khác

- Diện tích đất khác là 279,50 ha; chiếm 4,09% diện tích tự nhiên toàn xã, trong đó: Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối, đất có mặt nước chuyên dùng có 195,33 ha, đất chưa sử dụng có 84,16 ha.

d. Đánh giá sự phù hợp sử dụng đất so với chỉ tiêu quy định

Từ bảng tổng hợp trên nhận thấy chỉ tiêu đất ở hiện trạng đạt 116,40 m²/ng, lớn hơn so với chỉ tiêu tối thiểu (chỉ tiêu theo QCVN 01:2021/BXD: 25m²/ng).

- Chỉ tiêu đất xây dựng các công trình công cộng hiện trạng đạt 6,92 m²/ng, lớn hơn so với chỉ tiêu tối thiểu (chỉ tiêu theo QCVN 01:2021/BXD: 5 m²/ng).

- Chỉ tiêu đất cây xanh, thể dục, thể thao hiện trạng đạt 1,46 m²/ng, nhỏ hơn so với chỉ tiêu tối thiểu (chỉ tiêu theo QCVN 01:2021/BXD: 2 m²/ng).

- Chỉ tiêu đất dành cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật hiện trạng đạt 107,13 m²/ng, lớn hơn so với chỉ tiêu tối thiểu (chỉ tiêu theo QCVN 01:2021/BXD: 5 m²/ng).

Tuy nhiên chỉ tiêu đất hiện trạng trên bao gồm cả các công trình ngoài dân dụng của toàn xã, trong khi các chỉ tiêu theo quy định dành cho từng điểm dân cư nông thôn. Trong đồ án sẽ cân đối và quy hoạch bố trí sắp xếp sử dụng đất nhằm tiết kiệm đất sản xuất, chỉnh trang dân cư đáp ứng yêu cầu về nhu cầu sử dụng đất, cải tạo cảnh quan môi trường, nâng cao chất lượng sống của dân cư trên địa bàn xã.

3.2. Phân tích, đánh giá biến động các loại đất

Tổng diện tích đất tự nhiên toàn xã năm 2023 có 6.831,94 ha, không biến động so với năm 2020 và biến động giảm 21,12 ha so với năm 2010. Diện tích giảm là do điều tra rà soát lại ranh giới hành chính xã qua các kỳ kiểm kê.

- Đất nông nghiệp: Diện tích năm 2023 có 6.164,16 ha, biến động giảm 0,53 ha so với năm 2020 và biến động tăng 31,02 ha so với năm 2010, trong đó:

+ Đất sản xuất nông nghiệp: Diện tích năm 2023 có 1.822,46 ha, biến động giảm 0,41 ha so với năm 2020 và biến động tăng 520,75 ha so với năm 2010.

+ Đất lâm nghiệp: Diện tích năm 2023 có 4.341,70 ha, biến động giảm 0,13 ha so với năm 2020 và biến động giảm 489,62 ha so với năm 2010.

- Đất xây dựng: Diện tích năm 2023 có 388,29 ha, biến động tăng 0,54 ha so với năm 2020 và biến động giảm 4,53 ha so với năm 2010, trong đó:

+ Diện tích đất ở: Diện tích năm 2023 có 52,77 ha, biến động giảm 0,09 ha so với năm 2020 và biến động tăng 16,19 ha so với năm 2010.

+ Đất công cộng: Diện tích năm 2023 có 3,14 ha, không biến động so với năm 2020 và biến động tăng 1,38 ha so với năm 2010.

+ Diện tích đất cây xanh, thể dục, thể thao: Diện tích năm 2023 có 0,66 ha, không biến động so với năm 2020 và biến động giảm 0,14 ha so với năm 2010.

+ Đất khoáng sản và SXVLXD: Diện tích năm 2023 có 34,37 ha, không biến động so với năm 2020 và biến động tăng 1,28 ha so với năm 2010.

+ Diện tích đất hạ tầng kỹ thuật: Diện tích năm 2023 có 48,57 ha, biến động tăng 0,63 ha so với năm 2020 và biến động giảm 34,29 ha so với năm 2010.

+ Diện tích đất hạ tầng phục vụ sản xuất: Diện tích năm 2023 có 248,77 ha, không biến động so với năm 2020 và biến động tăng 11,04 ha so với năm 2010.

- Diện tích đất khác: Diện tích năm 2023 có 279,50 ha, biến động giảm 0,01 ha so với năm 2020 và biến động giảm 47,60 ha so với năm 2010.

Biểu 03. Đánh giá biến động đất đai giai đoạn 2010 – 2023

STT	Loại đất	Hiện trạng 2010 (ha)	Hiện trạng 2020 (ha)	Hiện trạng 2023 (ha)	Biến động (ha)		
					2010-2020	2020-2023	2010-2023
I	Tổng diện tích tự nhiên	6.853,06	6.831,94	6.831,94	-21,12	0,00	-21,12
1	Đất nông nghiệp	6.133,14	6.164,69	6.164,16	31,55	-0,53	31,02
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	1.301,71	1.822,87	1.822,46	521,16	-0,41	520,75
1.1.1	Đất trồng lúa	131,45	149,15	152,49	17,70	3,33	21,04
1.1.2	Đất trồng trọt khác	1.170,26	1.673,72	1.669,98	503,46	-3,74	499,72
+	Đất trồng cây hàng năm khác	675,05	580,25	576,74	-94,80	-3,51	-98,31
+	Đất trồng cây lâu năm	495,21	1.093,46	1.093,24	598,25	-0,23	598,03
1.2	Đất lâm nghiệp	4.831,32	4.341,82	4.341,70	-489,50	-0,13	-489,62
1.2.1	Đất rừng sản xuất	892,76	701,75	701,62	-191,01	-0,13	-191,14
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	3.938,56	3.640,08	3.640,08	-298,48	0,00	-298,48
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	0,11			-0,11		-0,11
2	Đất xây dựng	392,82	387,74	388,29	-5,08	0,54	-4,53
2.1	Đất ở	36,58	52,87	52,77	16,29	-0,09	16,19
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	36,58	52,87	52,77	16,29	-0,09	16,19
2.2	Đất công cộng (chỉ tính công trình phục vụ cấp xã)	1,76	3,14	3,14	1,38	0,00	1,38
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,18	0,26	0,26	0,08	0,00	0,08
2.2.2	Đất cơ sở y tế	0,07	0,07	0,07	0,00	0,00	0,00
2.2.3	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	1,40	2,25	2,25	0,85	0,00	0,85
2.2.4	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,07			-0,07		-0,07
2.2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng		0,43	0,43	0,43	0,00	0,43

STT	Loại đất	Hiện trạng 2010 (ha)	Hiện trạng 2020 (ha)	Hiện trạng 2023 (ha)	Biến động (ha)		
					2010-2020	2020-2023	2010-2023
2.2.6	Đất công trình bưu chính, viễn thông (bưu điện văn hóa xã)	0,04	0,12	0,12	0,08	0,00	0,08
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	0,80	0,66	0,66	-0,14	0,00	-0,14
2.3.1	Đất cơ sở thể dục thể thao	0,80	0,66	0,66	-0,14	0,00	-0,14
2.4	Đất khoáng sản và SXVLXD	33,09	34,37	34,37	1,28	0,00	1,28
2.4.1	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	33,09	34,37	34,37	1,28	0,00	1,28
2.5	Đất hạ tầng kỹ thuật	82,86	47,94	48,57	-34,92	0,63	-34,29
2.5.1	Đất giao thông	68,03	36,22	36,43	-31,81	0,21	-31,60
2.5.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	14,50	11,67	11,67	-2,83	0,00	-2,83
2.5.3	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	0,33	0,05	0,47	-0,28	0,42	0,14
-	Đất công trình năng lượng	0,33	0,05	0,47	-0,28	0,42	0,14
2.6	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	237,73	248,76	248,77	11,03	0,00	11,04
2.6.1	Đất thủy lợi	237,73	248,76	248,77	11,03	0,00	11,04
3	Đất khác	327,10	279,51	279,50	-47,59	-0,01	-47,60
3.1	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	212,85	195,33	195,33	-17,52	0,00	-17,52
3.2	Đất chưa sử dụng	114,25	84,17	84,16	-30,08	-0,01	-30,09

Nguồn: + Số liệu kiểm kê đất đai năm 2010, thống kê đất đai năm 2022 - Phòng TN&MT huyện

+ Tính toán của đơn vị tư vấn.

IV. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

4.1. Hiện trạng phân bố dân cư và nhà ở, kiến trúc cảnh quan

Nhà ở: Khu dân cư được hình thành dựa vào địa hình tự nhiên, trên cơ sở gắn với tập quán sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp từ lâu đời. Trên địa bàn xã hình thành trên cơ sở 6 điểm dân cư chính tập trung, đặc điểm phân bố dân cư của xã cũng giống như nhiều xã trong huyện là phân bố chủ yếu tại các khu vực đất có địa hình bằng và ven triền núi, dọc các con sông con suối lớn, gần các khu vực sản xuất. Trong những năm qua, Nhân dân đã đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà ở, đến nay toàn xã có nhà ở dân cư đạt chuẩn theo quy định, đạt khoảng 80%.

Diện tích đất ở trung bình của mỗi người 116,40 m² (tính toán từ số liệu thống kê đất đai năm 2022). Do yếu tố lịch sử và tập quán dẫn đến việc xây dựng nhà ở dân cư phần nào chưa phù hợp với quy chuẩn của Bộ xây dựng, cần quy hoạch bố trí sắp xếp lại hợp lý đất dành cho khu ở và sản xuất một cách hợp lý tránh gây lãng phí đất đai.

Kiến trúc cảnh quan: Dân cư và công trình nhà ở tập trung chủ yếu trên các tuyến đường liên xã, liên thôn,... Hầu hết, nhà ở được xây dựng theo yếu tố chủ quan của từng hộ gia đình, đa số là nhà bán kiên cố và kiên cố, kiến trúc theo văn

hóa nông thôn Việt Nam, nhà gắn với vườn, phù hợp với yêu cầu sinh hoạt và sản xuất của Nhân dân; kiến trúc cảnh quan nhà ở thiếu quy hoạch cụ thể, chưa đạt hiệu quả thẩm mỹ. Khu vực trung tâm xã có các công trình công cộng tương đối đầy đủ, đồng bộ, tạo nên bộ mặt cảnh quan khu vực trung tâm xã nói riêng và toàn xã nói chung.

Biểu 04: Biểu thống kê phân bố dân cư

STT	Địa điểm (chia theo thôn)	Số hộ (hộ)	Dân số (người)
	Tổng số	1.115	4.534
1	Thôn Tà Lương	189	748
2	Thôn Nước Bao	151	633
3	Thôn Nước Rinh	141	555
4	Thôn Nước Tang	123	519
5	Thôn Làng Mùng	385	1.550
6	Thôn Mang Nà	126	529

Nguồn: + Tài liệu điều tra thu thập từ xã Sơn Bao

+ Niên giám thống kê huyện Sơn Hà năm 2022



Nhà gỗ



Nhà cấp 4

4.2. Công trình công cộng, cơ sở hạ tầng xã hội

a. Công trình hành chính:

- Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND xã và UBMTTQVN xã có diện tích hiện trạng 2.517,20 m², tại địa bàn thôn Tà Lương, gồm có:

+ Khối nhà làm việc chính là khối nhà 2 tầng có diện tích khoảng 386 m², gồm nhà làm việc của Đảng ủy, HĐND, UBND, MTTQVN xã, nhà làm việc của các Đoàn thể, phòng họp.

Diện tích đất công trình Trụ sở UBND xã đạt yêu cầu Quy chuẩn (*diện tích tối thiểu 1.000 m²*). Vị trí trụ sở UBND xã đặt tại Khu trung tâm xã thuộc thôn Tà Lương, phù hợp định hướng phát triển trong tương lai và đáp ứng nhu cầu sử dụng

của cán bộ và Nhân dân tới liên hệ công việc.



Trụ sở UBND xã



Khối nhà làm việc UBND xã

b. Công an xã, nhà xã đội:

- Trụ sở làm việc Công an xã hiện nay đã có trụ sở riêng tại thôn Tà Lương với diện tích 1.751,00 m², đang hoạt động với khu nhà 2 tầng diện tích xây dựng 200 m².

- Trụ sở nhà xã đội được xây dựng kiên cố 2 tầng diện tích xây dựng 100 m² trong khuôn viên Ủy ban xã.



Trụ sở làm việc Công an xã



Nhà làm việc xã đội

c. Công trình văn hóa:

- Nhà văn hóa xã hiện tại được xây dựng tại thôn Tà Lương, với khối nhà cấp 4 với diện tích xây dựng khoảng 300 m², diện tích đất nhà văn hóa là 1.887,00 m² đáp ứng cho hoạt động sinh hoạt văn hoá trên địa bàn xã (*hiện chưa thể hiện trên bản đồ*).

- Hiện nay các thôn đều có nhà văn hoá thôn (*nhà sinh hoạt cộng đồng*), phục vụ đời sống sinh hoạt của người dân tại các thôn trên địa bàn xã. Tổng diện tích các công trình văn hóa thôn là 4.348,10 m².

Diện tích nhà văn hóa các thôn đều đạt quy định, tuy nhiên xây dựng chưa đạt chuẩn (*do thiết kế không đảm bảo yêu cầu của Bộ Văn hoá -Thể thao và Du lịch như nhà bị xuống cấp, thiếu bàn ghế và trang thiết bị,...*).

- Ngoài ra trên địa bàn xã còn có công trình Đài tưởng niệm ghi công các anh hùng liệt sĩ tại thôn Tà Lương, diện tích 400 m² trong khuôn viên nghĩa trang liệt sĩ.

Biểu 05. Đánh giá hiện trạng công trình văn hóa

STT	Loại công trình	Quy định	Chỉ tiêu sử dụng đất đai tối thiểu (m ²)	Diện tích sử dụng đất (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)	Tình trạng xây dựng	Đánh giá	
I	Công trình cấp xã							
1	Trung tâm văn hóa- thể thao xã	05/2014/TT-BVHTTDL ngày 30/5/2014	≥ 1.500	1.887,00	300	Tốt	Đạt	
2	Đài tưởng niệm			1.807,30	400	Tốt	Đạt	
II	Công trình cấp thôn							
1	Nhà văn hóa thôn Tà Lương	+ TCVN 4454: 2012 + 05/2014/TT-BVHTTDL ngày 30/5/2014	≥ 200	240,30	94	Xuống cấp	Đạt	
2	Nhà văn hóa thôn Nước Bao		≥ 200	535,70	88	Xuống cấp	Đạt	
3	Nhà văn hóa thôn Nước Rinh		≥ 200	357,00	88	Xuống cấp	Đạt	
4	Nhà văn hóa thôn Nước Tang		≥ 200	470,00	87,34	Tốt	Đạt	
5	Nhà văn hóa thôn Làng Mừng		≥ 200	277,20	94	Xuống cấp	Đạt	
+	Nhà sinh hoạt điểm Pà Rang				799,40	94	Tốt	Đạt
+	Nhà sinh hoạt điểm Làng Chúc				601,10	90	Tốt	Đạt
6	Nhà văn hóa thôn Mang Nà		≥ 200	1.067,40	108,54	Tốt	Đạt	

Nguồn: Tài liệu điều tra thu thập từ UBND xã

- Một số hình ảnh về các công trình văn hóa:



Trung tâm văn hóa- thể thao của xã



Đài tưởng niệm



Nhà văn hóa thôn Nước Bao



Nhà văn hóa thôn Mang Nà



Nhà văn hóa thôn Tà Lương



Nhà văn hóa thôn Nước Rinh



Nhà văn hóa Làng Chúc, thôn Làng Mùng



Nhà văn hóa thôn Nước Tang



Nhà văn hóa Pa Rang, thôn Làng Mùng



Nhà văn hóa thôn Làng Mùng

d. Thể dục – thể thao:

Xã Sơn Bao hiện có Sân vận động xã tại thôn Tà Lương với diện tích 6.637,10 m², diện tích chưa đạt quy định và chưa được xây dựng đạt chuẩn.

Toàn xã có 01 thôn đã có sân thể thao riêng (*thôn Làng Mùng*), còn lại 05 thôn không có sân thể thao riêng mà chủ yếu dùng kết hợp (*gồm: thôn Nước Bao, thôn Nước Tang, thôn Mang Nà, thôn Nước Rinh, thôn Tà Lương*). Tuy vẫn có các khu vui chơi thể dục thể thao kết hợp với Nhà văn hóa thôn nhưng xét về tiêu chuẩn (*sân cho mỗi thôn và cơ sở hạ tầng phục vụ*) vẫn chưa đáp ứng đủ nhu cầu sinh hoạt thể dục thể thao của người dân trong địa bàn toàn xã.

Biểu 06. Đánh giá hiện trạng khu thể thao thôn

STT	Loại công trình	Quy định	Chỉ tiêu sử dụng đất đai tối thiểu (m ²)	Diện tích công trình hiện trạng (m ²)	Đánh giá
1	Sân vận động xã	+ TCVN 4205: 2012	≥ 10.800	6.637,00	Chưa Đạt
2	Thôn Nước Bao		≥ 300		Chưa Đạt
3	Thôn Nước Rinh	+ TCVN 4454: 2012	≥ 300		Chưa Đạt
4	Thôn Nước Tang		≥ 300		Chưa Đạt

STT	Loại công trình	Quy định	Chỉ tiêu sử dụng đất đai tối thiểu (m ²)	Diện tích công trình hiện trạng (m ²)	Đánh giá
5	Thôn Làng Mùng	+ 05/2014/TT-BVHTTDL ngày 30/5/2014	≥ 300	2.000,00	Đạt
6	Thôn Mang Nà		≥ 300		Chưa Đạt

Nguồn: Tài liệu điều tra thu thập từ UBND xã

- Một số hình ảnh về các công trình thể thao:



e. Y tế:

- Trạm y tế xã nằm ở trung tâm xã, tại thôn Tà Lương với quy mô diện tích 717,70 m², đã được xây dựng kiên cố với diện tích khoảng 500m². Đội ngũ cán bộ gồm 5 y sĩ, 2 nhân viên y tế thôn cùng với trang thiết bị cơ bản đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh cho người dân trên địa bàn xã.



Trạm y tế xã

g. Giáo dục:

Toàn xã có 02 cấp trường học các cấp với 63 giáo viên, 41 lớp học và 930 học sinh, gồm: 01 trường Mầm non, 01 trường Tiểu học và THCS. Chất lượng dạy và học có nhiều tiến bộ, cơ sở vật chất trường học được đầu tư xây dựng, ngày càng đáp ứng cho nhu cầu dạy và học. Chất lượng giáo viên từng bước được nâng cao, đáp ứng với chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và đào tạo.

- Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục đúng độ tuổi đạt 100%.

- Tình hình học sinh ra lớp:
- + Bậc Mầm non đạt 87,09%.
- + Bậc TH&THCS đạt 100.

*** Trường mầm non Hướng Dương:**

Tổng diện tích đất của trường 5.073,00 m², gồm 1 trường chính và 8 điểm trường. Toàn trường có 10 giáo viên với 8 lớp học và 211 học sinh.

+ Trường chính đặt tại thôn Tà Lương, có diện tích đất của trường là 1.584,70 m², xây dựng nhà 2 tầng 4 phòng học với diện tích xây dựng 754,32 m². Trường được xây dựng mới theo quy định, tuy nhiên vẫn còn thiếu trang thiết bị dạy và học, thiếu các khu chức năng,...

+ Có 8 điểm trường tại các thôn, gồm: Điểm MN thôn Nước Bao, Điểm MN thôn Mang Nà, Điểm MN thôn Nước Rinh, Điểm MN thôn Nước Tang, Điểm MN Pa Rang, thôn Làng Mùng, Điểm MN Làng Chúc, thôn Làng Mùng, Điểm MN thôn Làng Mùng, tổng diện tích 3.488,30 m². Cơ sở vật chất tại các điểm trường chưa đạt yêu cầu, một số điểm trường xuống cấp, không tường rào cổng ngõ, nhà vệ sinh, giếng nước, nhà kho, khu vui chơi cho trẻ em, nhiều điểm trường đã bỏ hoang không còn được sử dụng, chưa đạt chuẩn cơ sở vật chất.

Theo Quyết định số 197/QĐ-UBND ngày 22/02/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của UBND huyện Sơn Hà, có 3 điểm trường giao lại cho UBND xã quản lý, sử dụng nên hiện không sử dụng gồm: Điểm MN Pa Rang, thôn Làng Mùng, Điểm MN Làng Chúc, thôn Làng Mùng và Điểm MN thôn Làng Mùng.

*** Trường Tiểu học và THCS Sơn Bao:**

Tổng diện tích đất của trường 16.577,40 m², gồm 1 trường chính và 5 điểm trường. Toàn trường có 53 giáo viên (cấp tiểu học 32 giáo viên, cấp THCS 21 giáo viên) với 33 lớp học (cấp tiểu học 24 lớp, cấp THCS 9 lớp) và 719 học sinh (cấp tiểu học 412 học sinh, cấp THCS 307 học sinh).

+ Trường chính đặt tại thôn Tà Lương, có diện tích 11.102,10 m²; cấp Tiểu học xây dựng nhà 2 tầng 6 phòng học với diện tích xây dựng 504,44 m², cấp THCS xây dựng nhà 2 tầng 6 phòng học với diện tích xây dựng 1.018,66 m². Các trường được xây dựng mới theo quy định, tuy nhiên vẫn còn thiếu trang thiết bị dạy và học, thiếu các khu chức năng,...

+ Có 5 điểm trường tiểu học tại các thôn, gồm: Điểm TH thôn Nước Bao, Điểm TH thôn Mang Nà, Điểm TH thôn Nước Rinh, Điểm TH thôn Nước Tang, Điểm TH Pa Rang, thôn Làng Mùng với tổng diện tích 5.475,3 m².

Biểu 07. Đánh giá một số chỉ tiêu về giáo dục

STT	Hạng Mục	Xã Sơn Bao
1	Mầm non	
1.1	Số trường	1

STT	Hạng Mục	Xã Sơn Bao
1.2	Số phòng học	12
	<i>Trong đó:</i> - Kiên cố	8
	- Bán kiên cố	4
1.3	Số lớp học	8
1.4	Số giáo viên	10
1.5	Số cháu	211
2	Tiểu học	
2.1	Số trường	1
2.2	Số phòng học	23
	<i>Trong đó:</i> - Kiên cố	23
	- Bán kiên cố	0
2.3	Số lớp học	24
2.4	Số giáo viên	32
2.5	Số học sinh	412
3	Trung học cơ sở	
3.1	Số trường	Chung Tiểu học
3.2	Số phòng học	10
	<i>Trong đó:</i> - Kiên cố	6
	- Bán kiên cố	4
3.3	Số lớp học	9
3.4	Số giáo viên	21
3.5	Số học sinh	307

Nguồn: + Niên giám thống kê huyện Sơn Hà năm 2022

+ Tài liệu điều tra thu thập từ UBND xã và các trường học

- Một số hình ảnh về các công trình giáo dục:



Trường tiểu học và THCS Sơn Bao (thôn Tà Lương)

Trường tiểu học và THCS Sơn Bao (thôn Tà Lương)



Điểm trường Tiểu học thôn Nước Bao



Điểm trường tiểu học thôn Mang Nà



Điểm trường tiểu học thôn Nước Tang



Điểm trường tiểu học thôn Làng Mùng



Điểm trường tiểu học thôn Nước Rinh



Mầm non Hương Dương (thôn Tà Lương)



Điểm mầm non thôn Nước Bao



Điểm mầm non Mang Nà



Điểm MN Làng Chúc, thôn Làng Mừng



Điểm Mầm non thôn Nước Tang

h. Bưu điện văn hóa xã, thông tin và truyền thông:

Hiện nay xã đã có 01 bưu điện văn hóa xã với diện tích 592,30 m², phục vụ các nhu cầu thông tin liên lạc và dịch vụ bưu chính cho người dân trên địa bàn. Tất cả các thôn trên địa bàn xã có hạ tầng kỹ thuật viễn thông đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông cố định mặt đất và mạng viễn thông di động mặt đất, dịch vụ truy cập internet băng rộng cố định mặt đất và trên mạng viễn thông di động mặt đất.



- Tất cả các thôn trên địa bàn xã có hệ thống viễn thông đến từng thôn và phủ sóng mạng di động Vinaphone, Viettel, Mobiphone.

- Dịch vụ viễn thông, Internet trên địa bàn xã đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo quy định. Hiện nay trên địa bàn xã có 03 trạm thu phát sóng BTS.

- Xã đã có kết nối truyền dẫn băng rộng đa dịch vụ (ADSL, FTTH...), có các đường cáp đồng, cáp quang kết nối về tới trục đường chính trong xã, phục vụ nhu cầu internet tốc độ cao.

- Về tiêu chuẩn, chất lượng dịch vụ Viễn thông: Chất lượng truy cập Internet, đường truyền riêng biệt cho các mạng nội bộ như: Đảng ủy, UBND xã, trường học đều đạt và vượt chuẩn quốc gia. Đảm bảo đáp ứng tiêu chuẩn theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ truy nhập Internet ADSL.

- Hiện tại xã đã có ứng dụng công nghệ thông tin (*ioffice*) trong công tác quản lý, điều hành các văn bản nhận từ UBND huyện và chuyển trực tiếp cho các bộ phận chuyên môn xử lý theo thẩm quyền.



i. Chợ, dịch vụ thương mại, sản xuất:

Trên địa bàn xã không có chợ. Hoạt động trao đổi mua bán hàng hóa thông qua tư thương ở đồng bằng và mua bán tự phát buôn bán.

Do thu nhập của người dân ngày được nâng cao nên nhu cầu tiêu thụ, trao đổi hàng hóa tăng cao, do vậy trên địa bàn hình thành các cửa hàng, điểm dịch vụ, thương mại, chế biến hoạt động sôi nổi.

4.3. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất, môi trường

a. Hiện trạng nền đất xây dựng và thoát nước mưa:

*** Hiện trạng nền đất xây dựng:**

Sơn Bao là xã miền núi có địa hình tương đối phức tạp. Khu vực trung tâm xã và vùng thung lũng có địa hình tương đối bằng phẳng, nền đất ổn định, thoát nước tốt nên thuận lợi cho việc xây dựng nhà ở và công trình. Đối với các khu vực chân núi và ven sông suối do địa hình phức tạp nền địa chất không ổn định, thường bị sạt lở, nứt núi vào mùa mưa lũ. Khi xây dựng công trình căn cứ vào cao độ chuẩn của đường trục xã và trục thôn thì một số địa điểm cần phải đắp

đôn nền, một số khu vực khác phải sản ủi; phương án san nền chủ yếu áp dụng san nền cục bộ.

Đối với các khu vực dự kiến xây dựng mới cần lưu ý san nền phù hợp với địa hình tự nhiên, hạn chế phá vỡ mặt phủ tự nhiên. Cao độ nền công trình cần cao hơn cao độ của đường từ 0,3 – 0,5m.

*** Hiện trạng thoát nước mưa:**

Do địa hình tự nhiên có nhiều sông suối, hướng dốc thay đổi nhiều nên nước mưa được tiêu thoát thông qua hệ thống mương kín, mương hở với các rãnh thoát nước được xây dựng kèm theo hệ thống đường giao thông, thoát ra sông suối.

- Một số hình ảnh về các công trình thoát nước mưa:



Mương kín (thôn Tà Lương)



Mương hở (thoát rãnh)



Chảy tràn



Chảy tràn



Mương hở (thoát rãnh)



Mương hở (thoát rãnh)

b. Hiện trạng giao thông:

Hiện nay, việc đi lại đã có nhiều thuận lợi do hàng năm với sự quan tâm hỗ trợ, quá trình vận động Nhân dân tham gia đóng góp tiền của và công sức thì các tuyến đường Tỉnh, đường huyện, đường liên thôn, đường thôn, đường vào các khu

sản xuất đã được nâng cấp nên tạo thuận lợi trong đi lại và phục vụ cho sản xuất của Nhân dân.

Hiện trạng các tuyến đường trên địa bàn xã Sơn Bao cụ thể:

* **Đường huyện:** Đường ĐH.77 (Di Lăng-Sơn Bao) từ thị trấn Di Lăng đến UBND xã Sơn Bao dài 4,66 km có chiều rộng 6-10 m, đã được nhựa hóa 100%, bảo đảm thuận lợi cho việc đi lại của nhân dân trong và ngoài xã. Trong những năm tới tuyến đường cần được mở rộng và cắm mốc lộ giới và xác định chỉ giới xây dựng.

* **Đường trục xã:** Tổng số có 4 tuyến với tổng số chiều dài 19,05 km, trong đó có 18,45 km đã được nhựa hoặc bê tông hóa, chiếm 96,85%, bao gồm các tuyến chính sau:

+ Tuyến 1 (ĐX.44): Từ đường ĐH.77 (Pa Rang) đi Làng Mùng, dài 1,85 km, nền đường rộng 5-8 m, trong đó có 1,55 km bê tông hóa, còn lại đường đất.

+ Tuyến 2 (ĐX.45): Từ Gò Dền đi Mò O, dài 4,5 km, nền đường rộng 5-8 m, đã được bê tông hóa 100%.

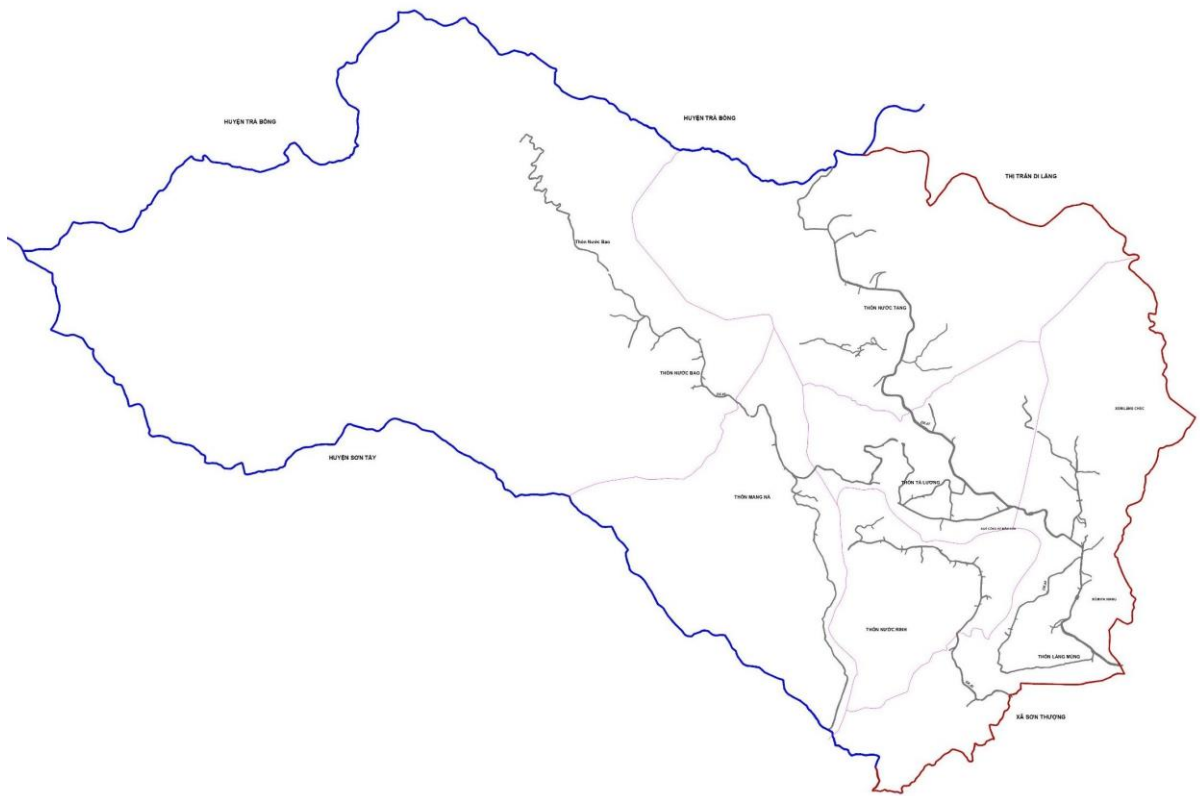
+ Tuyến 3 (ĐX.46): Từ Tà Lương (Trung tâm xã) đi Mang Dép (thôn Nước Bao), dài 7,70 km nền đường rộng 5-8 m, đã được bê tông hóa 7,4 km, còn lại 0,3 km đường đất, đi lại khó khăn.

+ Tuyến 4 (ĐX.47): Từ đường Tà Lương (ngã ba Sơn Bao) đi hồ Nước Trong, dài 5,0 km, nền đường rộng 5-8 m, đã được trải nhựa 100%.

* **Đường trục thôn, liên thôn:** gồm 05 tuyến, có tổng chiều dài 5,43 km, nền đường rộng 3-5 m, trong đó bê tông xi măng 4,9 km, chiếm tỷ lệ 90,24%, còn lại là đường đất, trời mưa đi lại khó khăn.

* **Đường ngõ xóm:** gồm 20 tuyến, có tổng chiều dài 3,81 km, nền đường rộng 3-4 m, chủ yếu là đường đất, trời mưa đi lại khó khăn.

* **Đường trục chính nội đồng:** có tổng chiều dài 1,0 km, đường đất, trời mưa còn lầy lún, đi lại khó khăn.



*Sơ đồ 05: Hiện trạng phân bố hệ thống giao thông trên địa bàn xã
- Một số hình ảnh về các công trình giao thông:*



Đường đất

Đường bê tông



Đường đất (đi lại khó khăn)

Đường nhựa

c. Hiện trạng thủy lợi:

Trên địa bàn xã có 11 công trình thủy lợi, gồm 01 công trình Hồ Nước Trong do tỉnh quản lý và 10 đập dâng do UBND xã quản lý. Hệ thống kênh mương nội đồng do xã quản lý được kiên cố hóa 12,55/15,6 km, chiếm tỷ lệ 80,45%. Hệ thống kênh mương cơ bản đáp ứng được nhu cầu tưới, tiêu và cấp nước sinh hoạt cho sản xuất nông nghiệp cho toàn xã, diện tích tưới tiêu chủ động 164/260 ha, đạt 63,08% diện tích.

Biểu 08: Hiện trạng thủy lợi trên địa bàn xã

STT	Tên đập	Địa điểm	Trữ lượng (m ³)	Năng lực tưới (ha)	Hiện trạng công trình	Ghi chú
1	Hồ Nước Trong	Nước Tang	290.000.000		Hồ Thủy Lợi	UB tỉnh quản lý
2	Đập Pa Rang	Làng Mùng	20.000	10,0	Đập và tràn bằng bê tông	UB xã quản lý
3	Đập Nước Nâu		50.000	30,0	Đập và tràn bằng bê tông	UB xã quản lý
4	Đập Nước Á	Tà Lương	35.000	14,5	Đập và tràn bằng bê tông	UB xã quản lý
5	Đập Tà Vành		15.000	7,0	Đập và tràn bằng bê tông	UB xã quản lý

STT	Tên đập	Địa điểm	Trữ lượng (m ³)	Năng lực tưới (ha)	Hiện trạng công trình	Ghi chú
6	Đập Tà In	Tà Lương	14.000	6,0	Đập và tràn bằng bê tông	UB xã quản lý
7	Đập Nước Sâu II		20.000	10,0	Đập và tràn bằng bê tông	UB xã quản lý
8	Đập Nước Chút		30.000	15,0	Đập và tràn bằng bê tông	UB xã quản lý
9	Đập Nước Sao 1	Nước Bao	20.000	10,0	Đập và tràn bằng đất	UB xã quản lý
10	Đập Nước Vệt	Nước Tang	10.000	5,0	Đập và tràn bằng đất	UB xã quản lý
11	Đập Nước Trom	Nước Tang	10.000	5,0	Đập và tràn bằng đất	UB xã quản lý
Tổng				112,5		

Nguồn: Tài liệu điều tra thu thập từ UBND xã

d. Hiện trạng cấp nước:

Hiện nay nguồn nước mà người dân trên địa bàn xã đang sử dụng chủ yếu là từ giếng khoan, giếng đào và các bể chứa. Tuy nhiên, đã có các biện pháp khác nhau để cải thiện chất lượng nước phục vụ cho sinh hoạt. Các công trình cấp nước theo các chương trình trên địa bàn xã có khoảng 06 công trình, tuy nhiên nhiều công trình đã xuống cấp hoặc không còn hoạt động.

Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh theo quy định đạt 88,70%. Đối với chỉ tiêu nước sạch nông trên địa bàn xã Sơn Bao không đảm bảo đạt tiêu chí cần nâng cấp, sửa chữa và xây dựng mới các công trình nước sinh hoạt.

e. Hiện trạng cấp điện:

- Hệ thống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện: sử dụng nguồn từ lưới điện Quốc gia, thông qua hệ thống các trạm biến áp phân phối, đảm bảo điện tải phục vụ sinh hoạt cho người dân trên địa bàn xã.

- Số trạm biến áp: Tổng số 11 trạm biến áp với tổng công suất khoảng 1.100 kVA phục vụ điện sinh hoạt.

- Đường dây trung áp: Tổng số có 8,85 km đạt tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của ngành điện.

- Đường dây hạ áp tổng số có 9,53 km, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của ngành điện.

- Tỷ lệ hộ sử dụng điện 100%; Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn khoảng 98%; còn tình trạng người dân kéo điện tạm bợ bằng trụ tre hoặc cây,... do đó cần có sự đầu tư của điện lực và nhà nước để đảm bảo an toàn cao hơn đặc biệt là việc nâng cấp đường dây rẽ nhánh ở các thôn.

- Một số hình ảnh về các công trình điện:



Trạm biến áp



Trạm biến áp



Đường dây trung áp



Đường dây hạ áp

g. Thoát nước bản và vệ sinh môi trường:

- Hệ thống thoát nước khu dân cư bố trí chạy dọc theo hệ thống đường giao thông ở các thôn đảm bảo tiêu, thoát nước vào mùa mưa đảm bảo môi trường sống.

- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh theo quy định đạt 88,70%.

- Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn đạt tiêu chí môi trường và tuân thủ các quy định về an toàn thực phẩm là 100%.

- Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 03 sạch đạt tỷ lệ 60%.

- Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường là 40%.

- Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn đạt 90%.

- Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch: Việc mai táng cơ bản phù hợp với tín ngưỡng, phong tục tập quán, truyền thống văn hóa, tuy nhiên việc chôn cất còn tùy tiện, chưa phù hợp với quy định và quy hoạch về môi trường.

- Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định.

- *Một số hình ảnh về các công trình nghĩa trang:*



Nghĩa địa thôn Nước Bao



Nghĩa địa thôn Làng Mùng

4.4. Các công trình di tích, danh lam, thắng cảnh du lịch

- Trên địa bàn xã chưa có các công trình di tích, danh lam, thắng cảnh du lịch.

V. Đánh giá thực hiện quy hoạch, các dự án đã và đang triển khai trên địa bàn xã

5.1. Đánh giá kết quả thực hiện Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới đến năm 2020 đã duyệt

Việc xây dựng đồ án quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới đến năm

2020 trên địa bàn xã (được UBND huyện Sơn Hà phê duyệt Quyết định số 639/UBND ngày 07/05/2013) là cơ sở để xã có căn cứ triển khai các nội dung liên quan đến quá trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã, góp phần rất lớn trong quá trình chỉ đạo điều hành phát triển kinh tế xã hội của xã trong những năm vừa qua. Tuy nhiên qua quá trình thực hiện đề án cũng đã phát sinh một số bất cập trong quá trình triển khai. Do đó, cần thiết phải rà soát để đáp ứng nhu cầu triển khai các bước tiếp theo của quá trình xây dựng nông thôn mới nâng cao.

Hiện một số công trình công cộng trong đề án quy hoạch được duyệt không phù hợp với điều kiện thực tế và định hướng phát triển kinh tế xã hội của địa phương trong thời gian sắp đến cả về vị trí, quy mô diện tích. Quy mô các công trình theo quy hoạch được duyệt trước đây hiện không phù hợp với các tiêu chuẩn hiện hành phải điều chỉnh quy mô. Các tuyến đường giao thông theo quy hoạch được duyệt thay đổi hướng tuyến hoặc phát sinh theo quy hoạch cấp trên, các tuyến đường hiện trạng không phù hợp với quy hoạch, cần cập nhật bổ sung phù hợp để đầu tư cứng hóa đảm bảo tiêu chí về giao thông và đi lại thuận tiện

Biểu 09. Rà soát, đánh giá kết quả thực hiện nông thôn mới giai đoạn 2011-2020

STT	Hạng mục	Hình thức - quy cách	DVT	Khối lượng	Kết quả thực hiện
1	Trụ sở UBND xã	Mở rộng	CT	1	Đạt
2	Nhà văn hóa xã	Xây mới	CT	1	Đạt
3	Sân vận động xã	Mở rộng, nâng cấp, xây dựng tường rào	CT	1	Chưa đạt
4	Y tế	Nâng cấp	CT	1	Đạt
5	Bưu điện	Nâng cấp, mở rộng	CT	1	Đạt
6	Điểm TM-DV	Xây mới	CT	1	Chưa đạt
7	Trường mầm non				
	Trường trung tâm	Nâng cấp	CT	1	Đạt
	Điểm trường thôn Làng Chúc	Nâng cấp	CT	1	Chưa đạt
	Điểm trường thôn Mang Nà	Nâng cấp + Mở rộng	CT	1	Đạt
	Điểm trường thôn Nước Bao	Nâng cấp + Mở rộng	CT	1	Đạt
	Điểm trường thôn Nước Rinh	Nâng cấp + Mở rộng	CT	1	Đạt
	Điểm trường thôn Nước Tang	Nâng cấp	CT	1	Đạt
	Điểm trường thôn Làng Mừng	Nâng cấp	CT	1	Chưa đạt
	Điểm trường thôn Pa Rang	Nâng cấp + Mở rộng	CT	1	Chưa đạt
8	Trường tiểu học	Xây mới			
	Trường trung tâm	Nâng cấp	CT	1	Đạt
	Điểm trường thôn Pa Rang	Nâng cấp	CT	1	Đạt
	Điểm trường thôn Nước Tang	Nâng cấp	CT	1	Đạt
	Điểm trường thôn Nước Rinh	Nâng cấp	CT	1	Đạt
	Điểm trường thôn Nước Bao	Nâng cấp	CT	1	Đạt
	Điểm trường thôn Mang Nà	Nâng cấp	CT	1	Đạt
	Điểm trường thôn Làng Mừng	Xây mới	CT	1	Chưa đạt
	Điểm trường thôn Làng Chúc	Xây mới	CT	1	Chưa đạt
	Điểm trường Mang Dép	Xây mới	CT	1	Chưa đạt
9	Trường trung học cơ sở				
	Xây mới các phòng chức năng	Xây mới	phòng	5	Đạt
	Nâng cấp công trình	Nâng cấp	CT	1	Đạt

STT	Hạng mục	Hình thức - quy cách	DVT	Khối lượng	Kết quả thực hiện
	Trường bán trú dân nuôi	Xây mới	CT	1	Chưa đạt
10	Công trình nước sạch				
	Xây mới	Cấp nước TT xã	CT	1	Đạt
	Nâng cấp CT xóm Cà Rốt	Nâng cấp + sửa chữa	CT	1	Đạt
	Nâng cấp CT xóm Nước Trong	Nâng cấp + sửa chữa	CT	1	Đạt
11	Nhà văn hóa thôn				
	NVH thôn Nước Tang	Nâng cấp	CT	1	Đạt
	NVH thôn Nước Bao	Nâng cấp + Mở rộng	CT	1	Đạt
	NVH thôn Pa Rang	Nâng cấp + Mở rộng	CT	1	Đạt
	NVH thôn Nước Rinh	Nâng cấp + Mở rộng	CT	1	Đạt
	NVH thôn Tà Lương	Nâng cấp + Mở rộng	CT	1	Đạt
	NVH thôn Làng Mùng	Nâng cấp + Mở rộng	CT	1	Đạt
	NVH thôn Mang Nà	Xây mới	CT	1	Đạt
	NVH thôn Làng Chúc	Xây mới	CT	1	Đạt
12	Xử lý rác thải				
	Khu xử lý rác thải	Xây mới	CT	1	Chưa đạt
	Điểm Thu gom rác	Xây mới	CT	1	Chưa đạt
13	Nghĩa trang liệt sỹ	Nâng cấp + Mở rộng	CT	1	Đạt
14	Nghĩa trang nhân dân				
	Nghĩa trang ND trung tâm	Nâng cấp + Mở rộng	CT	1	Chưa đạt
	Nghĩa trang ND thôn Nước Bao	Nâng cấp + Mở rộng	CT	1	Chưa đạt
	Nghĩa trang ND thôn Pa Rang	Nâng cấp + Mở rộng	CT	1	Chưa đạt
	Nghĩa trang ND thôn Nước Tang	Nâng cấp + Mở rộng	CT	1	Chưa đạt
	Nghĩa trang ND thôn Làng Chúc	Nâng cấp + Mở rộng	CT	1	Chưa đạt
	Nghĩa trang ND thôn Nước Rinh	Nâng cấp + Mở rộng	CT	1	Chưa đạt
15	Giao thông				
a	Đường xã	Nâng cấp	Km	18,1	Đạt
b	Đường thôn	Nâng cấp	Km	5,5	Chưa đạt
c	Đường xóm	Nâng cấp	Km	5,07	Chưa Đạt
d	Đường nội đồng	Nâng cấp	Km	2	Chưa Đạt
e	Cầu vượt lũ, cống thoát nước				
	Cầu vượt lũ từ TT xã đi thôn Nước Rinh		CT	1	Đạt
	Cầu vượt lũ từ thôn Nước Tang đi làng Cát		CT	1	Đạt
	Cầu vượt lũ từ TT xã đi thôn Nước Bao		CT	1	Đạt
	Cầu bản BTCT trên đường xã đi thôn Nước Bao		CT	1	Đạt
	Cầu bản BTCT từ TT xã đi thôn Pa Rang - Làng Mùng		CT	1	Đạt
	Cống hộp thoát nước từ Mang Dung đi Xóm Cũ		CT	1	Đạt
16	Hệ thống thủy lợi				
	Kênh tưới	Nâng cấp	CT	8,26	Đạt
	Đập	Nâng cấp	km	10	Đạt

STT	Hạng mục	Hình thức - quy cách	DVT	Khối lượng	Kết quả thực hiện
	Trạm bơm	xây mới	CT	1	Đạt
17	Điện				
	Các trạm biến áp	Lắp đặt mới	Trạm	5	Đạt
		Nâng cấp	Trạm	2	Đạt
	Đường dây	Lắp đặt mới	km	16	Đạt

Nguồn: + Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Sơn Bao, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020

+ Tài liệu điều tra thu thập từ UBND xã

5.2. Đánh giá chung kết quả thực hiện 19 tiêu chí và củng cố các tiêu chí hướng đến mục tiêu đạt nông thôn mới

Công tác xây dựng nông thôn mới được toàn thể hệ thống chính trị từ xã đến thôn. Đặc biệt là toàn thể nhân dân đồng tình hưởng ứng nên trong thời gian qua đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận.

Xã Sơn Bao đến thời điểm hiện tại đã được đánh giá đạt 08/19 tiêu chí và chưa được công nhận xã nông thôn mới, gồm các tiêu chí: 1) Quy hoạch, 3) Thủy lợi, 4) Điện, 7) Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, 8) Thông tin và Truyền thông, 12) Lao động có việc làm, 13) Tổ chức sản xuất, 16) Văn hóa. Hiện nay UBND xã đang hoàn thiện 04 tiêu chí trình cơ quan thẩm định, gồm: 02) Giao thông, 15) Y tế, 18) Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật, 19) Quốc phòng và An ninh và tiếp tục thực hiện các tiêu chí nông thôn mới còn lại để xã đạt chuẩn.

VI. Đánh giá chung hiện trạng tổng hợp

6.1. Thuận lợi

1) Vị trí địa lý: Xã Sơn Bao nằm về phía Tây huyện Sơn Hà, cách trung tâm huyện khoảng 7 km; là địa bàn có hệ thống giao thông ĐH.77 đang đầu tư nâng cấp, thuận lợi kết nối với trung tâm huyện, hồ Nước Trong và huyện Trà Bồng.

2) Địa hình: Địa hình xã Sơn Bao khá thuận lợi cho việc xây dựng các công trình, bố trí các khu dân cư và phát triển sản xuất nông nghiệp với chi phí thấp.

3) Khí hậu: Khí hậu gió mùa nhiệt đới nóng ẩm và ít biến động, hầu như không có mùa đông lạnh, rất thuận tiện cho phát triển nông nghiệp.

4) Tài nguyên:

+ Đất đai: Đất đai của xã Sơn Bao rất phong phú và đa dạng, gồm đất phù sa, đất đỏ vàng, đất mùn vàng đỏ trên núi cao và đất dốc tụ thung lũng thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp với đa dạng hóa cây trồng vật nuôi.

+ Tài nguyên nước: Nguồn nước mặt khá dồi dào từ sông Đak Rinh chảy từ xã Sơn Tân đến điểm cuối xã Sơn Bao có chiều dài 11km. Sông Tang chảy từ xã Trà Tây qua xã Sơn Bao tới Ngã ba Sông Tang là 6km. Bên cạnh đó còn có các suối lớn nhỏ khác đều chảy ra Sông Đak Rinh và Sông Tang. Hiện tại Sông Tang đã thi công công trình Hồ chứa nước Nước Trong. Vì vậy, đây cũng là cơ

hội để khai thác tốt nguồn nước mặt phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt đòi hỏi một nguồn đầu tư lớn với sự quan tâm cao của cấp.

5) Tiềm năng phát triển: Là khu vực định hướng phát triển nông nghiệp hàng hóa, chất lượng gắn với phát triển các cơ sở công nghiệp bảo quản, chế biến, ngoài ra còn có các điểm phát triển dịch vụ và du lịch với công trình Hồ chứa nước Nước Trong,...

6) Nguồn nhân lực: Có lực lượng lao động dồi dào, đáp ứng đủ nguồn nhân lực cho tương lai và chủ lực là ngành nông nghiệp trong đó bước đầu ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ, thông minh.

7) Điều kiện cơ sở hạ tầng: Cơ sở hạ tầng như giao thông, thủy lợi, trường học, trạm y tế, chợ nông thôn,... đã được đầu tư, cơ bản đáp ứng được nhu cầu của nhân dân trong vùng.

8) Tình hình kinh tế xã hội, an ninh chính trị trên địa bàn ổn định, địa bàn được ưu tiên đầu tư từ nhiều chương trình quốc gia tạo điều kiện phát triển kinh tế xã hội.

6.2. Khó khăn

1) Công tác điều hành, chỉ đạo: Quy hoạch nông thôn đã xây dựng trong thời gian dài, chưa được điều chỉnh, do vậy công tác quy hoạch, định hướng hoạch định chiến lược trong tổng thể kết nối vùng huyện còn một số bất cập dẫn tới thiếu một chiến lược phát triển toàn diện và cân bằng, yếu tố liên kết, tích hợp đa ngành còn hạn chế; Chưa có thể chế quản lý phát triển không gian xã; Kiểm soát và phân bố dân cư còn nhiều bất cập chưa đồng bộ.

2) Nguồn vốn, kêu gọi đầu tư, xây dựng thương hiệu: Vốn đầu tư còn hạn chế và sức hút đầu tư chưa cao vào các ngành ưu thế của vùng như sản xuất nông nghiệp, dịch vụ, do thiếu chiến lược xúc tiến đầu tư.

3) Chính sách đào tạo, xây dựng nguồn nhân lực: Chất lượng nguồn lao động còn thấp, lao động trên địa bàn chủ yếu lao động nông nghiệp. Tỷ lệ lao động có tay nghề cao còn thiếu, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế theo định hướng phát triển nông nghiệp theo hướng hàng hóa, bước đầu ứng dụng công nghệ cao. Chưa thu hút được nguồn lao động tại chỗ đã được đào tạo về xây dựng quê hương.

4) Nền kinh tế của xã chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, sản xuất tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ chậm phát triển. Sản xuất nông nghiệp còn tự phát, việc áp dụng khoa học kỹ thuật phục vụ cho nông nghiệp còn hạn chế. Một số vùng nông nghiệp bị thiếu nước tưới trong mùa khô. Đời sống của một bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số chưa được cải thiện nhiều, công tác xóa đói giảm nghèo chưa vững chắc. Nhiều điểm dân cư rải rác khó quản lý. Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, đời sống của nhân dân chưa được hoàn thiện, là trở ngại lớn cho quá trình phát triển kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn.

6.3. Cơ hội

1) Định hướng theo Quy hoạch vùng tỉnh: huyện Sơn Hà là hạt nhân trong vùng kinh tế động lực phía Tây tỉnh Quảng Ngãi, gắn với tuyến hành lang kinh tế đường QL.24B nối các tỉnh vùng Tây Nguyên với miền Trung.

2) Định hướng theo Quy hoạch vùng huyện: xã Sơn Bao thuộc tiểu vùng đô thị, công nghiệp và du lịch trong Quy hoạch vùng huyện Sơn Hà; là vùng chuyên canh cây công nghiệp chất lượng cao và chế biến nông sản, chăn nuôi đại gia súc, thủy sản, phát triển du lịch sinh thái, du lịch canh nông, văn hóa cộng đồng, đây sẽ là một trong những yếu tố tác động không nhỏ đến định hướng phát triển không gian tổng thể xã Sơn Bao trong thời gian sắp đến.

3) Mạng lưới giao thông: Đường huyện ĐH.77 từ thị trấn Di Lăng đến hồ Nước Trong chạy qua xã và hệ thống đường giao thông liên xã, đường giao thông nông thôn tạo động lực cho xã phát triển dân cư và sản xuất. Trong đó, tranh thủ các lợi thế khi về giao thông để phát triển các ngành dịch vụ, du lịch và hướng đi mới cho nông sản địa phương.

4) Phát triển nông nghiệp kết hợp du lịch cộng đồng - du lịch canh nông, thương mại dịch vụ cùng với tận dụng vẻ đẹp cảnh quan của các hồ đập trên địa bàn xã.

6.4. Thách thức

1) Cạnh tranh lợi thế với các xã trong huyện về các lĩnh vực như kêu gọi đầu tư, phát triển nguồn nhân lực và các cơ hội phát triển khác.

2) Bảo vệ môi trường: Vấn đề bảo vệ và kiểm soát nguồn nước, kiểm soát môi trường, nguồn nước sinh hoạt của các điểm dân cư và các hộ chăn nuôi khi sản xuất tăng nhanh. Sản xuất thích ứng với biến đổi khí hậu, rủi ro thiên tai như: Nguy cơ ngập lũ vào mùa mưa khá lớn do địa hình khu vực tiếp giáp sông, hồ khá thấp trũng, nguy cơ sạt lở đất đối với một số khu vực có địa hình phức tạp,...

3) Nguồn vốn: Khả năng tiếp cận, thu hút đầu tư phát triển hệ thống giao thông, kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, sản xuất.

4) Tiếp cận và đào tạo nguồn nhân lực có trình độ chuyên đáp ứng về quản lý, kỹ thuật, công nghệ tại chỗ trong sản xuất nông nghiệp hàng hóa.

PHẦN III

XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN XÃ

I. Dự báo quy mô dân số, số hộ, lao động

1.1. Dự báo quy mô dân số, số hộ

Tổng dân số dự báo trong khu vực quy hoạch là số nhân khẩu hiện tại và số nhân khẩu dự báo tăng cơ học trong kỳ quy hoạch, được tính theo công thức sau:

$$P_t = P_1 (1 + K)^t + P_u$$

Trong đó:

P_t - Tổng số nhân khẩu dự báo năm t (người)

P_1 - Tổng số nhân khẩu hiện trạng (người)

K - Tỷ lệ tăng trưởng dân số (bao gồm tăng tự nhiên + tăng cơ học) (%)

P_u - Tăng cơ học tăng đột biến không theo quy luật (người)

t - Số năm dự báo quy hoạch (năm)

Hiện trạng năm 2022 dân số của xã Sơn Bao có 4.534 người, dự báo dân số đến năm 2025 toàn xã có 4.680 người, đến năm 2030 toàn xã có 4.930 người.

Dự báo tỷ lệ tăng dân số trung bình của xã giai đoạn 2021-2025 là 1,05% (tăng tự nhiên 0,90%, cơ học 0,15%), giai đoạn 2026-2030 là 1,05% (tăng tự nhiên 0,85%, cơ học 0,20%), dự báo dân số của xã giai đoạn 2021 - 2030 như sau:

Biểu 10: Dự báo dân số xã Sơn Bao đến năm 2030

TT	Hạng mục	Hiện trạng		Dự báo			
		Số hộ	Số khẩu	Năm 2025		Năm 2030	
				Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
1	Dân số, số hộ (hộ/người)	1.115	4.534	1.199	4.680	1.314	4.930
2	Tỷ lệ phát triển dân số (%)		1,05		1,05		1,05
	<i>Tỷ lệ tăng tự nhiên (%)</i>		0,95		0,90		0,85
	<i>Tỷ lệ tăng cơ học (%)</i>		0,10		0,15		0,20
	Chia theo các thôn						
1	Thôn Tà Lương	189	748	195	772	205	813
2	Thôn Nước Bao	151	633	164	653	181	688
3	Thôn Nước Rình	141	555	153	573	169	604
4	Thôn Nước Tang	123	519	133	536	147	565
5	Thôn Làng Mùng	385	1.550	417	1.599	461	1.685
6	Thôn Mang Nà	126	529	137	546	151	575

Nguồn: - Số liệu xã Sơn Bao năm 2022

- Niên giám thống kê huyện Sơn Hà năm 2022

1.2. Dự báo lao động

Biểu 11: Dự báo lao động xã Sơn Bao đến năm 2030

STT	Hạng mục	Hiện trạng	Dự báo đến năm	
			2025	2030
I	Quy mô dân số (người)	4.534	4.680	4.930
II	Dân số trong tuổi lao động (người)	2.771	2.948	3.205
	- Tỷ lệ so với tổng dân số (%)	61,11	63,00	65,00
III	Tổng lao động làm việc trong các ngành kinh tế (người)	1.924	2.358	2.885
	- Tỷ lệ so với lao động trong độ tuổi (%)	69,44	80,00	90,00
	Phân theo ngành			
1	Lao động Nông nghiệp, thủy sản	1.584	1.887	2.077
	- Tỷ lệ so lao động làm việc (%)	82,33	80,00	72,00
2	Lao động Công nghiệp, TTCN, Xây dựng	100	118	231
	- Tỷ lệ so lao động làm việc (%)	5,20	5,00	8,00
3	Lao động Dịch vụ thương mại	240	354	577
	- Tỷ lệ so lao động làm việc (%)	12,47	15,00	20,00

Nguồn: Số liệu xã Sơn Bao năm 2022, tính toán của đơn vị Tư vấn

II. Dự báo loại hình, động lực phát triển kinh tế chủ đạo

2.1. Tính chất

Xã Sơn Bao thuộc tiểu vùng đô thị, công nghiệp và du lịch trong Quy hoạch vùng huyện Sơn Hà, trong đó vùng huyện Sơn Hà là hạt nhân trong vùng kinh tế động lực phía Tây tỉnh Quảng Ngãi, gần với tuyến hành lang kinh tế đường QL.24B nối các tỉnh vùng Tây Nguyên với miền Trung.

Trọng tâm là dựa trên lợi thế của địa phương có Điểm thắng cảnh đẹp như hồ Nước Trong có thể phát triển du lịch sinh thái, có nguồn nguyên liệu nông - lâm sản tại chỗ cung cấp công nghiệp chế biến. Khuyến khích mở rộng các hoạt động dịch vụ tư nhân; phát triển nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị hàng hóa (*chất lượng, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu*).

2.2. Chức năng

- Phát triển kinh tế nông nghiệp, hình thành các vùng chuyên canh công nghiệp chất lượng, giá trị kinh tế cao và chế biến nông sản.

- Phát triển hệ thống các điểm dân cư nông thôn tập trung gắn với lợi thế sản xuất nông nghiệp trên địa bàn. Xây dựng các làng đô thị nông nghiệp xanh, đưa nông thôn xã Sơn Bao phát triển nhanh, bền vững trong định hướng phát triển của huyện Sơn Hà.

2.3. Xác định tiềm năng, động lực chính phát triển kinh tế - xã hội của xã

- Định hướng theo Quy hoạch vùng tỉnh, vùng huyện: huyện Sơn Hà là hạt nhân trong vùng kinh tế động lực phía Tây tỉnh Quảng Ngãi, gần với tuyến hành lang kinh tế đường QL.24B nối các tỉnh vùng Tây Nguyên với miền Trung; xã

Sơn Bao thuộc tiểu vùng đô thị, công nghiệp và du lịch trong Quy hoạch vùng huyện Sơn Hà.

- Là khu vực định hướng phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp chất lượng cao và chế biến nông sản, chăn nuôi đại gia súc, thủy sản, phát triển du lịch sinh thái, du lịch canh nông, văn hóa cộng đồng.

- Trên địa bàn xã có hồ Nước Trong, cùng nhiều sông, suối, thác có cảnh quan đẹp thuận lợi để thu hút đầu tư phát triển các mô hình sinh thái, du lịch canh nông - văn hoá cộng đồng.

- Phát triển các ngành công nghiệp năng lượng, công nghiệp chế biến nông, lâm sản trên cơ sở phát huy lợi thế của địa phương.

- Tiềm năng phát triển lâm nghiệp: có diện tích đất rừng rất lớn, đặc biệt là rừng sản xuất là vùng nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến lâm sản.

- Hoàn thiện các tiêu chí xã nông thôn mới.

2.4. Kinh tế chủ đạo của xã

Định hướng phát triển kinh tế chủ đạo của xã Sơn Bao trong thời kỳ quy hoạch xác định **sản xuất công nghiệp năng lượng, sản xuất nông nghiệp kết hợp du lịch, dịch vụ, thương mại**. Cơ cấu kinh tế là Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng - Thương mại, dịch vụ - Nông nghiệp, lâm thủy sản.

- Phát huy lợi thế của địa phương phát triển các ngành công nghiệp năng lượng (*Thủy điện hồ Nước Trong, Thủy điện Đăk đrinh 2*), công nghiệp chế biến nông, lâm sản, đồng thời đẩy mạnh các loại hình tiểu thủ công nghiệp sản xuất phục vụ tiêu dùng tại địa phương cũng như cung cấp cho thị trường.

- Đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ trên nền tảng hiện có, trên cơ sở phát huy lợi thế về vị trí địa lý thuận lợi, kết nối với các xã lân cận trong và ngoài huyện. Trong đó, chú trọng đầu tư xây dựng mô hình du lịch cộng đồng tại xã Sơn Bao gắn với việc trải nghiệm về các nghề truyền thống của đồng bào vùng cao như, đan lát, dệt thổ cẩm. Kết hợp với việc trải nghiệm du lịch sinh thái tại lòng hồ Nước Trong gắn với các hoạt động vui chơi giải trí trên mặt nước như chèo thuyền, mô tô nước, khám phá văn hóa ẩm thực địa phương.

- Xác định nông nghiệp vẫn là ngành sản xuất quan trọng của xã, trong đó cần đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật (*phát triển nông nghiệp công nghệ cao, hữu cơ, thông minh, ...*), thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, đưa các loại cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương vào sản xuất, theo hướng sản xuất hàng hóa, chất lượng, giá trị gia tăng cao.

2.5. Mục tiêu phát triển KTXH của xã đến năm 2030

Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt 9,01%, trong đó: giai đoạn 2021-2025 đạt bình quân 4,54%/năm và giai đoạn 2026-2030 đạt 13,67%/năm.

Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn theo giá hiện hành năm 2025 đạt 324.283 triệu đồng, năm 2030 đạt 578.805 triệu đồng.

- Cơ cấu kinh tế năm 2025:

+ Công nghiệp - xây dựng: 48,24%.

+ Nông - lâm nghiệp: 29,43%

+ Thương mại - dịch vụ: 22,33%.

- Cơ cấu kinh tế năm 2030:

+ Công nghiệp - xây dựng: 49,10%.

+ Thương mại - dịch vụ: 27,88%.

+ Nông - lâm nghiệp: 23,02%

2.5.1. Đến năm 2025

Mục tiêu, chỉ tiêu cơ bản trong 5 năm tới (2020 - 2025) theo Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 12/5/2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ xã Sơn Bao lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020 – 2025, cụ thể như sau:

a. Về mục tiêu chung:

Tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu để xây dựng Đảng bộ vững mạnh toàn diện. Xây dựng chính quyền hoạt động hiệu lực, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ mới. Huy động sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và toàn dân trong xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội. Huy động mọi nguồn lực, khai thác tốt tiềm năng sẵn có, đẩy mạnh phát triển kinh tế theo hướng sản xuất hàng hoá; giảm nghèo bền vững. Phát huy và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, giữ vững an ninh, quốc phòng, trật tự an toàn xã hội.

b. Mục tiêu cụ thể:

*** Lĩnh vực xây dựng Đảng:**

- Hàng năm có trên 15% tổ chức Đảng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, không có tổ chức Đảng yếu kém. Tỷ lệ đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ đạt từ 90% trở lên (trong đó, đảng viên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ từ 15% trở lên).

- Hàng năm Đảng ủy và UBKT Đảng ủy xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát từ 2 cuộc trở lên.

- Hàng năm kết nạp từ 5 - 7 đảng viên trở lên.

- 100% công chức và người hoạt động không chuyên trách là đảng viên.

*** Xây dựng chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội.**

- 100% cán bộ, công chức có trình độ từ cao đẳng trở lên; phấn đấu 100% công chức được bố trí đúng trình độ chuyên môn, sở trường công tác.

- Hàng năm HĐND, Thường trực và các ban HĐND tổ chức giám sát chuyên đề từ 02 cuộc trở lên.

- Hàng năm 100% Mặt trận Tổ quốc và tổ chức chính trị - xã hội đạt loại khá trở lên; không có tổ chức yếu kém.

*** Về kinh tế**

- Tổng sản lượng lương thực đến năm 2025: 1.380 tấn/4.450 dân số, lương thực bình quân đầu người 310 kg/người/năm.

+ Ổn định diện tích cây lúa nước 269 ha, năng suất bình quân đến năm 2025 là 50 tạ/ha, sản lượng 1.345 tấn.

+ Diện tích cây ngô 10 ha, năng suất bình quân đến năm 2025 là 35 tạ/ha, sản lượng đạt 35 tấn.

- Diện tích cây mì 350 ha, năng suất 169 tạ/ha, sản lượng 5.915 tấn.

- Diện tích cây lạc 5 ha, năng suất 23 tạ/ha, sản lượng 11,5 tấn

- Tổng đàn gia súc ước đạt 4.250 con (trâu 670 con, bò 1.575, lợn 1.855, dê 150 con); tỷ lệ bò lai chiếm 30%. Tổng đàn gia cầm trên 9.000 con.

- Phân đầu tưới tiêu bằng công trình kiên cố cho cây lúa nước là 215/269 ha, đạt 80% diện tích.

- Tổng sản lượng khai thác thủy sản hàng năm 100 tấn (nuôi trồng 90 tấn, đánh bắt 10 tấn).

- Tỷ lệ độ che phủ rừng đến năm 2025 đạt 68%.

- Thu ngân sách trên địa bàn đạt và vượt chỉ tiêu huyện giao.

*** Về văn hóa - xã hội**

- Đến năm 2025: 90% gia đình văn hoá, 80% trở lên thôn đạt văn hoá. Hàng năm UBND xã và các cơ quan, đơn vị sự nghiệp đóng trên địa bàn xã đạt cơ quan văn hóa.

- Đến năm 2025: tỷ lệ trẻ 5 tuổi ra lớp đạt 100%; tỷ lệ trẻ 3 đến 5 tuổi ra lớp đạt từ 80 - 83%; trẻ nhà trẻ ra lớp đạt 15 - 20%. Tiếp tục duy trì đạt chuẩn phổ cập mầm non cho trẻ em 5 tuổi. Tỷ lệ học sinh ra lớp bậc tiểu học, trung học cơ sở đạt tỷ lệ trung bình từ 98% trở lên. Tiếp tục duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục trung học cơ sở, phổ cập giáo dục xóa mù chữ.

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo bằng hoặc vượt chỉ tiêu huyện giao.

- Giải quyết việc làm 500 lao động (bình quân 100 lao động/năm). Phân đầu tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề từ 10% trở lên (khoảng 210 lao động/nhiệm kỳ).

- Đến năm 2025: Tiếp tục duy trì đạt chuẩn tiêu chí quốc gia về y tế. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 0,9%/năm. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn dưới 34%.

- Phân đầu đến năm 2025 đạt 14/19 tiêu chí nông thôn mới.

- Phấn đấu đến năm 2025 tỷ lệ số hộ gia đình sử dụng điện an toàn đạt 100%. Tỷ lệ đường thôn, xóm được cứng hóa đạt trên 90%. Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh 95%. Có 01 đến 02 điểm thu gom rác thải để chờ đi xử lý tập trung.

*** Về quốc phòng - an ninh**

- Hàng năm tuyển quân đạt 100% chỉ tiêu trên giao.
- Hàng năm xây dựng lực lượng, tổ chức biên chế dân quân tự vệ đúng quy định và chỉ tiêu trên giao.
- Đảng viên trong lực lượng dân quân tự vệ hàng năm đạt 15% trở lên. Hàng năm tỷ lệ Đoàn viên đạt 59% trở lên so với tổng số dân quân.
- Phấn đấu trên 80% thôn, cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn về an ninh trật tự theo Thông tư 23 của Bộ Công an.
- Phấn đấu đảng viên trong lực lượng công an viên hàng năm đạt 50% trở lên.

c. Chương trình trọng tâm, trọng điểm

c.1. Các chương trình trọng tâm:

- Đẩy mạnh thực hiện xây dựng nông thôn mới gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn một cách toàn diện, theo hướng phát triển nhanh và bền vững; tranh thủ nguồn lực để tổ chức sản xuất, chuyên đổi từ sản xuất truyền thống sang mô hình sản xuất hàng hoá, ứng dụng công nghệ trong sản xuất, chế biến, hình thành các mô hình sản xuất hàng hóa tập trung, có năng suất, chất lượng, hiệu quả; áp dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ sinh học, sản xuất nông nghiệp.

- Chăm lo nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân; tăng cường công tác bảo đảm an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái. Tiếp tục đưa vùng nông thôn Sơn Bao phát triển nhanh, bền vững theo định hướng phát triển vùng huyện.

- Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ chủ chốt đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ trong tình hình mới; Phát huy dân chủ, quyền làm chủ của Nhân dân, tăng cường kỷ luật, kỷ cương, củng cố niềm tin của Nhân dân đối với Đảng, Nhà nước.

- Tập trung nguồn lực đẩy nhanh tiêu chí còn yếu và thiếu nhằm hoàn thiện xây dựng xã Sơn Bao đạt xã nông thôn mới.

c.2. Các đột phá

- Đẩy mạnh công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch và đầu tư cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu để từng bước hoàn thiện xây dựng các thôn đạt tiêu chí nông thôn mới. Quy hoạch xây dựng thí điểm khu dân cư có đầy đủ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ tại địa phương. Đầu tư nâng cấp các tuyến đường trục chính và trục xã kết nối tạo điều kiện đi lại thuận lợi cũng như sản xuất.

- Tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng các công trình tại khu vực trung tâm xã theo đúng quy chuẩn đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế xã hội cũng như mong muốn của người dân.

- Phát triển kinh tế bền vững; chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi cho sản phẩm có giá trị kinh tế cao. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp. Tập trung hình thành và phát triển các khu vực sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã. Tiếp tục thành lập mới các mô hình kinh tế tập thể, các HTX hoạt động theo đúng quy định của Luật HTX.

2.5.2. Đến năm 2030

- Tăng trưởng kinh tế bình quân/năm giai đoạn 2026-2030 khoảng 13,67%. Giá trị sản xuất các ngành năm 2030 dự báo đạt 578.805 triệu đồng. Giá trị sản xuất bình quân đầu người năm 2030 đạt 117,4 triệu đồng/người/năm; Thu nhập bình quân đầu người năm 2030 ước đạt 70,4 triệu đồng/người/năm. Tiếp tục theo hướng giảm dần tỷ trọng ngành nông nghiệp trong cơ cấu nền kinh tế, chú trọng vào ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị trên 1 đơn vị diện tích.

- Cơ cấu kinh tế năm 2030:

+ Công nghiệp - xây dựng: 49,10%.

+ Thương mại - dịch vụ: 27,88%.

+ Nông - lâm nghiệp: 23,02%

- Hoàn thành xây dựng xã nông thôn mới.

- Xây dựng và phát triển khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn đáp ứng nhu cầu phát triển.

- Tiếp tục duy trì đạt chuẩn tiêu chí quốc gia về y tế. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 0,85%/năm. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn dưới 28%.

III. Xác định tiềm năng đất đai phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất

3.1. Tiềm năng đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất phù hợp phát triển sản xuất nông nghiệp 1.770 ha, chiếm khoảng 26% diện tích tự nhiên, thích hợp trồng lúa, cây hàng năm, cây lâu năm, đáp ứng nhu cầu quỹ đất phát triển nông thôn mới về nông nghiệp chất lượng cao.

Tổng diện tích đất phù hợp lâm nghiệp 4.306 ha, chiếm khoảng 63% diện tích tự nhiên, phù hợp bảo vệ, khoanh nuôi, trồng mới rừng tạo thành vùng nguyên liệu tập trung gắn với nhà máy chế biến và thị trường tiêu thụ.

- Diện tích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp khoảng 115 ha, trong đó từ đất sản xuất nông nghiệp khoảng 90 ha, đất lâm nghiệp 25 ha.

- Diện tích đất khác chuyển sang đất nông nghiệp khoảng 55 ha, từ đất chưa sử dụng để sử dụng vào mục đích đất sản xuất nông nghiệp.

3.2. Tiềm năng đất phát triển tiểu thủ công nghiệp và thương mại - dịch vụ - du lịch

Tiềm năng đất phát triển tiểu thủ công nghiệp và thương mại - dịch vụ - du lịch toàn xã khoảng 30 ha, gồm khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn, dự kiến bố trí tại khu vực Tà Lương và Khu du lịch sinh thái hồ Nước Trong.

Ngoài ra còn nhu cầu đất công trình năng lượng (các công trình thủy điện,..) khoảng 40 ha như thủy điện hồ Nước Trong, thủy điện ĐăkĐrinh 2 và các tuyến đường dây chạy qua địa bàn xã như: Đường dây đấu nối và trạm biến áp Nhà máy Thủy điện Trà Phong vào lưới điện Quốc gia, Đấu nối nhà máy thủy điện ĐăkBa vào lưới điện QG đường dây 110kV, Đường dây tải điện 110kV đấu nối thủy điện ĐăkĐrinh vào hệ thống lưới điện Quốc gia, Đường dây 35kV đấu nối NMTĐ Nước Trong vào TBA 220kV Sơn Hà,...

3.3. Tiềm năng đất phát triển các khu đô thị, khu dân cư nông thôn

Tiềm năng đất phát triển các khu dân cư nông thôn khoảng 20 ha, được chuyển đổi từ đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm và đất rừng sản xuất liền kề các khu đất ở hiện hữu hoặc diện tích có hiệu quả thấp nhằm tiết kiệm đất sản xuất nông nghiệp để mở rộng trung tâm xã và các điểm dân cư nông thôn.

3.4. Tiềm năng đất cho phát triển hạ tầng kỹ thuật và sản xuất

- Tiềm năng đất công cộng (chỉ tính công trình phục vụ cấp xã) khoảng 3 ha để xây dựng các công trình cơ sở giáo dục đào tạo và cơ sở văn hóa,...

- Tiềm năng đất cây xanh, thể dục, thể thao khoảng 02 ha, để xây dựng các công trình cơ sở thể dục thể thao và khu vui chơi, giải trí công cộng.

- Tiềm năng đất hạ tầng kỹ thuật khoảng 70 ha, để xây dựng các công trình đất giao thông, đất nghĩa trang, nghĩa địa, đất hạ tầng kỹ thuật khác.

- Tiềm năng đất hạ tầng phục vụ sản xuất khoảng 01 ha, chủ yếu là các công trình thủy lợi, cấp nước.

IV. Xác định quy mô đất xây dựng và chỉ tiêu sử dụng đất

4.1. Quy mô và chỉ tiêu đất ở cho từng loại hộ gia đình

- Đối với các hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp, hộ thương mại, dịch vụ thuộc khu vực mật độ dân cư cao như Khu trung tâm xã (thôn Tà Lương), diện tích bố trí khuôn viên đất ở từ 300 m²/hộ đến 500 m²/hộ. Đối với các hộ sản xuất nông nghiệp, thuộc khu vực mật độ dân cư thấp, bố trí khuôn viên đất ở từ 500 m²/hộ đến 2000 m²/hộ (bao gồm cả đất vườn).

- Chỉ tiêu đất ở trong từng lô đất tối thiểu đạt 25 m²/người.

- Dự báo nhu cầu đất ở: Số hộ hiện trạng 1.115 hộ, dự báo đến năm 2030 tổng số 1.314 hộ, tăng khoảng 200 hộ, định mức đất ở đối với hộ gia đình tối đa

400m²/hộ (theo Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 09/8/2019 của UBND tỉnh), thì diện tích đất ở cần tăng lên khoảng 8-10 ha.

Biểu 12. Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu điểm dân cư nông thôn

Nội dung	Chỉ tiêu	Quy định
Đất xây dựng điểm dân cư		
+ Đất ở cho mỗi hộ gia đình	≤ 400 m ² /hộ.	QĐ số 21/2019/QĐ-UBND ngày 09/8/2019
+ Đất xây dựng công trình nhà ở	≥ 25m ² / người.	QCVN 01:2021/BXD
+ Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ	≥ 5 m ² / người.	QCVN 01:2021/BXD
+ Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật	≥ 5 m ² / người.	QCVN 01:2021/BXD
+ Đất cây xanh công cộng	≥ 2 m ² / người.	QCVN 01:2021/BXD

Ghi chú: Không bao gồm đất để bố trí các công trình hạ tầng thuộc cấp quốc gia, tỉnh, huyện

4.2. Các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật

Các chỉ tiêu tối thiểu về hạ tầng kỹ thuật như sau:

Biểu 13. Các chỉ tiêu tối thiểu về hạ tầng kỹ thuật

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1	Giao thông:		
+	Đường huyện		
	- Cấp đường		Cấp VI
	- Lưu lượng xe thiết kế		≤ 200 xqđtc/ng.đ
	- Tốc độ thiết kế		30km/h (20 km/h)
	- Số làn xe dành cho cơ giới		≥ 1
	- Chiều rộng phần xe chạy dành cho xe cơ giới		≥ 3,5m/làn
	- Chiều rộng lề và lề gia cố		≥ 1,5m (1,25m)
	- Chiều rộng nền đường		≥ 6,5m (6,0m)
	- Tình không		4,5m
+	Đường trục xã, từ xã đến thôn		
	- Cấp đường		Cấp A
	- Lưu lượng xe thiết kế		100 ÷ 200 xqđtc/ng.đ
	- Tốc độ thiết kế		30km/h (20 km/h)
	- Số làn xe dành cho cơ giới		≥ 1
	- Chiều rộng phần xe chạy dành cho xe cơ giới		≥ 3,5m/làn
	- Chiều rộng lề và lề gia cố		≥ 1,5m (1,25m)
	- Chiều rộng nền đường		≥ 6,5m (6,0m)
	- Tình không		4,5m
+	Đường trục thôn		
	- Cấp đường		Cấp B
	- Lưu lượng xe thiết kế		50 ÷ 100 xqđtc/ng.đ
	- Tốc độ thiết kế		20km/h (15 km/h)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
	- Chiều rộng phần xe chạy		$\geq 3,5\text{m/làn}$ (3,0m/làn)
	- Chiều rộng nền đường		$\geq 5,0\text{m}$ (4,0m)
	- Tỉnh không		3,5m
+	Đường ngõ xóm		
	- Cấp đường		Cấp C
	- Lưu lượng xe thiết kế		$< 50 \text{ xqđtc/ng.đ}$
	- Tốc độ thiết kế		15 km/h (10 km/h)
	- Chiều rộng phần xe chạy		$\geq 3,0\text{m/làn}$ (2,0m/làn)
	- Chiều rộng nền đường		$\geq 4,0\text{m}$ (3,0m)
	- Tỉnh không		3,0m
2	Cấp nước:		
+	Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt	l/người/ngày	≥ 60
	- Tỷ lệ cấp nước	%	100
+	Chỉ tiêu cấp nước các công trình công cộng, dịch vụ	%	$\geq 10\%$ lượng nước cấp cho sinh hoạt
+	Chỉ tiêu cấp nước cho sản xuất nhỏ, tiểu thủ công nghiệp	%	$\geq 8\%$ lượng nước cấp cho sinh hoạt
+	Chỉ tiêu cấp nước tưới cây, rửa đường	%	$\geq 8\%$ lượng nước cấp cho sinh hoạt
+	Chỉ tiêu thất thoát, rò rỉ	%	$\leq 15\%$ tổng nhu cầu nước
+	Chỉ tiêu cấp nước cho bản thân nhà máy nước, trạm cấp nước	%	$\geq 4\%$ tổng nhu cầu nước
3	Thoát nước bẩn, quản lý CTR và nghĩa trang		
+	Tỷ lệ thu gom nước thải	% cấp nước	≥ 80
+	Thu gom chất thải rắn		
	- Tiêu chuẩn chất thải rắn phát sinh	(kg/người- ngày)	0,8
	- Tỷ lệ thu gom	%	≥ 80
4	Cấp điện:		
+	Tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt	W/ng/năm	≥ 150
+	Tiêu chuẩn cấp điện công cộng và dịch vụ	W/ng/năm	15% nhu cầu điện sinh hoạt
+	Phụ tải	(W/người)	330
5	Nghĩa trang		
+	Quy mô diện tích các nghĩa trang tập trung	ha/1.000 dân	0,04
+	Diện tích Hung táng và chôn cất một lần	m ² /mộ	≤ 5
+	Diện tích Cát táng	m ² /mộ	≤ 3

4.3. Xác định quy mô đất xây dựng cho từng loại công trình công cộng dịch vụ cấp xã, thôn

Quy mô đất xây dựng cho từng loại công trình công cộng dịch vụ cấp xã, thôn như sau:

Biểu 14. Quy định về chỉ tiêu tối thiểu của các công trình công cộng, dịch vụ

Loại công trình	Cấp quản lý	Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu		Chỉ tiêu sử dụng đất đai tối thiểu		Quy định
		Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu	
1. Trụ sở xã				m ² /công trình	≥ 1000	QCVN 01:2021/BXD
2. Giáo dục						
a. Trường Mẫu giáo	Đơn vị ở	chỗ/1000 người	≥ 50	m ² /1 chỗ	≥ 12	QCVN 01:2021/BXD
b. Trường Tiểu học	Đơn vị ở	chỗ/1000 người	≥ 65	m ² /1 chỗ	≥ 10	QCVN 01:2021/BXD
c. Trường Trung học cơ sở	Toàn xã	chỗ/1000 người	≥ 55	m ² /1 chỗ	≥ 10	QCVN 01:2021/BXD
2. Y tế						
a. Trạm y tế	Toàn xã	trạm	1	1 trạm/xã		
- Không có vườn thuốc	Toàn xã			m ² /trạm	≥ 500	QCVN 01:2021/BXD
- Có vườn thuốc	Toàn xã			m ² /trạm	≥ 1000	QCVN 01:2021/BXD
3. Văn hóa, thể thao công cộng						
Chỉ tiêu đất thể thao				m ² /người	2-3	TCVN 4454: 2012
a. Trung tâm văn hóa- thể thao xã	Toàn xã	công trình	1	m ² /công trình	≥ 1500	QCVN 01:2021/BXD 05/2014/TT-BVHTTDL ngày 30/5/2014
+ Nhà văn hoá xã	Toàn xã			m ² /công trình	≥ 300	
+ Khu thể thao xã	Toàn xã			m ² /công trình	≥ 1200	
b. Nhà văn hóa - khu thể thao thôn	thôn	công trình	1	m ² /công trình	≥ 500	
+ Nhà văn hoá thôn	thôn			m ² /công trình	≥ 200	
+ Khu thể thao thôn	thôn			m ² /công trình	≥ 300	
c. Sân vận động xã	Toàn xã			m ² /công trình	≥ 10800	TCVN 4205: 2012
4. Chợ, cửa hàng dịch vụ						
a. Chợ	Toàn xã	chợ	1	m ² /công trình	≥ 1500	QCVN 01:2021/BXD
b. Cửa hàng dịch vụ trung tâm	Toàn xã	công trình	1	m ² /công trình	≥ 300	QCVN 01:2021/BXD
5. Điểm phục vụ bưu chính viễn thông						
Điểm phục vụ bưu chính viễn thông	Toàn xã	điểm	1	m ² /công trình	≥ 150	QCVN 01:2021/BXD

4.4. Dự báo đất xây dựng toàn xã

Căn cứ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD, Dự báo đất xây dựng toàn xã đến năm 2030 và các giai đoạn như sau:

Biểu 15. Dự báo đất xây dựng toàn xã phân theo giai đoạn

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quy hoạch	
			Đợt đầu 2025	Dài hạn 2030
I	Quy mô dân số	người	4.680	4.930
II	Diện tích đất ở hiện trạng	ha	52,8	
III	Đất xây dựng toàn xã		61,0	70,0
1	Đất xây dựng điểm dân cư	ha	30,9	36,5
	Đất xây dựng công trình nhà ở	ha	18,7	22,2
	Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ	ha	4,7	5,4
	Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật	ha	4,7	5,4
	Đất cây xanh công cộng	ha	2,8	3,5
2	Đất ngoài dân dụng	ha	7,0	8,9
	Đất xây dựng công nghiệp	m ² /ng	0,0	0,0
	Đất giao thông đối ngoại	m ² /ng	15-20	15-20
3	Đất khác	ha	23,4	24,7
	Đất xây dựng công trình SX, đất khác	m ² /ng	50,0	50,0

PHẦN IV

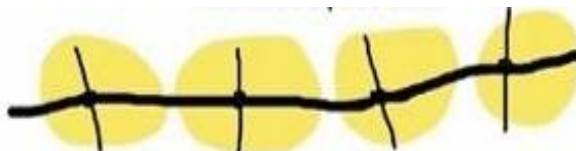
ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ XÃ

I. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã, khu dân cư mới và cải tạo thôn

1.1. Lựa chọn mô hình phát triển

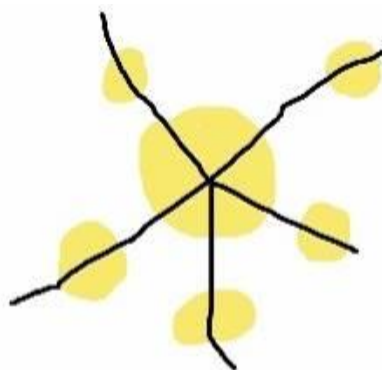
- Trên cơ sở phân tích thực trạng phát triển và địa hình của xã Sơn Bao, đơn vị tư vấn lựa chọn mô hình phát triển không gian theo 2 dạng là mô hình phát triển điểm dân cư theo chuỗi và mô hình phát triển khu dân cư vệ tinh.

- Mô hình phát triển điểm dân cư theo chuỗi: Cơ bản các khu vực phát triển dân cư bám theo trục đường chính. Tuy nhiên do điều kiện địa hình hoặc do ý đồ phát triển, xen kẽ các khu vực phát triển dân cư là các khu vực cây xanh, khu sản xuất, sông suối tạo ra các chuỗi dân cư liên kết với nhau. Mỗi khu vực có chức năng tương đối độc lập và hỗ trợ cho nhau.



Sơ đồ 06: Mô hình chuỗi

- Mô hình phát triển khu dân cư vệ tinh: Mô hình này phù hợp với phát triển cho các xã vừa có địa hình bằng phẳng, bao gồm khu dân cư trung tâm xã và các khu dân cư nông thôn nằm xung quanh hỗ trợ một phần các chức năng cho khu trung tâm.



Sơ đồ 07: Mô hình vệ tinh

1.2. Định hướng phát triển chung toàn xã

1.2.1. Cấu trúc giao thông chính

Khung phát triển xã Sơn Bao gồm trục giao thông chính sau:

- Trục đường huyện ĐH.77.

1.2.2 Cơ cấu phân khu chức năng

- a) Khu trung tâm xã.
- b) Khu vực làng xóm cải tạo, chỉnh trang.
- c) Khu dân cư mới.
- d) Khu vực sản xuất nông nghiệp: khu trồng lúa, khu trồng cây hàng năm, khu trồng cây lâu năm, nông nghiệp khác.
- e) Khu vực sản xuất lâm nghiệp.

1.3. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã, khu dân cư mới và cải tạo thôn

- Khu vực nghiên cứu quy hoạch cần phát triển không gian trên cơ sở hiện trạng và tận dụng lợi thế địa lý, kinh tế, hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện có, nhằm tạo sự phát triển bền vững, làm nền tảng cho sự phát triển, đảm bảo môi trường và ổn định đời sống nhân dân.

- Phát triển không gian toàn xã phải gắn kết giữa khu trung tâm xã với các điểm dân cư nông thôn, các vùng sản xuất nông nghiệp. Việc bố trí hợp lý và đảm bảo về cơ cấu phân khu chức năng khu trung tâm xã, các điểm dân cư tập trung và nâng cấp cải tạo các cơ sở kinh tế xã hội, hạ tầng kỹ thuật hiện có, trên cơ sở các tiêu chí phát triển nông thôn, hạn chế san lấp, tiết kiệm kinh phí đầu tư, bảo tồn các giá trị văn hoá lịch sử, cảnh quan thiên nhiên, môi trường nông thôn.

*** Khu đất lựa chọn để xây dựng mới và mở rộng các điểm dân cư nông thôn phải đáp ứng những yêu cầu sau:**

+ Khu đất được lựa chọn phải đảm bảo giải quyết tốt mối quan hệ giữa việc xây dựng hiện tại với dự kiến phát triển tương lai.

+ Đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh.

+ Đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất cho việc xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật.

+ Khuyến khích sử dụng đất xây dựng hiện có, hạn chế tối đa việc lấy đất canh tác cho mục đích xây dựng, đặc biệt đất sản xuất nông nghiệp năng suất cao.

+ Không bị úng ngập, hạn chế ảnh hưởng của thiên tai.

+ Đảm bảo yêu cầu về cấp thoát nước, xử lý nước thải, vệ sinh môi trường và an toàn cháy nổ.

+ Đảm bảo các yêu cầu về an ninh, quốc phòng, du lịch, văn hóa, lịch sử, tín ngưỡng,...

*** Khu đất không được sử dụng để xây dựng mới và mở rộng các điểm dân cư nông thôn:**

+ Khu vực có môi trường bị ô nhiễm nặng chưa được xử lý.

+ Khu vực có khí hậu, địa chất xấu, nơi gió quẩn, gió xoáy.

+ Khu vực có tài nguyên cần khai thác hoặc trong khu vực khảo cổ.

+ Khu vực cấm xây dựng (phạm vi bảo vệ các công trình kỹ thuật hạ tầng, khu bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa, thắng cảnh, khu bảo tồn sinh học, khu bảo vệ công trình quốc phòng...).

+ Khu vực thường xuyên bị ngập lụt quá sâu (ngập trên 3 m), sạt lở, lũ quét.

+ Khu vực có đường bộ trọng yếu, tuyến đường dây tải điện cao áp, đường ống kỹ thuật xuyên qua.

Tổ chức hệ thống trung tâm xã và trung tâm điểm dân cư của các thôn trên địa bàn xã như sau:

*** Khu trung tâm xã:**

- Khu trung tâm xã thuộc địa bàn thôn Tà Lương, được xác định là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa, giáo dục, thể dục thể thao của xã. Khu trung tâm xã đóng vai trò là đầu mối giao thông trung tâm, có thể kết nối thuận tiện với tất cả các điểm dân cư thôn trên địa bàn xã. Diện tích khu trung tâm khoảng 30 ha.

- Bố trí các công trình công cộng chính như UBND xã, Công an xã, Trung tâm văn hoá- thể thao xã, Sân vận động xã, Trường học các cấp, Trạm y tế xã, Chợ xã, Đài tưởng niệm, Khu hoa viên cây xanh,... để phục vụ chung cho toàn xã.

+ Các khu công viên cây xanh bao gồm: Khu công viên cây xanh rộng khoảng 0,35 ha thuộc khu trung tâm xã tại thôn Tà Lương. Các hoa viên và công viên nêu trên đã đảm bảo chỉ tiêu diện tích tối thiểu là 2-3 m²/ người.

*** Các điểm dân cư tập trung:**

- Các thôn trên địa bàn xã là các điểm dân cư được hình thành từ lâu đời. Định hướng phát triển dân cư trên cơ sở dân cư hiện trạng đang quần cư, mở rộng dần sang diện tích đất tiếp giáp (chủ yếu là đất trồng cây lâu năm và cây hàng năm) để phục vụ nhu cầu thực tiễn của tình hình phát triển KTXH của xã; thuận lợi cho việc đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống người dân.

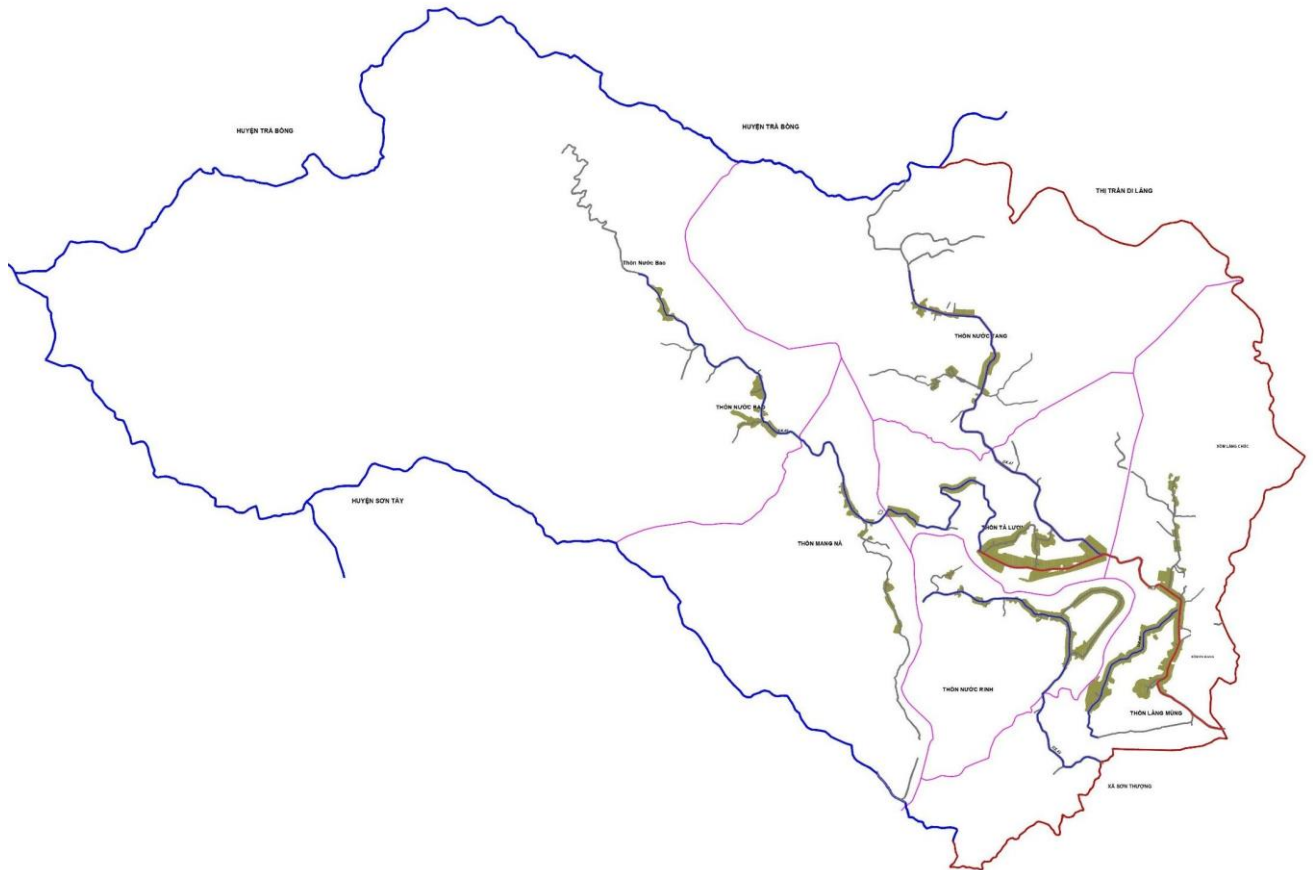
- Việc định hướng các điểm dân cư theo hướng tập trung lấy tâm là công trình công cộng (Nhà văn hóa, Trường học,...) hoặc tâm là trung tâm của khu dân cư hiện hữu. Bán kính khu dân cư xung quanh tâm được xác định khoảng 2 km, nhằm đảm bảo bán kính phục vụ của hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hệ thống hạ tầng xã hội, tiết giảm nguồn lực đầu tư công nhưng vẫn đảm bảo nhu cầu phát triển của xã hội và của dân cư địa phương.

- Xác định có khoảng 10 điểm dân cư tập trung với diện tích dao động từ 5 ha đến 30 ha cho mỗi điểm dân cư tập trung, trong đó diện tích mở rộng các điểm dân cư có quy mô từ 0,5 đến 2 ha, gồm: Dự án định canh định cư thôn Làng Mùng, Khu dân cư Làng Mùng, Khu dân cư Nước Bao, Khu dân cư Nước Rinh, Khu dân cư Nước Tô, Khu dân cư Pa Rang, Khu dân cư xóm Ông Bể, Khu dân cư xóm Làng Chúc, Khu dân cư Tà Lương, Khu dân cư xóm Tà In- Nước Tang.

*** Vùng hạn chế xây dựng**

- Vùng sạt lở dọc các tuyến đường, sông suối và triền dốc khu vực sản xuất, các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung.

- Các khu vực hành lang bảo vệ, các khu vực đất khác thuộc trường hợp cấm xây dựng theo quy định hiện hành như khu vực hành lang bảo vệ đường điện,...



Sơ đồ 08: Tổ chức hệ thống trung tâm xã và điểm dân cư các thôn

Biểu 16. Dự báo quy mô dân số, tính chất, các khu chức năng và nhu cầu đất ở từng thôn

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu (m ² /người)	Chỉ tiêu sử dụng đất tính toán (m ² /người)	Hiện trạng	Quy hoạch		Tổng lũy kế đến năm 2030 (ha)	Tính chất điểm dân cư
						Đợt đầu 2025	Dài hạn 2030		
I	Quy mô dân số toàn xã	người			4.534	4.680	4.930		
II	Đất xây dựng điểm dân cư	ha			52,8	61,0	70,0	17,2	
1	Tổng nhu cầu đất dân dụng	ha				30,9	36,5		
	Đất xây dựng công trình nhà ở	ha	25,0	40-50		18,7	22,2		
	Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ	ha	5,0	10-12		4,7	5,4		
	Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật	ha	5,0	10-12		4,7	5,4		
	Đất cây xanh công cộng	ha	2,0	6-9		2,8	3,5		
2	Đất ngoài dân dụng	ha				7,0	8,9		
	Đất xây dựng công nghiệp	ha				0,0	0,0		
	Đất giao thông đối ngoại	ha	15,0	15-20		7,0	8,9		
3	Đất khác	ha				23,4	24,7		
	Đất xây dựng công trình SX, đất khác	ha	50,0	50,0		23,4	24,7		
	Thôn Tà Lương								
I	Quy mô dân số	người			748	772	813		+ Trung tâm hành chính, văn hóa, giáo dục, thể dục thể thao, thương mại dịch vụ... của xã. + Điểm khu dân cư quy hoạch cải tạo chỉnh trang và xây dựng mới, trong đó bao gồm các chức năng như ở mới với hình thức nhà ở sân vườn; xây dựng công trình công cộng phục vụ đơn vị ở cho thôn và cho toàn xã, khu thương mại dịch vụ, hệ thống hạ tầng kỹ thuật nông thôn
II	Đất xây dựng điểm dân cư				8,7	10,0	12,0	3,3	
1	Tổng nhu cầu đất dân dụng	ha				5,1	6,0		
	Đất xây dựng công trình nhà ở	ha	25,0	40-50		3,1	3,7		
	Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ	ha	5,0	10-12		0,8	0,9		
	Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật	ha	5,0	10-12		0,8	0,9		
	Đất cây xanh công cộng	ha	2,0	6-9		0,5	0,6		
2	Đất ngoài dân dụng	ha				1,2	1,5		
	Đất xây dựng công nghiệp	ha				0,0	0,0		
	Đất giao thông đối ngoại	ha	15,0	15-20		1,2	1,5		
3	Đất khác	ha				3,9	4,1		
	Đất xây dựng công trình SX, đất khác	ha	50,0	50,0		3,9	4,1		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu (m2/người)	Chỉ tiêu sử dụng đất tính toán (m2/người)	Hiện trạng	Quy hoạch		Tổng lũy kế đến năm 2030 (ha)	Tính chất điểm dân cư
						Đợt đầu 2025	Dài hạn 2030		
									+ Sản xuất nông nghiệp kết hợp sản xuất lâm nghiệp.
	Thôn Nước Bao								
I	Quy mô dân số	người			633	653	688		
II	Đất xây dựng điểm dân cư				7,4	9,0	10,0	2,6	+ Điểm dân cư quy hoạch cải tạo chỉnh trang và xây dựng mới, trong đó bố trí các công trình công cộng phục vụ cho thôn và cộng đồng dân cư
1	Tổng nhu cầu đất dân dụng	ha				4,3	5,1		+ Sản xuất nông nghiệp tập trung; Sản xuất lâm nghiệp kết hợp với chức năng phòng hộ.
	Đất xây dựng công trình nhà ở	ha	25,0	40-50		2,6	3,1		
	Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ	ha	5,0	10-12		0,7	0,8		
	Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật	ha	5,0	10-12		0,7	0,8		
	Đất cây xanh công cộng	ha	2,0	6-9		0,4	0,5		
2	Đất ngoài dân dụng	ha				1,0	1,2		
	Đất xây dựng công nghiệp	ha				0,0	0,0		
	Đất giao thông đối ngoại	ha	15,0	15-20		1,0	1,2		
3	Đất khác	ha				3,3	3,4		
	Đất xây dựng công trình SX, đất khác	ha	50,0	50,0		3,3	3,4		
	Thôn Nước Rinh								
I	Quy mô dân số	người			555	573	604		
II	Đất xây dựng điểm dân cư				6,5	8,0	9,0	2,5	+ Điểm dân cư quy hoạch cải tạo chỉnh trang và xây dựng mới, trong đó bố trí các công trình công cộng phục vụ cho thôn và cộng đồng dân cư
1	Tổng nhu cầu đất dân dụng	ha				3,8	4,5		+ Sản xuất nông nghiệp tập trung; Sản xuất lâm nghiệp kết hợp với chức năng phòng hộ.
	Đất xây dựng công trình nhà ở	ha	25,0	40-50		2,3	2,7		
	Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ	ha	5,0	10-12		0,6	0,7		
	Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật	ha	5,0	10-12		0,6	0,7		
	Đất cây xanh công cộng	ha	2,0	6-9		0,3	0,4		
2	Đất ngoài dân dụng	ha				0,9	1,1		
	Đất xây dựng công nghiệp	ha				0,0	0,0		
	Đất giao thông đối ngoại	ha	15,0	15-20		0,9	1,1		
3	Đất khác	ha				2,9	3,0		
	Đất xây dựng công trình SX, đất khác	ha	50,0	50,0		2,9	3,0		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu (m2/người)	Chỉ tiêu sử dụng đất tính toán (m2/người)	Hiện trạng	Quy hoạch		Tổng lũy kế đến năm 2030 (ha)	Tính chất điểm dân cư
						Đợt đầu 2025	Dài hạn 2030		
	Thôn Nước Tang								
I	Quy mô dân số	người			519	536	565		<ul style="list-style-type: none"> + Trung tâm thương mại dịch vụ, du lịch, văn hóa của xã. + Điểm dân cư quy hoạch cải tạo chỉnh trang và xây dựng mới, trong đó bố trí các công trình công cộng phục vụ cho thôn và cộng đồng dân cư + Sản xuất nông nghiệp tập trung; Sản xuất lâm nghiệp kết hợp với chức năng phòng hộ.
II	Đất xây dựng điểm dân cư			6,0	7,0	8,0	2,0		
1	Tổng nhu cầu đất dân dụng	ha				3,5	4,2		
	<i>Đất xây dựng công trình nhà ở</i>	<i>ha</i>	25,0	40-50		2,1	2,5		
	<i>Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ</i>	<i>ha</i>	5,0	10-12		0,5	0,6		
	<i>Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật</i>	<i>ha</i>	5,0	10-12		0,5	0,6		
	<i>Đất cây xanh công cộng</i>	<i>ha</i>	2,0	6-9		0,3	0,4		
2	Đất ngoài dân dụng	ha				0,8	1,0		
	<i>Đất xây dựng công nghiệp</i>	<i>ha</i>				0,0	0,0		
	<i>Đất giao thông đối ngoại</i>	<i>ha</i>	15,0	15-20		0,8	1,0		
3	Đất khác	ha				2,7	2,8		
	<i>Đất xây dựng công trình SX, đất khác</i>	<i>ha</i>	50,0	50,0		2,7	2,8		
	Thôn Làng Mùng								
I	Quy mô dân số	người			1.550	1.599	1.685		<ul style="list-style-type: none"> + Điểm dân cư quy hoạch cải tạo chỉnh trang và xây dựng mới, trong đó bố trí các công trình công cộng phục vụ cho thôn và cộng đồng dân cư + Sản xuất nông nghiệp tập trung; Sản xuất lâm nghiệp kết hợp với chức năng phòng hộ.
II	Đất xây dựng điểm dân cư				18,0	21,0	24,0	6,0	
1	Tổng nhu cầu đất dân dụng	ha				10,6	12,5		
	<i>Đất xây dựng công trình nhà ở</i>	<i>ha</i>	25,0	40-50		6,4	7,6		
	<i>Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ</i>	<i>ha</i>	5,0	10-12		1,6	1,9		
	<i>Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật</i>	<i>ha</i>	5,0	10-12		1,6	1,9		
	<i>Đất cây xanh công cộng</i>	<i>ha</i>	2,0	6-9		1,0	1,2		
2	Đất ngoài dân dụng	ha				2,4	3,0		
	<i>Đất xây dựng công nghiệp</i>	<i>ha</i>				0,0	0,0		
	<i>Đất giao thông đối ngoại</i>	<i>ha</i>	15,0	15-20		2,4	3,0		
3	Đất khác	ha				8,0	8,4		
	<i>Đất xây dựng công trình SX, đất khác</i>	<i>ha</i>	50,0	50,0		8,0	8,4		
	Thôn Mang Nà								
I	Quy mô dân số	người			529	546	575		+ Điểm dân cư quy hoạch cải tạo chỉnh trang và xây

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu (m ² /người)	Chỉ tiêu sử dụng đất tính toán (m ² /người)	Hiện trạng	Quy hoạch		Tổng lũy kế đến năm 2030 (ha)	Tính chất điểm dân cư
						Đợt đầu 2025	Dài hạn 2030		
II	Đất xây dựng điểm dân cư				6,2	7,0	8,0	1,8	dựng mới, trong đó bố trí các công trình công cộng phục vụ cho thôn và cộng đồng dân cư + Sản xuất nông nghiệp tập trung; Sản xuất lâm nghiệp kết hợp với chức năng phòng hộ.
1	Tổng nhu cầu đất dân dụng	ha				3,6	4,3		
	<i>Đất xây dựng công trình nhà ở</i>	<i>ha</i>	<i>25,0</i>	<i>40-50</i>		<i>2,2</i>	<i>2,6</i>		
	<i>Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ</i>	<i>ha</i>	<i>5,0</i>	<i>10-12</i>		<i>0,5</i>	<i>0,6</i>		
	<i>Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật</i>	<i>ha</i>	<i>5,0</i>	<i>10-12</i>		<i>0,5</i>	<i>0,6</i>		
	<i>Đất cây xanh công cộng</i>	<i>ha</i>	<i>2,0</i>	<i>6-9</i>		<i>0,3</i>	<i>0,4</i>		
2	Đất ngoài dân dụng	ha				0,8	1,0		
	<i>Đất xây dựng công nghiệp</i>	<i>ha</i>				<i>0,0</i>	<i>0,0</i>		
	<i>Đất giao thông đối ngoại</i>	<i>ha</i>	<i>15,0</i>	<i>15-20</i>		<i>0,8</i>	<i>1,0</i>		
3	Đất khác	ha				2,7	2,9		
	<i>Đất xây dựng công trình SX, đất khác</i>	<i>ha</i>	<i>50,0</i>	<i>50,0</i>		<i>2,7</i>	<i>2,9</i>		

II. Định hướng tổ chức hệ thống công trình công cộng, dịch vụ

2.1. Trụ sở hành chính xã

Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND xã và UBMTTQVN xã có diện tích hiện trạng 2.109,60 m², tại địa bàn thôn Tà Lương, hiện đáp ứng nhu cầu sử dụng của cán bộ và Nhân dân tới liên hệ công việc.

2.2. Trụ sở Công an xã

Trụ sở làm việc Công an xã hiện nay đã có trụ sở riêng tại thôn Tà Lương với diện tích 1.751,00 m², đang hoạt động với khu nhà 2 tầng diện tích xây dựng 200 m², đáp ứng quy mô theo tiêu chuẩn.

2.3. Định hướng hệ thống giáo dục

a. Cơ sở áp dụng

- Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường tiểu học.

- Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 Thông tư ban hành qui định về ban hành qui định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường mầm non.

- Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 16/05/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành điều lệ trường Tiểu học.

- Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/09/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT, ngày 31/12/2020 Thông tư ban hành Điều lệ Trường mầm non.

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng, ban hành QCVN 01: 2021/BXD, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

b. Quan điểm phát triển

Xã hội hóa giáo dục đào tạo, phát triển giáo dục và đào tạo nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy, học và quản lý giáo dục. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra giáo dục các cấp, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động thanh tra, kiểm tra nội bộ của các cơ sở giáo dục. Triển khai đồng bộ các biện pháp nâng cao chất lượng dạy và học, đổi mới phương

pháp dạy học, định kỳ đánh giá chất lượng dạy học. Góp phần tạo động lực và nền tảng cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững của xã.

Đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao cả về trình độ chuyên môn lẫn ngoại ngữ thông qua hệ thống giáo dục, đào tạo nghề để phục vụ cho mục đích phát triển du lịch, sản xuất trên địa bàn xã.

Cải tạo nâng cấp hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị trường lớp theo hướng đạt chuẩn quốc gia, đảm bảo đầy đủ phòng thí nghiệm thực hành, nâng cao chất lượng giảng dạy. Xây dựng mới thêm các điểm trường, các phòng nhằm đảm bảo cho nhu cầu phát triển theo giai đoạn.

c. Phân bố không gian giáo dục

Yêu cầu về thiết kế kiến trúc, tổ chức không gian giáo dục cần tuân thủ theo tiêu chí, tiêu chuẩn hiện hành, khuyến khích các mô hình thiết kế nhiều không gian xanh, thân thiện môi trường, giảm thiểu tối đa ảnh hưởng đến môi trường, phù hợp với văn hóa vùng Duyên hải Nam trung bộ.

Theo dự báo nhu cầu đất cho phát triển giáo dục đến năm 2030, nhu cầu sử dụng đất cho các cấp học đều vượt nhu cầu diện tích tối thiểu, cụ thể như sau:

Biểu 17. Dự báo nhu cầu đất cho phát triển giáo dục

Loại công trình	Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu		Chỉ tiêu sử dụng đất đai tối thiểu (QCVN 01:2021/BXD)		Diện tích hiện trạng thực tế (m ²)	Diện tích sử dụng đất đai tối thiểu (m ²)			Cân đối (m ²)
						Hiện trạng	Giai đoạn quy hoạch		
	Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu			Năm 2025	Năm 2030	
1. Quy mô dân số					4.534		4.680	4.930	
2. Giáo dục									
a. Trường Mầm non	chỗ/1000 người	≥ 50	m ² /1 chỗ	≥ 12	5.073	2.720	2.808	2.958	2.115
b. Trường Tiểu học	chỗ/1000 người	≥ 65	m ² /1 chỗ	≥ 10	12.318	2.947	3.042	3.205	9.113
c. Trường Trung học cơ sở	chỗ/1000 người	≥ 55	m ² /1 chỗ	≥ 10	4.260	2.494	2.574	2.712	1.548

c.1. Trường Tiểu học và THCS Sơn Bao:

Tổng diện tích đất của trường 16.577,40 m², gồm 1 trường chính đặt tại thôn Tà Lương, có diện tích 11.102,10 m² và 5 điểm trường tiểu học tại các thôn, gồm: Điểm TH thôn Nước Bao, Điểm TH thôn Mang Nà, Điểm TH thôn Nước Rinh, Điểm TH thôn Nước Tang, Điểm TH Pa Rang, thôn Làng Mừng với tổng diện tích 5.475,3 m².

Theo dự báo nhu cầu đất phát triển cho giáo dục thì nhu cầu đất cho trường Tiểu học và THCS Sơn Bao đảm bảo đến năm 2030. Tuy nhiên theo Quy hoạch sử dụng đất huyện đã duyệt, trường mở rộng về phía sau để đáp ứng nhu cầu về lâu dài. Phần đầu xây dựng cơ sở vật chất cho trường đạt chuẩn Quốc gia. Xây

mới Điểm TH thôn Nước Bao đồng thời nâng cấp, đầu tư trang thiết bị cho các điểm trường còn lại.

*** Yêu cầu về định hướng kiến trúc, tổ chức không gian, vị trí đối với trường Trung học cơ sở:**

- Định hướng phát triển trường trung học cơ sở phải phù hợp với quy hoạch mạng lưới trường trung học trên địa bàn xã và huyện và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu không nhỏ hơn 55 chỗ học cho 1000 dân, chỉ tiêu sử dụng đất đai tối thiểu không nhỏ hơn 10 m²/1 chỗ. Trường trung học cơ sở được thiết kế tối đa là 45 lớp với số học sinh mỗi lớp không lớn hơn 45 học sinh. Số phòng học và phòng học bộ môn đủ để học nhiều nhất là 2 buổi/ngày.

- Cơ cấu các khối công trình:

+ Khối phòng học: phòng học, phòng học bộ môn.

+ Khối phục vụ học tập: Nhà tập đa năng, thư viện, phòng đồ dùng chuẩn bị giảng dạy, phòng hoạt động Đoàn - Đội, phòng truyền thống, phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật hòa nhập.

+ Khối hành chính quản trị: phòng hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, văn phòng, phòng Hội đồng giáo viên; phòng nghỉ giáo viên; phòng y tế học đường; kho; phòng thường trực.

+ Sân chơi, bãi tập.

+ Khu vệ sinh và khu để xe.

- Chỉ tiêu diện tích các phòng học chính:

+ Phòng học: không nhỏ hơn 1,80 m²/học sinh.

+ Phòng học bộ môn: không nhỏ hơn 1,85 m²/học sinh.

+ Phòng học bộ môn công nghệ: không nhỏ hơn 2,25 m²/học sinh.

- Mật độ xây dựng:

+ Diện tích xây dựng công trình: không lớn hơn 45%.

+ Diện tích sân cây xanh: không nhỏ hơn 30%.

+ Diện tích sân chơi, bãi tập, giao thông nội bộ: không nhỏ hơn 25%

- Giải pháp thiết kế trường tiểu học phải đảm bảo các yêu cầu về an toàn sinh mạng, sức khỏe và phòng, chống tai nạn thương tích cho trẻ theo TCVN 8794:2011.

- Trường trung học cơ sở không nên thiết kế, xây dựng lớn hơn 4 tầng.

*** Yêu cầu về định hướng kiến trúc, tổ chức không gian, vị trí đối với trường Tiểu học:**

- Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu không nhỏ hơn 65 chỗ học cho 1000 dân, chỉ tiêu sử dụng đất đai tối thiểu không nhỏ hơn 10 m²/1 chỗ. Trường tiểu

học được thiết kế tối thiểu đa 30 lớp với số học sinh mỗi lớp không lớn hơn 45 học sinh.

- Bán kính phục vụ:

+ Không lớn hơn 1,0 km;

+ Khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: không lớn hơn 2,0 km, có thể có thêm điểm trường ở những địa bàn khác nhau để tạo thuận lợi cho trẻ đến trường. Ở những địa bàn đặc biệt khó khăn có thể tổ chức lớp ghép nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh đi học.

- Cơ cấu các khối chức năng trong công trình:

+ Khối phòng học: số phòng học được xây dựng tương ứng với số lớp học của trường, đảm bảo mỗi lớp có một phòng học riêng.

+ Khối phục vụ học tập: phòng giáo dục rèn luyện thể chất hoặc nhà đa năng; phòng giáo dục nghệ thuật; thư viện; phòng thiết bị giáo dục; phòng truyền thống và hoạt động Đội; phòng hỗ trợ giáo dục học sinh tàn tật, khuyết tật học hòa nhập.

+ Khối hành chính quản trị: phòng Hiệu trưởng (phó hiệu trưởng); phòng giáo viên; văn phòng; phòng y tế học đường; kho; phòng thường trực, bảo vệ;

+ Khu sân chơi, bãi tập.

+ Khu vệ sinh: cho giáo viên, nhân viên và học sinh (đặt theo các khối chức năng hoặc đặt hoặc bên ngoài công trình).

+ Khu để xe: cho giáo viên và học sinh.

- Chỉ tiêu diện tích các phòng học chính:

+ Phòng học: không nhỏ hơn 1,25 m²/học sinh.

+ Phòng giáo dục rèn luyện thể chất: không nhỏ hơn 1,8 m²/học sinh.

+ Phòng giáo dục nghệ thuật: không nhỏ hơn 1,5 m²/học sinh.

- Mật độ xây dựng:

+ Diện tích xây dựng công trình: không lớn hơn 40%.

+ Diện tích cây xanh: không nhỏ hơn 40%.

+ Diện tích sân chơi, bãi tập: không lớn hơn 20%.

- Giải pháp thiết kế trường tiểu học phải đảm bảo các yêu cầu về an toàn sinh mạng, sức khỏe và phòng, chống tai nạn thương tích cho trẻ theo TCVN 8793:2011.

c.2. Trường mầm non:

Trường mầm non Hướng Dương gồm 1 trường chính tại thôn Tà Lương với diện tích đất 1.584,70 m² và 7 điểm trường tại các thôn (*Điểm MN thôn Nước Bao, Điểm MN thôn Mang Nà, Điểm MN thôn Nước Rinh, Điểm MN thôn Nước Tang, Điểm MN Pa Rang, thôn Làng Mùng, Điểm MN Làng Chúc, thôn Làng Mùng,*

Điểm MN thôn Làng Mùng) với tổng diện tích 3.488,30 m². Hiện nay, Điểm MN Pa Rang, thôn Làng Mùng, Điểm MN Làng Chúc, thôn Làng Mùng và Điểm MN thôn Làng Mùng đã không sử dụng hoạt động. Trường có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học cơ bản đảm bảo phục vụ công tác dạy và học.

Theo dự báo nhu cầu đất phát triển cho giáo dục thì nhu cầu đất cho trường Mầm non đảm bảo đến năm 2030. Phần đầu xây dựng cơ sở vật chất cho các trường đạt chuẩn Quốc gia; xây mới Điểm MN thôn Nước Bao, Điểm MN thôn Mang Nà, Điểm MN thôn Nước Tang; đồng thời Nâng cấp, đầu tư trang thiết bị Điểm MN thôn Nước Rinh.

Theo Quyết định số 197/QĐ-UBND ngày 22/02/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của UBND huyện Sơn Hà, có 3 điểm trường giao lại cho UBND xã quản lý, sử dụng, gồm: Điểm MN Pa Rang, thôn Làng Mùng, Điểm MN Làng Chúc, thôn Làng Mùng và Điểm MN thôn Làng Mùng (*dự kiến chuyển khu vui chơi, giải trí công cộng*).

*** Yêu cầu về định hướng kiến trúc, tổ chức không gian, vị trí:**

- Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu không nhỏ hơn 50 chỗ học cho 1000 dân để thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em từ ba tháng tuổi đến sáu tuổi, đảm bảo tiếp nhận từ 50% đến 80% số trẻ trong độ tuổi mẫu giáo đến lớp và 50% đến 60% số trẻ trong lứa tuổi nhà trẻ được gửi. Chỉ tiêu sử dụng đất đai tối thiểu không nhỏ hơn 12 m²/trẻ.

- Bán kính phục vụ:

+ Không lớn hơn 2,0 km, có thể tổ chức thêm các điểm trường nhằm đảm bảo bán kính phục vụ tối ưu cho dân cư, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ đến trường.

- Diện tích khu đất xây dựng trường mầm non gồm: diện tích xây dựng; diện tích sân chơi; diện tích cây xanh, đường đi.

- Cơ cấu các khối chức năng trong công trình:

+ Khối phòng nhóm trẻ, lớp mẫu giáo: Phòng sinh hoạt chung; phòng ngủ; phòng vệ sinh; hiên chơi.

+ Khối phòng phục vụ học tập: Phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng.

+ Khối phòng tổ chức ăn: Khu vực nhà bếp và kho.

+ Khối hành chính quản trị: Văn phòng trường; phòng hiệu trưởng (phó hiệu trưởng); văn phòng; phòng hành chính quản trị; phòng y tế; phòng bảo vệ; phòng dành cho nhân viên; khu vệ sinh cho giáo viên, cán bộ, nhân viên; khu để xe cho giáo viên, cán bộ, nhân viên; khu để xe cho khách và phụ huynh học sinh.

+ Sân vườn.

- Tổng mặt bằng các khối công trình trong trường mầm non cần đảm bảo quy định sau:

+ Các khối chức năng có quy mô, diện tích đáp ứng nhu cầu sử dụng và quản lý; đảm bảo giao thông nội bộ an toàn và hợp lý.

+ Khối phòng nhóm trẻ, lớp mẫu giáo cần được đặt ở vị trí ưu tiên: trực tiếp đón gió mát về mùa hè, tránh gió lùa và hạn chế gió lạnh vào mùa đông; Có biện pháp tránh mưa hắt, tránh bức xạ mặt trời trực tiếp hướng Tây;

+ Sân chơi có đủ nắng, tạo được môi trường không gian phù hợp đặc điểm tâm, sinh lý của trẻ;

- Mật độ xây dựng:

+ Diện tích xây dựng công trình: không lớn hơn 40%.

+ Diện tích sân vườn, cây xanh: không nhỏ hơn 40%.

+ Diện tích giao thông nội bộ: không nhỏ hơn 20%.

- Giải pháp thiết kế nhà trẻ, trường mầm non phải đảm bảo các yêu cầu về an toàn sinh mạng, sức khỏe phòng, chống tai nạn thương tích cho trẻ theo TCVN 3907:2011.

- Trường mầm non không nên thiết kế, xây dựng lớn hơn 2 tầng.

Biểu 18: Định hướng hệ thống giáo dục

STT	Danh mục	Địa điểm (cấp thôn)	Quy mô diện tích (m ²)			Ghi chú
			Hiện trạng 2022		Quy hoạch Năm 2030	
			Theo QĐ 197	Theo thống kê		
a	Trường Mầm non		5.214,20	5.073,00	4.296,50	
+	Trường Mầm non Hương Dương (điểm chính)	Tà Lương	2.540,00	1.584,70	1.584,7	Giữ theo hiện trạng
+	Điểm MN thôn Nước Bao	Nước Bao	231,20	342,10	342,1	Giữ theo hiện trạng Xây dựng mới
+	Điểm MN thôn Mang Nà	Mang Nà	238,70	238,70	238,7	Giữ theo hiện trạng Xây dựng mới
+	Điểm MN thôn Nước Rinh	Nước Rinh	179,50	439,80	439,8	Giữ theo hiện trạng
+	Điểm MN thôn Nước Tang	Nước Tang	435,60	601,80	601,8	Giữ theo hiện trạng Xây dựng mới
+	Điểm MN Pa Rang, thôn Làng Mùng	Làng Mùng	209,30	353,30		Điều chỉnh QH huyện (QĐ 197/QĐ-UBND ngày 22/2/2022) Chuyển khu vui chơi, thể thao
+	Điểm MN Làng Chúc, thôn Làng Mùng	Làng Mùng	882,50	1.213,90		Điều chỉnh QH huyện (QĐ 197/QĐ-UBND ngày 22/2/2022) Chuyển khu vui chơi, thể thao
+	Điểm MN thôn Làng Mùng	Làng Mùng	497,40	298,70		Điều chỉnh QH huyện (QĐ 197/QĐ-UBND ngày 22/2/2022)

STT	Danh mục	Địa điểm (cấp thôn)	Quy mô diện tích (m ²)			Ghi chú
			Hiện trạng 2022		Quy hoạch Năm 2030	
			Theo QĐ 197	Theo thống kê		
						Chuyển khu vui chơi, thể thao
b	Trường Tiểu học và THCS Sơn Bao		13.981,90	16.577,40	19.068,29	
+	Trường Tiểu học (điểm chính)	Tà Lương	4.098,40	11.102,10	13.593,0	Theo QH huyện (Mở rộng về phía Nam)
+	Trường THCS (điểm chính)	Tà Lương	4.259,60			
+	Điểm TH thôn Nước Bao	Nước Bao	718,70	832,10	832,1	Giữ theo hiện trạng Xây dựng mới
+	Điểm TH thôn Mang Nà	Mang Nà	724,00	855,40	855,4	Giữ theo hiện trạng Xây dựng mới
+	Điểm TH thôn Nước Rinh	Nước Rinh	471,00	964,50	964,5	Giữ theo hiện trạng Xây dựng mới
+	Điểm TH thôn Nước Tang	Nước Tang	1.010,20	1.267,30	1.267,3	Giữ theo hiện trạng Xây dựng mới
+	Điểm TH Pa Rang, thôn Làng Mùng	Làng Mùng	2.700,00	1.556,00	1.556,0	Giữ theo hiện trạng Xây dựng mới

2.4. Hệ thống văn hóa, thể dục thể thao

a. Cơ sở áp dụng

- Thông tư số 05 /2014/TT-BVHTTDL ngày 30/5/2014 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch về sửa đổi, bổ sung Điều 6 của Thông tư số 12/2010/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2010 quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của trung tâm văn hóa-thể thao xã và Thông tư số 06/2011/TT-BVHTTDL ngày 08/3/2011 quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của nhà văn hóa-khu thể thao thôn.

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng, ban hành QCVN 01: 2021/BXD, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

- Hướng dẫn số 4688/HD-BVHTTDL ngày 14/11/2016 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về thực hiện tiêu chí 06 về cơ sở vật chất văn hóa và tiêu chí 16 về văn hóa trong Bộ tiêu chí quốc gia xây dựng Nông thôn mới.

- TCVN 4454:2012 quy hoạch xây dựng nông thôn - tiêu chuẩn thiết kế.

b. Định hướng phát triển

Xây dựng cơ sở vật chất công trình văn hóa và thể dục thể thao theo hướng xã hội hóa, thu hút mọi thành phần kinh tế cùng tham gia.

Bảo tồn, phát huy di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, khôi phục và phát huy bản sắc văn hóa trong đồng bào các dân tộc thiểu số.

c. Phân bố hệ thống văn hóa, thể dục thể thao

- Nhà văn hóa xã hiện đã được xây dựng tại thôn Tà Lương với khối nhà cấp 4, diện tích xây dựng khoảng 300 m², diện tích đất là 1.887,00 m², đáp ứng

tiêu chuẩn và đảm bảo cho hoạt động sinh hoạt văn hoá trên địa bàn xã.

- Sân vận động xã tại thôn Tà Lương với diện tích 6.637,10 m², diện tích chưa đạt quy định (*theo TCVN 4205: 2012, diện tích tối thiểu 10.800 m²*), điều chỉnh so với Quy hoạch huyện để mở rộng tại vị trí liền kề, diện tích 11.000,00 m².

- Bổ sung so với Quy hoạch huyện công trình Công viên xây xanh xã, bố trí ở thôn Tà Lương với diện tích 3.000 m², đáp ứng cho hoạt động sinh hoạt văn hoá, giải trí trên địa bàn xã. Đối với công viên, cây xanh đảm bảo đạt chỉ tiêu 2-3 m²/người.

- Đối với Nhà văn hóa thôn: Các thôn đã đáp ứng chỉ tiêu về quy mô đất đai. Cần được đầu tư trang thiết bị đảm bảo tiêu chuẩn.

- Đối với Khu thể thao thôn: có 1/6 thôn đã đáp ứng chỉ tiêu về quy mô đất đai (*thôn Làng Mùng, tuy nhiên chưa thống kê đất đai*); còn 5/6 thôn thiếu sân thể thao, bố trí theo quy hoạch sử dụng đất đã duyệt (*gồm: thôn Nước Bao, thôn Nước Tang, thôn Mang Nà, thôn Nước Rinh, thôn Tà Lương*).

Ngoài ra có 2 điểm trường không có nhu cầu sử dụng: Điểm MN Pa Rang, thôn Làng Mùng và Điểm MN Làng Chúc, thôn Làng Mùng (*theo Quyết định số 197/QĐ-UBND ngày 22/02/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của UBND huyện Sơn Hà*), dự kiến chuyển sang đất khu thể thao.

- Theo quy hoạch sử dụng đất huyện, trên địa bàn xã quy hoạch công trình Khu liên hợp Văn hóa - Thể thao - Du lịch Sơn Bao, diện tích 3 ha.

Biểu 19: Định hướng hệ thống văn hóa, thể dục thể thao

STT	Hạng mục	Quy mô diện tích (m ²)			Quy mô diện tích (m ²)
		Hiện trạng 2022		Quy hoạch 2030	
		Theo QĐ 197	Theo thống kê		
I	Công trình văn hóa- thể thao xã	6.410,10	10.331,40	49.206,90	
1	Trung tâm văn hóa- thể thao xã		1.887,00	1.887,0	Theo QH huyện
2	Sân vận động xã	5.923,00	6.637,10	11.000,0	Điều chỉnh QH huyện Chưa đạt quy định, QH mở rộng tại vị trí liền kề
3	Đài tưởng niệm-Nghĩa trang liệt sĩ xã	487,10	1.807,30	1.807,3	Giữ theo hiện trạng
4	Khu liên hợp Văn hóa - Thể thao - Du lịch Sơn Bao (giai đoạn 1)			30.000,0	Theo QH huyện Vốn 10 tỷ
5	Khu vui chơi giải trí			1.512,6	Bổ sung QH huyện (<i>lấy điểm MG Pa Rang, điểm MG Làng Mùng; điểm MG Làng Chúc</i>)

STT	Hạng mục	Quy mô diện tích (m ²)			Quy mô diện tích (m ²)
		Hiện trạng 2022		Quy hoạch 2030	
		Theo QĐ 197	Theo thống kê		
6	Công viên, cây xanh			3.000,0	Bổ sung QH huyện Vị trí liên kết Trung tâm văn hóa xã
II	Nhà văn hóa thôn	3.714,30	4.348,10	3.714,3	
1	Nhà văn hóa thôn Tà Lương	257,70	240,30	257,7	Giữ theo hiện trạng Nâng cấp, sửa chữa Vốn 920 tr
2	Nhà văn hóa thôn Nước Bao	426,70	535,70	426,7	Giữ theo hiện trạng Xây mới
3	Nhà văn hóa thôn Nước Rinh	304,20	357,00	304,2	Giữ theo hiện trạng Xây mới
4	Nhà văn hóa thôn Nước Tang	628,30	470,00	628,3	Giữ theo hiện trạng
5	Nhà văn hóa thôn Làng Mùng	223,40	277,20	223,4	Giữ theo hiện trạng Xây mới
+	Nhà sinh hoạt điểm Pà Rang	698,00	799,40	698,0	Giữ theo hiện trạng
+	Nhà sinh hoạt điểm Làng Chúc	399,70	601,10	399,7	Giữ theo hiện trạng
6	Nhà văn hóa thôn Mang Nà	776,30	1.067,40	776,3	Giữ theo hiện trạng
III	Khu thể thao Thôn		2.000,00	8.000,00	
1	Khu thể thao thôn Tà Lương			1.200,0	Theo QH huyện
2	Khu thể thao thôn Nước Bao			1.200,0	Theo QH huyện
3	Khu thể thao thôn Nước Rinh			1.200,0	Theo QH huyện
4	Khu thể thao thôn Nước Tang			1.200,0	Theo QH huyện
5	Khu thể thao thôn Làng Mùng		2.000,00	2.000,0	Điều chỉnh QH huyện (vị trí đối diện)
6	Khu thể thao thôn Mang Nà			1.200,0	Theo QH huyện

*** Yêu cầu về định hướng kiến trúc, tổ chức không gian, vị trí như sau:**

a) Cơ sở vật chất văn hóa xã bao gồm trung tâm văn hóa- thể thao xã và nhà văn hóa - khu thể thao thôn. Các công trình này có thể xây dựng riêng biệt hoặc hợp khối kết hợp với cây xanh, mặt nước tạo thành bộ mặt kiến trúc cho xã và tiết kiệm đất đai. Chỉ tiêu đất thể thao từ 2 m²/người đến 3 m²/người.

b) Trung tâm văn hóa- thể thao xã gồm nhà văn hóa đa năng (hội trường, phòng chức năng, phòng tập, các công trình phụ trợ), sân thể thao phổ thông (sân bóng đá, bóng chuyền, sân nhảy cao, nhảy xa, đẩy tạ và các sân để tổ chức các môn thể thao dân tộc của địa phương). Hội trường được sử dụng vào các hoạt động chung của xã.

c) Nhà văn hóa - khu thể thao thôn là nơi sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, vui chơi giải trí, hội họp, sinh hoạt cộng đồng của thôn, góp phần

xây dựng nông thôn mới.

d) Diện tích đất tối thiểu:

*** Trung tâm văn hóa, thể thao xã (đối với xã miền núi):**

+ Hội trường văn hóa đa năng: Tối thiểu 300 m², xây dựng tối thiểu 150 chỗ ngồi.

+ Khu thể thao: Tối thiểu 1.200 m² (chưa tính sân vận động)

+ Phòng chức năng (hành chính; thông tin; đọc sách, báo; truyền thanh; câu lạc bộ) có từ 02 phòng trở lên.

+ Phòng tập thể thao đơn giản sử dụng để huấn luyện, giảng dạy và tổ chức thi đấu thể thao, diện tích: 24 m x 12 m.

+ Các công trình phụ trợ (nhà để xe, khu vệ sinh, vườn hoa) cần đáp ứng yêu cầu 70%.

*** Nhà văn hóa - khu thể thao thôn:**

- Nhà văn hóa thôn: Tối thiểu 200 m².

+ Hội trường: xây dựng tối thiểu 80 chỗ ngồi.

+ Phòng chức năng (hành chính; thông tin; đọc sách, báo; truyền thanh; câu lạc bộ): có từ 01 phòng trở lên.

- Khu thể thao thôn: Tối thiểu 300 m².

+ Sân tập thể thao đơn giản: 200 m².

+ Phòng tập thể thao đơn giản sử dụng để huấn luyện, giảng dạy và tổ chức thi đấu thể thao, diện tích: 18 m x 15 m.

e) Trang thiết bị bàn ghế, giá, tủ, trang bị âm thanh, ánh sáng, thông gió, đài truyền thanh, dụng cụ thể thao chuyên dụng đáp ứng yêu cầu: 70%.

2.5. Trạm y tế

a. Cơ sở áp dụng

- Căn cứ TCVN 4454:2012 quy hoạch xây dựng nông thôn - tiêu chuẩn thiết kế;

- Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng, ban hành QCVN 01: 2021/BXD, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

b. Định hướng quy hoạch trạm y tế

Trạm y tế xã nằm ở trung tâm xã, tại thôn Tà Lương với quy mô diện tích 717,70 m², đã được xây dựng kiên cố với diện tích khoảng 500m², đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng đất theo quy chuẩn. Duy trì xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế theo bộ tiêu chí mới.

c. Yêu cầu về định hướng kiến trúc, tổ chức không gian, vị trí như sau:

a) Trạm y tế xã được đặt ở khu trung tâm xã, gần đường giao thông, tại nơi yên tĩnh, cao ráo, thoáng mát, liên hệ thuận tiện với các thôn, xóm, thuận tiện cho việc chăm sóc sức khỏe ban đầu và khám - chữa bệnh. Trạm y tế được đặt cách các công trình khác ít nhất 50 m. Môi trường xung quanh phải bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh.

b) Bán kính phục vụ không lớn hơn 3,0 km.

c) Trạm y tế xã được thiết kế theo quy mô dân số, đặc điểm điều kiện tự nhiên của xã đối với trạm có quy mô dân số lớn hơn 10.000 dân.

d) Cơ cấu các khối chức năng trong công trình:

- Khối nhà chính: Phòng tư vấn, tuyên truyền chăm sóc sức khỏe ban đầu, phòng khám bệnh, và sơ cứu, bộ phận kế hoạch hóa gia đình, sản, lưu bệnh nhân, rửa, tiệt trùng, khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền. Số tầng cao công trình: 2 tầng.

- Công trình phụ trợ: nhà kho, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà để xe.

- Sân chơi, vườn trồng cây thuốc.

e) Diện tích khu đất xây dựng trạm y tế tối thiểu là 500 m² nếu không có vườn thuốc và tối thiểu là 1.000 m² nếu có vườn trồng cây thuốc, đảm bảo xây dựng khối nhà chính và các công trình phụ trợ.

f) Mật độ xây dựng:

- Diện tích xây dựng công trình: không lớn hơn 40%.

- Diện tích cây xanh (diện tích cây bóng mát, vườn hoa, vườn thuốc nam): không nhỏ hơn 45%.

- Diện tích khác: Không nhỏ hơn 15%.

g) Có nguồn điện đảm bảo cung cấp điện ổn định và nguồn nước đảm bảo vệ sinh

h) Có hàng rào bảo vệ, có cổng và biển ghi tên trạm y tế.

i) Có các trang thiết bị cơ bản để thực hiện việc khám, điều trị bệnh nhân ở tuyến đầu tiên và các trang thiết bị cấp cứu thông thường ban đầu.

j) Có hệ thống thu gom nước thải và chất thải rắn.

k) Khi thiết kế trạm y tế xã cần tham khảo các quy định có liên quan.

2.6. Thương mại, dịch vụ

a. Cơ sở áp dụng

- Căn cứ TCVN 4454:2012 quy hoạch xây dựng nông thôn - tiêu chuẩn thiết kế;

- Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng, ban hành QCVN 01: 2021/BXD, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

- TCVN 9211: 2012 Chợ - Tiêu chuẩn thiết kế.

b. Định hướng quy hoạch chợ, thương mại, dịch vụ

- Định hướng đến năm 2030, trên địa bàn xã không bố trí đất Chợ xã.

- Khu dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn được bố trí quy hoạch mới tại thôn Tà Lương, quy mô diện tích 1.150 m² (*Bổ sung so với Quy hoạch sử dụng đất của huyện*).

- Nhằm khai thác tiềm năng sinh thái, đồng thời thúc đẩy kinh tế dịch vụ, du lịch văn hóa trên địa bàn xã, quy hoạch Du lịch sinh thái Hồ Nước Trong tại thôn Tà Lương, quy mô 30 ha (*Quy hoạch sử dụng đất của huyện*).

- Ngoài ra trên địa bàn xã có cơ sở sản xuất kinh doanh chế biến gỗ tại KDC Làng Chúc, thôn Làng Mừng, quy mô 1.000 m²; Mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường (gồm 4 mỏ: Nước Tang, Tà Lương, Nước Tua, CS6).

2.7. Điểm phục vụ bưu chính viễn thông

Xã đã có 01 bưu điện văn hóa xã tại thôn Tà Lương với thời gian phục vụ 8 giờ/ngày làm việc, diện tích quy hoạch 592,30 m² với diện tích xây dựng 50 m², bưu điện văn hoá đạt chất lượng theo tiêu chuẩn của Bộ Văn hoá - Thể thao và Du lịch đáp ứng đủ nhu cầu về dịch vụ bưu chính viễn thông cho người dân trên địa bàn xã.

III. Định hướng tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư mới và các thôn cũ

3.1. Cơ sở áp dụng

- TCVN 4454:2012 quy hoạch xây dựng nông thôn - tiêu chuẩn thiết kế.

- TCVN 9411: 2012 nhà ở liên kết - tiêu chuẩn thiết kế.

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng, ban hành QCVN 01: 2021/BXD, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

3.2. Quan điểm phát triển

- Định hướng phát triển không gian điểm dân cư nông thôn nhằm bố trí sắp xếp lại dân cư đảm bảo tiết kiệm đất sản xuất nông nghiệp, giảm thiểu nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng. Đảm bảo người dân tiếp cận được các tiện ích về hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật của các điểm dân cư nông thôn. Ngoài ra quá trình xây dựng các điểm dân cư nông thôn cần hướng tới khu dân cư tăng trưởng xanh, thân thiện với môi trường.

3.3. Định hướng tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư nông thôn

3.1.1. Yêu cầu đối với khu ở

- Kế thừa hiện trạng phân bố dân cư và phù hợp với quy hoạch mạng lưới phân bố dân cư của khu vực lớn hơn có liên quan.

- Phân bố dân cư thích hợp, thuận lợi cho tổ chức các công trình công cộng

như trường học, trạm y tế, chợ,... nhằm đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu của người dân và tổ chức hiệu quả các công trình hạ tầng xã hội.

- Phù hợp với đất đai, địa hình. Có thể căn cứ vào địa hình, địa vật tự nhiên như đường sá, ao hồ, kênh mương, đồi núi, dải đất để phân định ranh giới.

- Tổ chức không gian ở phải đảm bảo yêu cầu vệ sinh và môi trường sinh thái. Kế thừa bản sắc và kiến trúc truyền thống theo văn hóa của địa phương.

- Trong lô đất ở của một hộ gia đình bao gồm lô nhà ở liên kế, lô nhà ở sân vườn và lô nhà ở chính trang.

*** Đối với lô nhà ở liên kế đất xây dựng bao gồm:**

- Nhà chính và nhà phụ (nhà ở, bếp, kho, sản xuất phụ).

- Các công trình phụ (nhà tắm, nhà vệ sinh).

- Lối đi, sân, chỗ để rơm rạ, củi, rác, hàng rào.

*** Đối với lô đất ở sân vườn, nhà ở chính trang đất xây dựng bao gồm:**

- Nhà chính và nhà phụ (nhà ở, bếp, kho, sản xuất phụ).

- Các công trình phụ (nhà tắm, nhà vệ sinh).

- Lối đi, sân, chỗ để rơm rạ, củi, rác, hàng rào.

- Đất vườn, chuồng trại, đất ao,...

*** Các yêu cầu bố trí về không gian bao gồm:**

- Bố cục các hạng mục công trình trong lô đất ở phải thuận tiện cho sinh hoạt, sản xuất của hộ gia đình và đảm bảo vệ sinh môi trường. Căn cứ vào yếu tố khí hậu để chọn giải pháp bố cục mặt bằng, hướng nhà thích hợp. Tổ chức không gian kiến trúc nhà ở phù hợp với phong tục, tập quán văn hóa - xã hội, truyền thống xây dựng của khu quy hoạch.

- Nhà ở cần đạt tiêu chuẩn diện tích sàn tối thiểu là 14 m²/người và có niên hạn sử dụng từ 20 năm trở lên, đảm bảo có nền cứng, khung cứng và mái cứng. Nhà ở phải được xây dựng theo kiến trúc truyền thống của địa phương, phù hợp với điều kiện tự nhiên và kiến trúc không gian làng xã.

- Trong khuôn viên ở phải có đủ hệ thống kỹ thuật phục vụ sinh hoạt như điện, nước sạch, vệ sinh môi trường,... Giao thông đi lại phải kết nối với hệ thống giao thông chung của thôn, bảo đảm an toàn thuận tiện cho việc đi lại của người dân và khi sử dụng các phương tiện thô sơ như xe đạp, xe máy,...

- Đảm bảo khoảng cách ly vệ sinh từ nhà ở (chỉ có chức năng ở) tới các khu chăn nuôi tập trung, sản xuất tiểu thủ công nghiệp không nhỏ hơn 200 m. Nếu nhà ở kết hợp với sản xuất hoặc làm nghề phụ thì chỉ áp dụng cho các loại hình ít gây ảnh hưởng xấu đến môi trường khu ở.

- Chuồng trại chăn nuôi gia súc - gia cầm trong khuôn viên lô đất hộ gia đình (nếu có) phải đặt cách xa nhà ở, giếng và đường đi chung ít nhất 5 m, đặt ở cuối hướng gió và phải có hồ chứa phân, rác, thoát nước thải, đảm bảo vệ sinh

môi trường.

- Rác và nước thải phải được thu gom và xử lý trước khi thải ra khuôn viên ở của hộ gia đình.

- Các hộ gia đình phải xây dựng bể xí tự hoại hoặc bán tự hoại. Trường hợp không thể thiết kế bể xí tự hoại hoặc bán tự hoại thì sử dụng hố xí hai ngăn nhưng phải đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường.

- Nhà vệ sinh phải xây dựng ở nơi kín đáo, cách xa nhà ở ít nhất là 6 m và cách nguồn nước sinh hoạt ít nhất là 10 m. Nước thải từ bể tự hoại phải được chảy vào cống hoặc hố thấm, không được chảy tràn ra mặt đất.

- Khuyến khích sử dụng cây xanh, cây leo làm tường rào.

*** Khoảng lùi**

Đối với khu nhà ở chính trang khoảng lùi tùy theo quy định theo từng tuyến đường giao thông quy hoạch.

*** Chiều cao tầng:**

+ Chiều cao tầng 1: 3,8m-4,0m, các tầng còn lại 3,0m-3,6m

+ Cao độ nền tầng 1: 0,2-0,5m so với vỉa hè

+ Độ vươn ban công, lộ giới ô văng: 0,9m-1,2m

+ Mật độ xây dựng tuân thủ theo QCVN 01: 2021/BXD

3.1.2. Yêu cầu quy hoạch cây xanh, mặt nước

- Cây xanh trong các điểm dân cư nông thôn bao gồm cây xanh, vườn hoa công cộng; vườn cây tập trung như cây ăn quả, cây thuốc, vườn ươm; cây xanh cách ly tại các khu sản xuất, công trình sản xuất tập trung.

- Cây xanh, vườn hoa nên được trồng tại khu trung tâm xã và quanh các công trình công cộng, công trình văn hóa, lịch sử.

- Chỉ tiêu đất cây xanh công cộng được lấy theo quy định trong QCVN 01: 2021/BXD

- Trồng cây xanh ở các điểm dân cư nông thôn phải kết hợp chặt chẽ giữa lợi ích kinh tế với các yêu cầu cải thiện môi trường sinh thái, kết hợp với quy hoạch trồng cây phòng hộ, cây chống xói mòn và bạc màu đất.

- Cây xanh trong khuôn viên các hộ gia đình cần phù hợp với hướng nhà, để đảm bảo thoáng mát, che chắn nắng, phù hợp điều kiện đất đai và bản sắc của vùng quy hoạch.

- Ven đường trục xã, liên xã, đường từ xã tới thôn cần trồng ít nhất một hàng cây bóng mát cho người dân thu hoạch gỗ hoặc hoa quả. Đảm bảo mật độ cây xanh trong khu trung tâm xã và trong các công trình văn hóa, di tích lịch sử.

- Xung quanh khu sản xuất, các công trình sản xuất gây bụi, phát ra tiếng ồn hoặc có mùi cần trồng dải cây xanh cách ly.

- Không được trồng cây có nhựa độc, cây hoa quả có hấp dẫn ruồi muỗi, cây có gai trong trường học, trạm y tế. Cần trồng các loại cây bóng mát và tác dụng làm sạch không khí.

- Cần tận dụng mặt nước ao, hồ, sông suối để tạo môi trường sinh thái và làm nơi điều hòa thoát nước mặt khi cần thiết. Đối với các ao, hồ tù đọng phải được cải tạo để tạo lập không gian cảnh quan, sinh thái đáp ứng yêu cầu vệ sinh môi trường.

3.1.3. Đối với không gian tổng thể điểm dân cư

**** Đối với các khu dân cư xây dựng mới***

Việc bố trí dân cư phải phù hợp với loại hình sản xuất (nông nghiệp), điều kiện dịch vụ công cộng cho người dân. Việc bố trí các điểm dân cư có thể được phân tán thành từng cụm, điểm tập trung hay tuyến tùy theo địa hình, phong tục tập quán người dân của từng điểm dân cư, đảm bảo sự kết nối về giao thông, hạ tầng cơ sở, an toàn vệ sinh môi trường và yêu cầu về an ninh quốc phòng.

**** Đối với các khu dân cư chỉnh trang***

Khi lập quy hoạch chi tiết phải đánh giá thực trạng quy hoạch sử dụng đất của khu dân cư, khu trung tâm xã, khu xây dựng các công trình sản xuất và phục vụ sản xuất, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và khu dành cho các mục đích khác (quốc phòng, du lịch, di tích lịch sử...). Khu vực (theo chức năng) đã sử dụng ổn định, phù hợp với quy hoạch cần được giữ lại; khu vực đã ổn định nhưng cần chỉnh trang, cải tạo. Những khu đất không còn phù hợp phải chuyển đổi mục đích sử dụng. Đề xuất các giải pháp cải thiện điều kiện sống của nhân dân trong các điểm dân cư cũ như tổ chức lại các không gian chức năng, nâng cấp mạng lưới giao thông và các công trình đầu mối kỹ thuật. Có giải pháp cải tạo hoặc xây mới nhà ở cho các hộ gia đình có diện tích dưới 14 m²/người và nhà tạm, nhà dột nát có tuổi thọ dưới 20 năm. Nhà ở được cải tạo, nâng cấp phù hợp với nhà ở nông thôn truyền thống của xã.

3.1.4. Đối với không gian tổng thể khu trung tâm xã

- Khu trung tâm xã bố trí tại thôn Tà Lương, gắn với các điểm dân cư chính của xã và đảm bảo yêu cầu thuận tiện đi lại giữa xã với các thôn và trực đường giao thông. Trong đó bố trí các công trình công cộng phục vụ nhu cầu cho toàn xã như: Trụ sở UBND, giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, công an, bưu điện, thương mại dịch vụ,.. và khu dân cư trung tâm, công trình công cộng, khu cây xanh cảnh quan, hạ tầng kỹ thuật phục vụ dân cư. Trong khu trung tâm xã phải định hướng đủ diện tích để xây dựng đồng bộ các công trình trước mắt và phát triển trong tương lai. Cần tận dụng và kế thừa các công trình hiện có, ranh giới quy hoạch mở rộng cần hạn chế tối đa sử dụng đất canh tác và tránh di chuyển dân cư, đảm bảo cao độ để tránh ngập lụt, lũ quét.

- Bán kính phục vụ của các công trình công cộng quy hoạch với các điểm dân cư nông thôn cần đảm bảo bán kính phục vụ theo quy định.

- Khi bố trí các công trình trong trung tâm xã cần khai thác hợp lý điều kiện

địa hình, cảnh quan thiên nhiên để tạo lập không gian kiến trúc đẹp.

IV. Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề, khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp, khu chế biến

4.1. Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề, thương mại - dịch vụ

a. Quan điểm phát triển

- Ngành nghề nông thôn là một trong những lĩnh vực quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, có ý nghĩa góp phần đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ dựa vào tiềm năng, lợi thế về nguồn nguyên liệu tại chỗ như: keo, mì,...

- Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với sản xuất nông nghiệp, nông thôn và thúc đẩy phát triển dịch vụ du lịch. Kết hợp hài hòa giữa ngành nghề truyền thống với ứng dụng thiết bị, công nghệ mới.

- Phát triển Thương mại - dịch vụ theo hướng phục vụ cho ngành nông nghiệp chất lượng cao: Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ đầu vào ngành nông nghiệp và đầu ra cho các sản phẩm; phục vụ cho mục đích sinh hoạt, trao đổi hàng hóa và cho ngành du lịch địa phương.

- Đầu tư theo chiều sâu đối với các ngành công nghiệp chế biến với các loại hình sản xuất sạch trên cơ sở đổi mới trình độ công nghệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Hướng đến sản xuất các sản phẩm có thương hiệu đặc trưng.

b. Định hướng phát triển

- Khuyến khích thu hút đầu tư phát triển công nghiệp nhẹ, ngành tiểu thủ công nghiệp công nghệ tiên tiến, chuyên ngành, sạch thân thiện với môi trường, tiết kiệm nguyên liệu, năng lượng và tạo nhiều giá trị hàng hóa. Công nghiệp chế biến nông, lâm sản, bảo quản, hệ thống đóng gói,... phân bố tập trung thôn Làng Mùng và khu trung tâm xã.

- Trong khu vực trung tâm xã và các khu nhà ở có thể bố trí các công trình sản xuất và phục vụ sản xuất không gây ô nhiễm như các công trình phục vụ trồng trọt, xay sát lương thực, thực phẩm, gia công hàng tiêu dùng, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, vật liệu xây dựng, cơ khí nhỏ,...

- Trên địa bàn xã Sơn Bao đến 2030 sẽ nâng công suất Nhà máy thủy điện hồ Nước Trong từ 16,5MW lên 23,5 MW và xây dựng Thủy điện Đăkđrinh 2 công suất đạt 21MW. Ngoài ra có các tuyến đường dây dự án Thủy điện đi qua địa bàn xã như: Đường dây đầu nối và trạm biến áp Nhà máy Thủy điện Trà Phong vào lưới điện Quốc gia; Đầu nối nhà máy thủy điện ĐăkBa vào lưới điện QG đường dây 110kV, Đường dây tải điện 110kV đầu nối thủy điện ĐăkĐrinh vào hệ thống lưới điện Quốc gia, Đường dây 35kV đầu nối NMTĐ Nước Trong vào TBA 220kV Sơn Hà,...

- Thương mại dịch vụ và cơ sở sản xuất tập trung phát triển tại Khu trung tâm xã thuộc thôn Tà Lương; Khuyến khích các cá nhân, doanh nghiệp mở các cửa hàng buôn bán tổng hợp các nhu yếu phẩm theo mô hình cửa hàng tự chọn.

- Khuyến khích khôi phục làng nghề dệt thổ cẩm tại thôn Tà Lương và thôn Nước Tang.

- Phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng hồ Nước Trong, thôn Nước Tang quy mô 30 ha.

- Đầu tư xây dựng mô hình du lịch cộng đồng tại xã Sơn Bao gắn với việc trải nghiệm về các nghề truyền thống của đồng bào vùng cao như, đan lát, dệt thổ cẩm. Kết hợp với việc trải nghiệm du lịch sinh thái tại lòng hồ Nước Trong gắn với các hoạt động vui chơi giải trí trên mặt nước như chèo thuyền, mô tô nước, khám phá văn hóa ẩm thực địa phương.

- Quy hoạch khai thác vật liệu xây dựng dọc theo sông ĐăkĐrinh để khai thác cát phục vụ nhu cầu xây dựng của địa phương như: Mỏ cát bãi Nước Tang, Mỏ cát bãi Tà Lương, Mỏ cát bãi Nước Tua,...

4.2. Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp, chế biến

a. Quan điểm phát triển

Nông nghiệp có xu hướng giảm cơ cấu trong ngành kinh tế nhưng vẫn tiếp tục là ngành đem lại nguồn thu nhập chính cho người lao động ở nông thôn, góp phần giải quyết việc làm và giảm nghèo.

Ngành nông nghiệp trong những năm đến sẽ hạn chế phát triển theo chiều rộng mà tập trung phát triển về chiều sâu, theo hướng nông nghiệp xanh, sạch để nâng cao giá trị sản phẩm, xây dựng thương hiệu ổn định. Phát triển ngành nông nghiệp công nghệ cao, quy mô lớn và sản xuất tập trung theo hướng hàng hóa, với các loại cây trồng công nghiệp và các loại cây lương thực. Liên kết với các doanh nghiệp chế biến trong các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn huyện, hoặc các tỉnh lân cận để giải quyết đầu ra cho sản phẩm.

- Khai thác diện tích mặt nước ở những khu vực có điều kiện để thực hiện nuôi trồng thủy sản với các hình thức nuôi: Nuôi ở ao, hồ nhỏ, nuôi lồng bè trong các công trình thủy lợi, sông hiện có,.... nhằm quản lý và kiểm soát phát triển và xử lý môi trường.

- Xây dựng mô hình hợp tác xã, doanh nghiệp trung gian, kết nối và xây dựng chuỗi liên kết sản xuất nông nghiệp - tiêu thụ sản phẩm có nguồn gốc, xuất xứ, đảm bảo an toàn.

- Xây dựng khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn.

b. Định hướng phát triển

- Với lợi thế về đất đai, khí hậu, thổ nhưỡng xây dựng các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, chuyên canh, cánh đồng mẫu lớn, định hướng phát triển nông nghiệp sinh thái chất lượng cao, áp dụng tiêu chuẩn (VietGAP, Global GAP)

trong sản xuất và GMP trong chế biến, xây dựng thương hiệu, đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế nông nghiệp - nông thôn theo hướng bền vững.

- Ổn định các khu vực trồng lúa đảm bảo an ninh lương thực.
- Khu vực trồng cây hàng năm, cây lâu năm đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật, phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, chất lượng, giá trị gia tăng cao. Phát triển khu Nông nghiệp sinh thái ứng dụng công nghệ cao tại khu vực hồ Nước Trong quy mô 10 ha.
- Rừng phòng hộ tập trung tại thôn Nước Bao và thôn Nước Tang; rừng sản xuất bố trí đều ở các thôn, chủ yếu trồng cây nguyên liệu phục vụ cho các nhà máy chế biến.
- Xây dựng khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn tại khu vực thôn Tà Lương, quy mô diện tích khoảng 0,1 ha.
- Đầu tư nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi nhằm cung cấp đủ nước cho các khu vực nông nghiệp được xác định trong quy hoạch.
- Trạm xay xát, xưởng sửa chữa cơ khí nông cụ phát triển gần trục đường liên thôn, liên xã nhưng phải đặt cách xa khu trung tâm xã và khu dân cư tối thiểu là 100 m để chống ồn và chống bụi.
- Các trang trại chăn nuôi tập trung phải bố trí quy hoạch ven theo chân núi và các tuyến đường trục chính, phải xây dựng hệ thống thu gom và xử lý phân, rác. Địa điểm xây dựng phải gần nguồn nước, nguồn cung cấp thức ăn, thuận tiện giao thông và cuối hướng gió. Khoảng cách ly vệ sinh giữa trại chăn nuôi lợn, gia cầm tập trung với khu dân cư phải lớn hơn 100 m.
- Gắn kết chăn nuôi với trồng trọt, xây dựng, phát triển đồng cỏ phục vụ chăn nuôi; đẩy mạnh chăn nuôi bò thịt, bò lai sữa theo hướng trang trại, tập trung. Áp dụng rộng rãi các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong chăn nuôi; tăng cường chỉ đạo công tác thú y, kịp thời phòng ngừa dịch bệnh.

V. Định hướng các khu chức năng đặc thù khác

Trên địa bàn xã không có định hướng các khu chức năng đặc thù khác.

VI. Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn

1. Ranh giới lập quy chế

Trong phạm vi ranh giới hành chính xã Sơn Bao, bao gồm: 06 thôn, qui mô diện tích 6.831,94 ha.

2. Định hướng chung về kiến trúc, cảnh quan đối với toàn điểm dân cư nông thôn

- Tạo lập cảnh quan khu ở tại các khu vực trung tâm, dọc các tuyến đường tỉnh, đường huyện, đường xã, đường thôn, ngõ xóm khang trang, đồng bộ, hiện đại và hài hòa với môi trường, cảnh quan của từng khu vực.

- Phát triển và hoàn thiện hệ thống công trình công cộng, cây xanh theo quy hoạch chung, khuyến khích các dự án tăng cường các khoảng lùi và tạo quảng trường, hoa viên và không gian cho cộng đồng.

- Bảo đảm việc thiết kế, thi công hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, có đặc trưng riêng và thân thiện môi trường, đáp ứng tốt nhất cho các đối tượng người đi bộ, đặc biệt là người già, trẻ em, người tàn tật.

- Không lấn chiếm hành lang hệ thống sông hồ, vùng ngập nước, khu vực cây xanh cảnh quan, các khu công viên, cây xanh cảnh quan theo quy hoạch chung vùng huyện đã được duyệt. Hạn chế tối đa việc san lấp sông, hồ để phát triển các dự án xây dựng.

3. Xác định yêu cầu về bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc tại điểm dân cư nông thôn

- Những công trình di tích, văn hóa truyền thống như đền, chùa, miếu,... và công trình về kinh doanh, dịch vụ có thể tập trung ở một khu vực (thường ở vị trí trung tâm, trên đường trục chính xã, thôn), hình thành khu trung tâm văn hóa. Khu vực này cần phải được bảo tồn, nâng cấp ở mức cao nhất vì đây có thể nói là nơi lưu giữ nét đặc trưng của xã. Đồng thời, cần thiết lập không gian chuyển tiếp bảo đảm sự hài hòa kiến trúc cảnh quan.

- Trên cơ sở cấu trúc truyền thống (ngõ, xóm) tạo thành các nhóm nhà ở, cần đảm bảo mối quan hệ cộng đồng láng giềng. Không gian kiến trúc, nhà ở là không gian mở linh hoạt, có khả năng đáp ứng được sự chuyển đổi của kinh tế lao động và nhân khẩu.

- Các công trình nhà ở mới được xây dựng xen kẽ trong thôn, xóm cần đảm bảo về mật độ xây dựng cũng như hình thức kiến trúc, quy mô xây dựng của công trình nhằm đạt được sự hài hòa trong tổng thể cảnh quan.

- Hệ thống hồ, ao, sân bãi, không gian thoáng cần được kết hợp làm hồ điều hòa, cảnh quan và khu vui chơi, giải trí (công viên cây xanh, vườn hoa,...) để tạo cảnh quan, phục vụ nhu cầu nghỉ ngơi của người dân.

4. Quy định cụ thể tại khu vực trung tâm, dọc tuyến đường liên xã, trục đường chính, đường liên thôn, cảnh quan khu vực bảo tồn; các khu vực tập trung làng xóm, các khu vực phát triển dọc tuyến đường, tuyến sông, mặt nước

4.1. Đối với cảnh quan kiến trúc tại khu vực trung tâm xã

- Về tổ chức không gian: Hạ tầng kỹ thuật được đầu tư xây dựng đồng bộ, ưu tiên kết nối các khu vực trung tâm hành chính xã với các hệ thống giao thông công cộng, tổ chức không gian đi bộ, thiết kế kết nối với các thôn, làng xóm kề cận.

- Về kiến trúc - cảnh quan:

+ Các công trình cần được nghiên cứu thiết kế với chất lượng cao về công năng, thẩm mỹ và kỹ thuật, khuyến khích tổ chức thi tuyển kiến trúc.

+ Khuyến khích loại hình kiến trúc hiện đại kết hợp phát huy các giá trị truyền thống, phù hợp với điều kiện cảnh quan và không gian môi trường tự nhiên và tập quán sinh hoạt vùng nông thôn.

+ Tạo lập cảnh quan khu trung tâm công cộng khang trang, đồng bộ, hiện đại, xanh và hài hòa với môi trường, cảnh quan của từng khu vực. Khuyến khích kết nối không gian mở, hạn chế xây dựng hàng rào ngăn cách công trình, tạo điều kiện cho người dân dễ dàng tiếp cận (ngoại trừ những khu vực cần bảo vệ an ninh cao).

+ Khuyến khích quy hoạch và trồng cây xanh tán lớn, kết hợp tổ chức các vườn hoa, đài phun nước, tiểu cảnh nhỏ trong các khu vực trung tâm hành chính.

4.2 Đối với cảnh quan kiến trúc dọc tuyến đường liên xã, trục đường chính, đường liên thôn

- Việc bố trí các công trình kiến trúc, xây dựng dọc hai bên trục đường, cần đảm bảo đảm sự kết nối thống nhất về hình thái, không gian.

- Mặt ngoài nhà (mặt tiền, các mặt bên), mái công trình phải có kiến trúc, màu sắc phù hợp và hài hòa với kiến trúc công trình lân cận, bảo đảm sự thống nhất kiến trúc của toàn trục đường, tuyến phố. Hạn chế kiến trúc không phù hợp với thị hiếu thẩm mỹ của cộng đồng dân cư.

- Không được xây dựng, lắp đặt thêm các vật thể kiến trúc khác cao hơn độ cao cho phép của công trình kiến trúc, xây dựng (trừ các công trình quảng cáo, trạm phát sóng).

- Hè phố, đường đi bộ trên trục đường phải bảo đảm đồng bộ, phù hợp về cao độ, vật liệu, màu sắc theo quy hoạch được duyệt.

- Trên trục đường bắt buộc phải trồng cây xanh nhằm tạo cảnh quan, môi trường xanh, sạch, đẹp. Mật độ trồng, loại cây xanh phải tuân thủ quy định theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

5. Quy định đối với công trình công cộng

Công trình công cộng bao gồm: Công trình giáo dục, công trình y tế, công trình thể thao, công trình văn hóa, công trình tôn giáo, công trình tín ngưỡng, công trình thương mại, dịch vụ và trụ sở làm việc, trụ sở cơ quan nhà nước

5.1. Quy định chung

- Các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc của các loại hình công trình phải phù hợp với đồ án Quy hoạch chi tiết hoặc Thiết kế đô thị được duyệt, đảm bảo bán kính phục vụ, kết nối giao thông.

- Thiết kế các loại hình công trình phải tuân thủ các Quy chuẩn, Tiêu chuẩn xây dựng hiện hành.

- Về kiến trúc công trình:

Kiến trúc của công trình công cộng cần thể hiện được đặc điểm, tính chất và hình thái kiến trúc đặc trưng của loại công trình công cộng đó.

Kiến trúc các công trình cần đảm bảo yếu tố bền vững, phù hợp với các điều kiện về khí hậu, địa chất, địa hình, thủy văn tại khu vực; có khả năng khắc phục hiệu quả các tác động của biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường.

Khuyến khích áp dụng các công nghệ mới trong kiến trúc công trình, hướng đến công trình xanh, thân thiện môi trường và tiết kiệm năng lượng.

- Về thiết kế cảnh quan:

Khuyến khích phương án thiết kế dành một phần hoặc toàn bộ tầng trệt hoặc các tầng của công trình để bố trí các không gian mở phục vụ công cộng, bố trí sân chơi, sảnh đón hoặc không gian xanh phục vụ cộng đồng.

Tổ chức cây xanh, cảnh quan công trình theo hướng tham gia đóng góp cho cảnh quan đô thị chung tại khu vực; khuyến khích bố trí các không gian mở, tăng cường mảng xanh, mặt nước, các tiểu cảnh, sân vườn nhằm cải thiện điều kiện vi khí hậu và tạo thêm không gian sinh hoạt cộng đồng, thư giãn, nghỉ ngơi sinh động, thân thiện, phù hợp với chức năng công trình.

Cây xanh trong công trình cần lưu ý chọn các loại cây có sức sống tốt, tạo bóng mát, ít rụng lá và chống chịu tốt với điều kiện thiếu nước, ngập úng; hạn chế trồng các loại cây ăn trái; không trồng cây có rễ nông dễ ngã đổ, gây cảnh; không sử dụng loại cây có mùi hương, gai và nhựa độc. Khuyến khích trồng nhiều cây xanh trong khuôn viên công trình, xung quanh khoảng cách ly, giáp hàng rào và khu vực cổng. Tránh trồng cây xanh che khuất biển hiệu, biển báo công trình.

- Về tổ chức giao thông nội bộ và kết nối:

Tổ chức phương án kết nối giao thông và giao thông nội bộ trong công trình tạo điều kiện thuận tiện cho người sử dụng; đáp ứng tốt các quy định, tiêu chuẩn thiết kế công trình dành cho người khuyết tật.

Hạn chế lối ra vào chính kết nối trực tiếp với trục giao thông mang tính chất liên khu vực, hoặc kết nối tại các ngã giao nút giao thông.

Lối ra vào công trình cần có khu đậu xe, các khu vực đưa, đón khách và người làm việc khuyến khích bố trí trong khuôn viên đất của công trình; có giải pháp tổ chức giao thông tiếp cận đảm bảo không gây ùn tắc tại khu vực cổng ra vào công trình.

5.2 Quy định cụ thể

- Trường mầm non, trường phổ thông các cấp:

Đối với các trường hợp xây dựng trong khu vực hiện hữu và đối với các trường không đủ tiêu chuẩn diện tích đất, công trình được xem xét tăng thêm tối đa 02 tầng so với tiêu chuẩn thiết kế. Phần đối với các tầng tăng thêm không bố trí các lớp học, đảm bảo các yêu cầu về phòng cháy chữa cháy - cứu nạn cứu hộ.

Khuyến khích phương án thiết kế để trống dành một phần hoặc toàn bộ tầng trệt để bố trí các không gian mở chức năng phục vụ công cộng, sân chơi, bãi tập, sảnh đón hoặc không gian tiếp cận công trình.

Khuyến khích bố trí các chức năng được cho phép xuống tầng hầm để ưu tiên không gian trên mặt đất cho các hoạt động vui chơi và học tập.

Khuyến khích trồng nhiều cây xanh tạo bóng mát trong sân trường.

Lôi ra vào trường học cần có vịnh đậu xe; đảm bảo tuân thủ theo quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành, khuyến khích bố trí các khu vực đón học sinh tập trung người trong khuôn viên đất của trường; và có các giải pháp tổ chức giao thông tiếp cận đảm bảo không gây ùn tắc tại khu vực cổng trường khi học sinh đến trường hoặc ra về.

- Công trình y tế

Khuyến khích sáng tác kiến trúc hiện đại, thông thoáng tự nhiên và thân thiện với môi trường; sử dụng các vật liệu, công nghệ xây dựng mới và thuận lợi cho công tác duy tu, bảo dưỡng định kỳ.

Lưu ý đối với nhu cầu về không gian tâm linh, các không gian dành cho hoạt động phụ trợ (dành cho người chăm sóc bệnh nhân, cantin, ...) và có giải pháp thiết kế kiến trúc phù hợp.

Tận dụng các khoảng trống trong khuôn viên công trình để tổ chức các không gian thư giãn, phục hồi sức khỏe cho bệnh nhân ...

- Công trình văn hóa

Thiết kế công trình cần làm nổi bật được giá trị nghệ thuật của kiến trúc công trình, tầm nhìn phát triển, phù hợp với tính đa dạng về văn hóa của đô thị.

Thiết kế công trình cần tạo được sự lôi cuốn về không gian, nâng cao tương tác giữa con người bên trong, bên ngoài công trình.

- Công trình thể thao

Kiến trúc công trình thể hiện tinh thần năng động, mạnh mẽ; phong cách kiến trúc theo ngôn ngữ đương đại, phù hợp công năng, sử dụng công nghệ xây dựng mới, vật liệu bền vững, thân thiện môi trường, thuận lợi công tác duy tu bảo dưỡng.

Các công trình thể thao quy mô lớn cấp vùng huyện trở lên cần có tính định hướng về không gian, có tầm ảnh hưởng đối với cảnh quan kiến trúc đô thị.

Không gian kiến trúc thoáng đạt, thu hút hoạt động đô thị, dành nhiều không gian mở tầng trệt cho các hoạt động tập trung đông người, các sự kiện thể thao giải trí.

Lưu ý các không gian thể thao ngoài trời có sự gắn kết, tương tác hợp lý với công trình; lưu ý các yếu tố về âm thanh (tiếng ồn), ánh sáng giữa các không gian trong và ngoài.

- Công trình thương mại dịch vụ và trụ sở làm việc

Khuyến khích công trình lùi sâu so với chỉ giới đường đỏ và ranh đất, tạo không gian tiếp cận tập trung đông người.

Tạo các không gian mở, liên hoàn, hình thành các góc nhìn đẹp.

Kiến trúc công trình phải tạo được sức hấp dẫn để thu hút các đối tượng sử dụng.

- Công trình trụ sở cơ quan Nhà nước

Kiến trúc nên hướng đến tính biểu tượng, nghiêm túc, trang trọng và trật tự; đảm bảo tính thuận tiện, an ninh, bảo mật khi vận hành.

Hình thức kiến trúc gắn với đặc trưng lịch sử, văn hóa của huyện Sơn Hà.

Khuyến khích các không gian nâng cao tính tương tác với người dân.

6. Quy định đối với các công trình nhà ở

- Quy định về quy mô công trình:

+ Chỉ tiêu diện tích đất ở: là 300-500m² /hộ gia đình

+ Mật độ xây dựng trong khuôn viên: tối đa 45%.

+ Độ che phủ (mặt nước, cây xanh): tối thiểu là 55%.

+ Khoảng cách tối thiểu từ nhà tới ruộng: 50m hoặc lớp thực vật dày 20m.

+ Khoảng cách tối thiểu từ nhà tới đường chính: là 7m, đường nhánh là 5m.

- Quy định về kiến trúc công trình:

+ Mái nhà: nhà ở xây dựng mới trong khu vực nông thôn phải sử dụng hình thức mái dốc với độ dốc từ 30⁰ đến 45⁰;

+ Vị trí và hướng công trình: phù hợp với hướng nắng, gió (nhà ở theo hướng đông nam), nên bố trí các công trình vệ sinh đạt chuẩn và công trình chuồng trại xa nơi ở.

+ Phát huy nhà 3 gian, 5 gian - loại nhà ở truyền thống, phù hợp vi khí hậu và là bản sắc văn hóa của địa phương.

+ Đối với những hộ dịch vụ, kinh doanh cá thể cần thiết kế nhà theo mô hình: Kinh doanh sân vườn ở công trình vệ sinh.

- Cây xanh cảnh quan:

+ Khuyến khích phát triển các mô hình nông nghiệp nhà vườn, cây ăn quả kết hợp tạo cảnh quan khu dân cư nông thôn. Khu vực nhà ở ven sông cần lựa chọn các loại cây có chức năng giữ đất, lọc nước, giảm ô nhiễm, chống xói mòn hoặc lũ lụt làm sạt lở bờ.

+ Khuyến khích kết hợp cây dây leo có hoa, cây hoa trung tán làm hàng rào khu dân cư nông thôn.

+ Công trình phụ bố trí sau nhà hoặc có giải pháp che chắn bằng cây xanh, giàn hoa.

- Một số mô hình ở tại các điểm dân cư nông thôn như sau:

+ Mẫu nhà ở áp dụng cho hộ phi nông nghiệp (nhà mặt phố-ở kết hợp với thương mại dịch vụ): Diện tích: 200 m²; tầng cao 1,5 – 2 tầng; bao gồm: không gian kinh doanh thương mại dịch vụ phía giáp đường giao thông, không gian ở, sân vườn giếng trời, khu phụ.

+ Mẫu nhà ở cho hộ bán nông nghiệp (nhà ở nông thôn có cửa hàng): Diện tích: 300 m²; tầng cao 1 – 1,5 tầng; bao gồm cửa hàng kinh doanh giáp đường; không gian ở kết hợp sân gạch để phơi lúa, màu; khu phụ nhỏ, giếng nước, chăn nuôi nhỏ.

+ Mẫu nhà ở cho hộ thuần nông: diện tích 400m²; tầng cao 1 tầng; bao gồm cổng vào qua ao nhỏ, sân gạch, nhà chính (nhà ngang) 3 gian, 5 gian (có chái hoặc không có chái); nhà bếp (nhà dọc); vườn sau trồng cây ăn quả, rau, chăn nuôi gia súc, gia cầm.

+ Mẫu nhà cho hộ sản xuất nông nghiệp mô hình (VAC): diện tích 500 - 1000 m²; tầng cao 1 tầng; bao gồm: cổng vào từ phía đường giao thông qua ao nhỏ, sân gạch (sân phơi); nhà chính nhà phụ của không gian ở, bếp và WC; khu vườn ao chuồng khép kín.

PHẦN V

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. Quan điểm sử dụng đất

- Quy hoạch các loại đất trên địa bàn xã cập nhật phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Sơn Hà đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 837/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 và phù hợp với những định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, của huyện và của địa phương trong tình hình mới.

- Khai thác triệt để, sử dụng toàn bộ quỹ đất đai vào các mục đích cụ thể, hạn chế tình trạng còn đất trống đồi núi trọc. Sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, đúng pháp luật, lấy giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích đất đai làm thước đo để bố trí cây trồng, vật nuôi; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển công nghiệp, thương mại du lịch, khu dân cư,... theo quy hoạch và kế hoạch. Từng bước phân bổ sử dụng quỹ đất phù hợp đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội qua các thời kỳ của xã, tạo nền tảng vững chắc cho sự nghiệp phát triển của xã.

- Hạn chế thấp nhất việc chuyển mục đích đất chuyên trồng lúa nước cho năng suất cao sang mục đích phi nông nghiệp.

- Đối với các vùng đất đang sản xuất nông nghiệp kém hiệu quả khi trung dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp cần phải có kế hoạch thu gom tầng đất mặt để cải tạo các vùng đất bạc màu khác, nhằm bù lại diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi.

- Sử dụng đất chuyên dùng, đất ở cần triệt để tiết kiệm, bố trí sử dụng các loại đất này vừa căn cứ vào điều kiện thực tế và các yêu cầu trước mắt, vừa phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển về lâu dài theo xu hướng tăng dần các tiêu chuẩn về chất lượng môi trường và nâng cao mức sống của nhân dân, đáp ứng các tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

- Sử dụng đất phù hợp với điều kiện sinh thái tự nhiên, theo lợi thế so sánh, không áp đặt thiên nhiên theo ý muốn chủ quan để tránh đầu tư quá tốn kém nhưng không hiệu quả.

- Khai thác sử dụng đất phải gắn liền với nhiệm vụ bồi bổ, tái tạo, làm tăng độ phì cho đất, chống suy thoái, ô nhiễm môi trường đất; gắn lợi ích kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo đảm sử dụng đất bền vững lâu dài.

- Việc khai thác sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội phải đảm bảo vấn đề quốc phòng an ninh, quán triệt phương châm kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

II. Phương án quy hoạch sử dụng đất

Căn cứ chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ cho xã theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Sơn Hà đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 837/QĐ-UBND ngày 15/9/2021; căn cứ nhu cầu sử dụng đất của các

ngành, lĩnh vực; căn cứ vào tiềm lực, khả năng về vốn, lao động,... và nhu cầu về diện tích, đặc tính của đất, loại đất sử dụng thì diện tích quy hoạch sử dụng đất do cấp huyện phân bổ cho xã và cấp xã xác định, xác định bổ sung như sau:

Biểu 20: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Loại đất	Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)		
			Năm 2025	Năm 2030	
				QĐ 837	Điều chỉnh
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	6.831,94	6.831,94	6.831,94	6.831,94
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	6.164,16	6.134,98	6.106,34	6.111,75
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	1.822,46	1.952,03	1.774,16	2.086,40
1.1.1	Đất trồng lúa	152,49	147,23	139,19	141,42
1.1.2	Đất trồng trọt khác	1.669,98	1.804,80	1.634,97	1.944,98
+	Đất trồng cây hàng năm khác	576,74	596,97	561,48	622,68
+	Đất trồng cây lâu năm	1.093,24	1.207,84	1.073,49	1.322,30
1.2	Đất lâm nghiệp	4.341,70	4.171,95	4.309,02	4.002,20
1.2.1	Đất rừng sản xuất	701,62	797,45	748,76	893,28
+	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	6,36	6,36	6,36	6,36
+	Đất rừng sản xuất là rừng trồng	683,53	779,36	730,67	875,19
+	Đất rừng sản xuất sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng	11,73	11,73	11,73	11,73
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	3.640,08	3.374,49	3.560,27	3.108,91
1.3	Đất nông nghiệp khác		11,00	23,15	23,15
2	ĐẤT XÂY DỰNG	388,29	469,21	524,97	523,69
2.1	Đất ở	52,77	64,50	73,84	77,45
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	52,77	64,50	73,84	77,45
2.2	Đất công cộng (chỉ tính công trình phục vụ cấp xã)	3,14	3,52	6,70	3,52
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,26	0,26	0,21	0,26
2.2.2	Đất cơ sở y tế	0,07	0,07	0,05	0,07
2.2.3	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	2,25	2,44	2,69	2,44
2.2.4	Đất xây dựng cơ sở văn hóa		0,33	3,35	0,33
2.2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,43	0,29	0,27	0,29
2.2.6	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,12	0,12	0,12	0,12
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	0,66	1,38	1,30	2,17
2.3.1	Đất cơ sở thể dục thể thao	0,66	1,22	1,30	1,84
2.3.2	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng		0,16		0,33
2.4	Đất công nghiệp, TTCN và làng nghề			0,10	0,10
2.4.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			0,10	0,10
2.5	Đất khoáng sản và sản xuất VLXD	34,37	43,27	52,17	52,18
2.5.1	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	34,37	43,27	52,17	52,18
2.6	Đất xây dựng các chức năng khác		14,32	30,00	33,15
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa				3,00
2.6.2	Đất thương mại, dịch vụ		14,32	30,00	30,15
2.7	Đất hạ tầng kỹ thuật	48,57	92,73	111,25	105,00
2.7.1	Đất giao thông	36,43	46,65	64,39	57,94
2.7.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	11,67	12,56	14,51	13,54

STT	Loại đất	Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)		
			Năm 2025	Năm 2030	
				QĐ 837	Điều chỉnh
2.7.3	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	0,47	33,52	32,35	33,52
-	Đất công trình năng lượng	0,47	33,52	32,35	33,52
2.8	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	248,77	249,33	249,37	249,96
2.8.1	Đất thủy lợi	248,77	249,33	249,37	249,96
2.9	Quốc phòng an ninh		0,15	0,24	0,15
2.9.1	Đất an ninh		0,15	0,24	0,15
3	ĐẤT KHÁC	279,50	227,76	200,63	196,51
3.1	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	195,33	189,35	186,76	182,74
3.2	Đất chưa sử dụng	84,16	38,41	13,87	13,78

Nguồn: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Sơn Hà và số liệu tính toán của đơn vị tư vấn

Tổng diện tích đất tự nhiên toàn xã đến năm 2030 có 6.831,94 ha, không thay đổi so với diện tích hiện trạng, cụ thể:

a. Đất nông nghiệp:

Đất nông nghiệp năm 2025 có diện tích 6.134,91 ha; giảm 29,26 ha so với hiện trạng; Năm 2030 có diện tích 6.111,75 ha; giảm 23,16 ha so với năm 2025, để chuyển sang mục đích đất phi nông nghiệp, trong đó:

+ Đất trồng lúa: Năm 2025 có diện tích 147,23 ha; giảm 5,26 ha so với hiện trạng; Năm 2030 có diện tích 141,42 ha; giảm 5,81 ha so với năm 2025.

+ Đất trồng trọt khác: Năm 2025 có diện tích 1.804,73 ha; tăng 134,76 ha so với hiện trạng; Năm 2030 có diện tích 1.631,00 ha; tăng 140,25 ha so với năm 2025.

+ Đất lâm nghiệp: Năm 2025 có diện tích 4.171,95 ha; giảm 169,75 ha so với hiện trạng; Năm 2030 có diện tích 4.002,20 ha; giảm 169,75 ha so với năm 2025, do chuyển đổi 3 loại rừng theo quy hoạch tỉnh và chuyển sang đất phi nông nghiệp.

+ Đất nông nghiệp khác: Năm 2025 có diện tích 11,00 ha; tăng 11,00 ha so với hiện trạng; Năm 2030 có diện tích 23,15 ha; tăng 12,15 ha so với năm 2025.

b. Đất xây dựng:

Đất xây dựng năm 2025 có diện tích 469,28 ha; tăng 80,99 ha so với hiện trạng; Năm 2030 có diện tích 523,69 ha; tăng 54,41 ha so với năm 2025, trong đó:

+ Đất ở: Năm 2025 có diện tích 64,50 ha; tăng 11,72 ha so với hiện trạng; Năm 2030 có diện tích 77,45 ha; tăng 12,96 ha so với năm 2025.

+ Đất công cộng: Năm 2025 có diện tích 3,52 ha; tăng 0,38 ha so với hiện trạng; Năm 2030 có diện tích 3,52 ha; Không biến động so với năm 2025.

+ Đất cây xanh, thể dục, thể thao: Năm 2025 có diện tích 1,38 ha; tăng 0,71 ha so với hiện trạng; Năm 2030 có diện tích 2,17 ha; tăng 0,79 ha so với năm 2025.

+ Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề: Năm 2025 có diện tích không biến động so với hiện trạng; Năm 2030 có diện tích 0,1 ha; tăng 0,1 ha so với năm 2025.

+ Đất khoáng sản và SXVLXD: Năm 2025 có diện tích 43,27 ha; tăng 8,90 ha so với hiện trạng; Năm 2030 có diện tích 52,18 ha; tăng 8,91 ha so với năm 2025.

+ Đất xây dựng các chức năng khác: Năm 2025 có diện tích 14,32 ha; tăng 14,32 ha so với hiện trạng; Năm 2030 có diện tích 33,15 ha; tăng 18,83 ha so với năm 2025.

+ Đất hạ tầng kỹ thuật: Năm 2025 có diện tích 92,73 ha; tăng 44,15 ha so với hiện trạng; Năm 2030 có diện tích 105,00 ha; tăng 12,27 ha so với năm 2025.

+ Đất hạ tầng phục vụ sản xuất: Năm 2025 có diện tích 249,33 ha; tăng 0,57 ha so với hiện trạng; Năm 2030 có diện tích 249,96 ha; tăng 0,63 ha so với năm 2025.

+ Đất quốc phòng, an ninh: Năm 2025 có diện tích 0,15 ha; tăng 0,15 ha so với hiện trạng; Năm 2030 có diện tích 0,15 ha; không biến động tăng so với năm 2025.

c. Đất khác:

Đất khác năm 2025 có diện tích 227,76 ha; giảm 51,73 ha so với hiện trạng; Năm 2030 có diện tích 196,51 ha; giảm 31,25 ha so với năm 2025.

PHẦN VI

QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

I. Định hướng quy hoạch xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật; hạ tầng phục vụ sản xuất

Hạ tầng kỹ thuật là nội dung quan trọng trong quy hoạch xây dựng nông thôn giúp cho việc kết nối giữa các điểm dân cư nông thôn với vùng sản xuất, với trung tâm xã và vùng liên xã, tạo động lực cho sự phát triển về kinh tế thông qua việc phát huy lợi thế của từng điểm dân cư. Hạ tầng kỹ thuật cũng góp phần tạo động lực nội tại cho các khu vực nông thôn, tạo ra điều kiện sinh hoạt, sản xuất thuận lợi cho con người trong các khu vực nông thôn từ đó góp phần cho sự phát triển bền vững.

Xác định mạng lưới, vị trí, quy mô các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật có tính liên vùng, có vai trò quan trọng đối với phát triển toàn xã cũng như từng điểm dân cư nông thôn.

Xu hướng phát triển Hạ tầng xanh tích hợp giải quyết các mục tiêu của hạ tầng với các vấn đề môi trường, năng lượng.

Quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn trong đồ án quy hoạch chung xây dựng xã phải đảm bảo các nguyên tắc: Về vị trí là khu vực đầu mối giao thông chính của xã nhằm kết nối, vận chuyển hàng hóa an toàn, thuận lợi, đảm bảo khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường cho khu dân cư theo quy định, về quy mô phải đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, trên cơ sở nhu cầu phát triển kinh tế thực tiễn của từng địa phương, phù hợp với quy hoạch chuyên ngành được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

II. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật

2.1. Chuẩn bị kỹ thuật

2.1.1. Cao độ nền

Cao độ không chế nền xây dựng của các khu dân cư đảm bảo không bị ngập lụt, đồng thời vẫn giữ được cảnh quan thiên nhiên, tránh đào đắp nhiều và tạo điều kiện thoát nước tốt cho khu dân cư.

Cao độ không chế cốt xây dựng cho các khu dân cư được xác định căn cứ theo cao độ mực nước ngập lụt tính toán (Cao độ không chế xây dựng phải cao hơn mực nước tính toán tối thiểu = 0,5m)

Do các khu dân cư trong xã đặc điểm tự nhiên khác nhau như: Cao độ, địa hình, lưu vực khác nhau,... và tùy theo mục đích sử dụng đất việc chọn mực nước tính toán sẽ khác nhau cụ thể:

- Đối với khu dân cư khu trung tâm xã, khu nhà ở với mật độ cao mực nước tính toán là mực nước cao nhất với chu kỳ 100 năm ($P = 1\%$).
- Đối với các khu nhà ở với mật độ thấp, khu cây xanh mực nước tính toán

là mực nước cao nhất với chu kỳ 10 – 20 năm ($P = 5 - 10\%$).

Giải pháp san nền:

- Hầu hết địa hình các khu dân cư hiện hữu cao, không bị ảnh hưởng ngập lụt. Giải pháp san nền đối với khu vực này là san nền cục bộ bám theo địa hình tự nhiên đối với các khu vực xây dựng nhằm hạn chế khối lượng đào đắp, phá vỡ mặt phủ tự nhiên.

- Khu vực đất thấp trũng ở ven sông suối thường bị ngập do mưa lũ. Giải pháp san nền đối với khu vực này là san nền cục bộ đối với các khu vực xây dựng hiện hữu, san lấp tập trung tại khu vực xây dựng mới đảm bảo cốt xây dựng lớn hơn cốt không chế để chống ngập.

2.1.2. Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa

Xây dựng hệ thống thoát nước mưa, nước thải riêng bằng cống, mương nắp đan, riêng nước mưa có thể xây dựng mương hở. Hệ thống nước thải sinh hoạt hộ gia đình cá nhân xử lý bằng bể tự hoại, đối với các điểm dân cư tập trung xây dựng hệ thống xử lý chung để xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường, nước thải của các khu vực chuồng trại chăn nuôi tập trung phải thoát riêng và được xử lý trước khi xả ra môi trường.

Tăng cường nạo vét hồ ao, sông, kênh, rạch để tăng khả năng tiêu thoát nước.

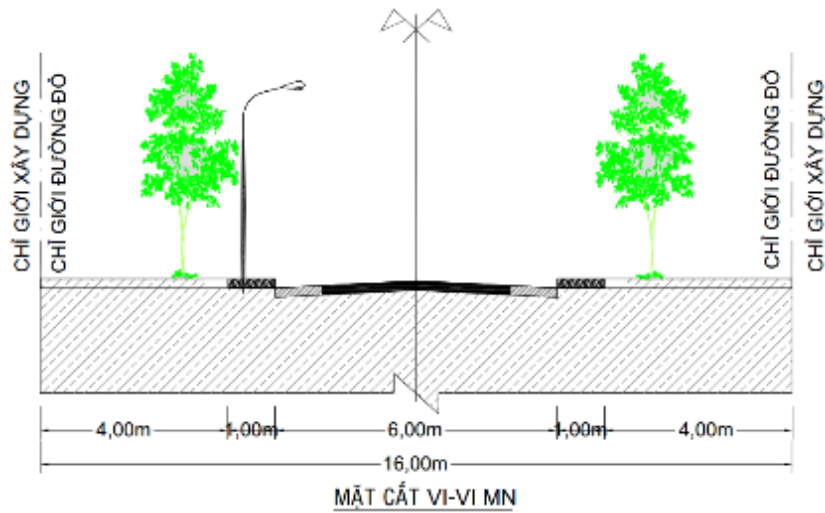
Dự kiến xây dựng hệ thống mương thoát nước kèm theo trục đường trục xã, trục thôn khoảng 6,25 km.

2.2. Giao thông

2.2.1. Hệ thống đường huyện

Hệ thống đường huyện tổng chiều dài 4,66 km, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đường ô tô cấp VI miền núi, theo TCVN 4054:2005 như sau:

- Lưu lượng xe thiết kế: dưới 200 xqđtc/ngđ.
- Tốc độ thiết kế: 30 km/h đối với vùng đồng bằng và đồi, 20 km/h đối với vùng miền núi.
- Số làn xe tối thiểu dành cho xe cơ giới: 1 làn xe.
- Chiều rộng một làn xe tối thiểu: 3,5 m/làn xe.
- Chiều rộng phân xe chạy tối thiểu: 3,5 m.
- Chiều rộng lề và gia cố tối thiểu: 1,50 m đối với vùng đồng bằng và đồi, 1,25 m đối với vùng miền núi.
- Chiều rộng nền đường tối thiểu: 6,50 m đối với vùng đồng bằng và đồi, 6,00 m đối với vùng miền núi.
- Tĩnh không thông xe tối thiểu: 4,5 m.

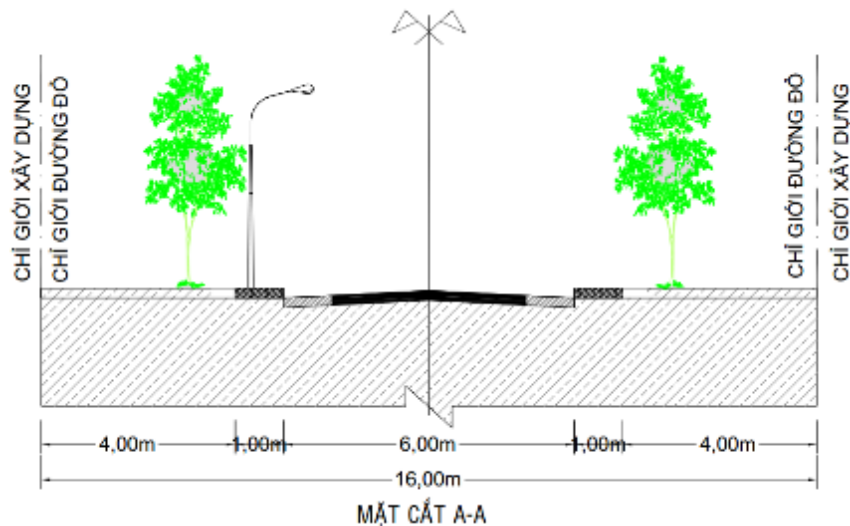


2.2.2. Hệ thống đường xã

a. Đường trục xã

Đường trục xã tổng chiều dài 19,05 km (*chiều dài cần nâng cấp 0,6 km*); lộ giới quy hoạch 16 m, đầu tư xây dựng đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp A, theo TCVN 10380:2014, Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải, được quy định như sau:

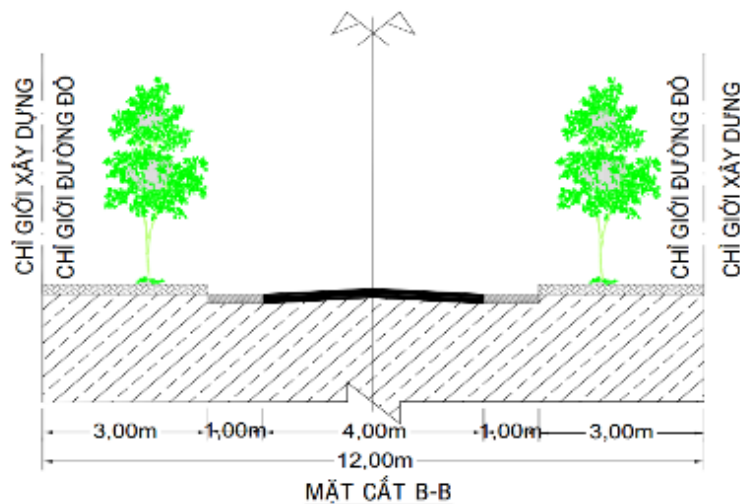
- Lưu lượng xe thiết kế: lớn hơn $100 \div 200$ xqđtc/ngđ.
- Tốc độ thiết kế: 30 km/h đối với vùng đồng bằng và đồi, 20 km/h đối với vùng miền núi.
- Số làn xe tối thiểu dành cho xe cơ giới: 1 làn xe.
- Chiều rộng mặt đường tối thiểu: 3,5 m/làn xe.
- Chiều rộng lề và gia cố tối thiểu: 1,50 m đối với vùng đồng bằng và đồi, 1,25 m đối với vùng miền núi.
- Chiều rộng nền đường tối thiểu: 6,50 m đối với vùng đồng bằng và đồi, 6,00 m đối với vùng miền núi.
- Tĩnh không thông xe tối thiểu: 4,5 m.



b. Đường thôn và liên thôn

Đường trục thôn và liên thôn tổng chiều dài 5,43 km (*chiều dài cần nâng cấp 0,53 km*), lộ giới quy hoạch 12 m, đầu tư xây dựng đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp B, theo TCVN 10380:2014, Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải, được quy định như sau:

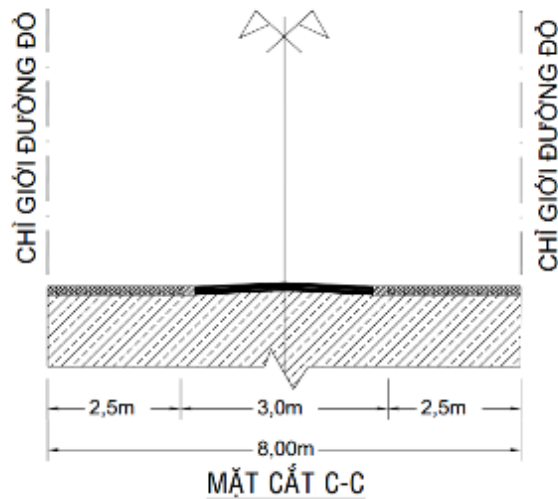
- Lưu lượng xe thiết kế: lớn hơn $50 < \div < 100$ xqđtc/ngđ.
 - Tốc độ thiết kế: 20 km/h đối với vùng đồng bằng và đồi, 15 km/h đối với vùng miền núi.
 - Chiều rộng mặt đường tối thiểu: 3,5 m/làn xe đối với vùng đồng bằng và đồi, 3,0 m/làn xe đối với vùng miền núi.
 - Chiều rộng lề và gia cố tối thiểu: 0,75 m đối với vùng đồng bằng và đồi, 0,5 m đối với vùng miền núi.
 - Chiều rộng nền đường tối thiểu: 5,0 m đối với vùng đồng bằng và đồi, 4,0 m đối với vùng miền núi.
- + Tỉnh không thông xe tối thiểu: 3,5 m.



c. Đường ngõ, xóm

Đường ngõ, xóm cần nâng cấp tổng chiều dài 3,81 km (*chiều dài cần nâng cấp 3,36 km*), lộ giới quy hoạch 08 m, đầu tư xây dựng đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp C, cấp D theo TCVN 10380:2014, Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải, được quy định như sau.

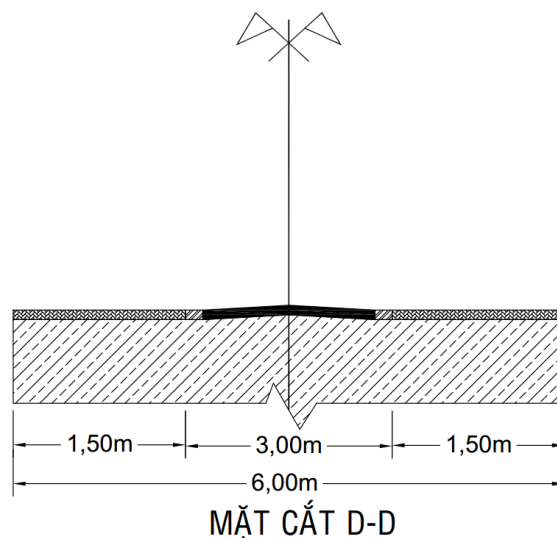
- Lưu lượng xe thiết kế: lớn hơn < 50 xqđtc/ngđ.
 - + Tốc độ thiết kế 15 km/h đối với vùng đồng bằng và đồi, 10 km/h đối với vùng miền núi.
 - Chiều rộng mặt đường tối thiểu: 3,0 m/làn xe đối với vùng đồng bằng và đồi, 2,0 m/làn xe đối với vùng miền núi.
 - Chiều rộng nền đường tối thiểu: 4,0 m đối với vùng đồng bằng và đồi, 3,0 m đối với vùng miền núi.
- Tỉnh không thông xe tối thiểu: 3,0 m.



d. Đường trục chính nội đồng

Đường trục chính nội đồng cần nâng cấp tổng chiều dài 1,0 km, lộ giới quy hoạch 06 m, đáp ứng yêu cầu từ phục vụ cho cơ giới hóa nông nghiệp, sử dụng các phương tiện giao thông cơ giới nhẹ hoặc phương tiện giao thông thô sơ. Đầu tư xây dựng đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp D, theo TCVN 10380:2014, Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải, được quy định như sau.

- Lưu lượng xe thiết kế: lớn hơn < 50 xqđtc/ngđ.
- + Tốc độ thiết kế 15 km/h đối với vùng đồng bằng và đồi, 10 km/h đối với vùng miền núi.
- + Chiều rộng mặt đường bờ vùng (trục giao thông chính nội đồng): không nhỏ hơn 2,0 m.
- + Chiều rộng nền không nhỏ hơn 3,0 m và có chỗ cho xe tránh nhau.
- + Chiều rộng bờ thừa là 1,5 m.
- + Tỷ lệ đường nội đồng được cứng hóa đạt 100%



Chi tiết thống kê đường giao thông xem phần Phụ lục 02 kèm theo.

e. Giao thông thủy nội địa

Xây dựng 01 Bến đò tại xã Sơn Bao thuộc tuyến du lịch Trà Xanh - Sơn Bao (hồ Nước Trong).

2.3. Hạ tầng phục vụ sản xuất (thủy lợi)

Hiện tại trên địa bàn xã đã có hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng yêu cầu tưới tiêu phục vụ sản xuất. Tuy nhiên để đảm bảo ngày càng tốt hơn cần thực hiện việc kiên hóa các hệ thống kênh còn lại, thường xuyên duy tu, nạo vét bảo dưỡng các công trình hồ đập chứa nước và hệ thống kênh mương. Tổng các công trình hồ, đập cần được nâng cấp là 11 công trình đập chứa nước, tổng chiều dài kênh mương nội đồng chưa kiên cố là 5,0 km; Các công trình hồ, đập cần được xây mới là 04 công trình và các kè chống sạt lở. Đây là các công trình thủy lợi chính cung cấp nước tưới cho diện tích cây trồng trong khu vực trên địa bàn xã.

Biểu 21: Quy hoạch thủy lợi trên địa bàn xã

STT	Tên đập	Địa điểm	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Đập Pa Rang	Nước Bao	km	1,50	Kiên cố kênh
2	Đập Nước Nâu	Làng Mung	công trình	1,00	Nâng cấp
3	Đập Nước Á	Tà Lương	công trình	1,00	Sửa chữa
4	Đập Tà Vành		công trình	1,00	Nâng cấp
5	Đập Tà In	Tà Lương	công trình	1,00	Nâng cấp
6	Đập Nước Sâu II	Nước Bao	km	1,00	Kiên cố kênh cánh đồng tập đoàn 2
7	Đập Nước Chút		công trình	1,00	Nâng cấp
8	Đập Nước Sao 1	Nước Bao	công trình	1,00	Nâng cấp
9	Đập Nước Vệt	Nước Tang	công trình	1,00	Nâng cấp
10	Đập Nước Trom	Nước Tang	công trình	1,00	Nâng cấp
11	Đập và kênh thủy lợi Nước Non		km	1,00	Xây mới
12	Đập Nước Sao II		công trình	1,00	Xây mới
13	Đập Và Dam		công trình	1,00	Xây mới
14	Kè chống sạt lở Nước Nâu	Làng Mung	km	1,00	Xây mới
15	Nâng cấp kênh thủy lợi đập Pa Rang	Nước Bao	km	1,50	Kiên cố kênh
16	Nâng cấp Kênh mương loại III do xã quản lý	Các thôn	km	2,00	Nâng cấp

2.4. Cấp điện

2.4.1. Cơ sở thiết kế

+ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng, ban hành QCVN 01: 2021/BXD, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

+ Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị QCVN 01:2016/BXD do Bộ Xây dựng ban hành năm 2016;

+ Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 - Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV.

2.4.2. Phụ tải điện

Dự báo dân số của xã đến năm 2025 toàn xã có 4.680 người, đến năm 2030 toàn xã có 4.930 người.

- Phụ tải điện bao gồm: Phụ tải điện sinh hoạt, phụ tải điện cho công trình công cộng, phụ tải điện cho sản xuất. Phụ tải điện được tính toán trên cơ sở các chỉ tiêu cấp điện theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN: 01/2021/BXD do Bộ Xây dựng ban hành như sau:

Biểu 22. Chỉ tiêu và nhu cầu phụ tải điện

Hạng mục	Chỉ tiêu cấp điện			Nhu cầu phụ tải		
	Đơn vị	Đợt đầu	Dài hạn	Đơn vị tính	Năm 2025	Năm 2030
1. Điện sinh hoạt	W/người	200	250	kW	936	1.233
2. Điện công trình công cộng	%	20	25	kW	187	308
3. Điện phục vụ sản xuất	%	20	30	kW	234	370
4. Tồn thất và dự phòng	%	10	10	kW	136	191
Cộng:					1.493	2.101
- Hệ số không đồng thời: $K_{đt} = 0,7$	%	0,7		%	1.045	1.471
- Hệ số lệch pha: $\cos\phi = 0,85$	%	0,85		%		
Tổng công suất trạm biến áp yêu cầu:				kVA	1.229	1.731

- Tổng nhu cầu cấp điện toàn xã đến 2025 khoảng 1.229 kVA, đến 2030 khoảng 1.731 kVA.

2.4.3. Giải pháp quy hoạch

a. Lưới điện quốc gia

Hệ thống điện trên địa bàn xã hiện sử dụng hệ thống điện quốc gia, cơ bản đáp ứng nhu cầu điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất cho người dân trên địa bàn xã. Tuy nhiên, do dân cư ở dọc theo các trục đường giao thông, do vậy, để đáp ứng nhu cầu điện trong thời gian tới cần đầu tư thêm các trạm tại các điểm dân cư mở rộng, nâng cấp một số trạm đã xuống cấp, đầu tư hệ thống đường dây và cột đỡ tại một số khu vực người dân tự kéo để đảm bảo nhu cầu điện trong tương lai và đảm bảo tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn đạt 100%, cụ thể:

- + Đầu tư và nâng cấp khoảng 4 trạm biến áp 250kVA tại các thôn.
- + Đầu tư mới khoảng 5 km đường dây trung thế 22 kV.
- + Đầu tư mới và nâng cấp khoảng 6 km đường dây hạ thế 0,4 kV.
- + Hệ thống điện chiếu sáng: Từng bước đầu tư hệ thống điện chiếu sáng các loại đường trong khu dân cư.

b. Các dạng năng lượng khác

* Năng lượng mặt trời:

Năng lượng mặt trời là nguồn nhiên liệu vô tận, siêu sạch và không mất công vận chuyển. Cần nhân rộng mô hình lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt

trời ở các hộ gia đình cá nhân, các trang trại chăn nuôi tập trung, khu tiêu thụ công nghiệp, các vùng cao khô cần không chủ động nước tưới, vùng sản xuất hiệu quả thấp, nhằm giảm áp lực cho ngành điện Quốc gia và tiết kiệm chi phí sản xuất nâng cao thu nhập cho người dân và dễ dàng lắp đặt cho các vùng khó khăn trong việc kéo lưới điện Quốc gia đến.

*** Năng lượng sinh khối (biogas):**

Được tận dụng từ các nguyên liệu thừa từ sản xuất nông nghiệp, xây dựng các bể Biogas giải quyết được nhu cầu năng lượng của khu vực nông thôn, tiết kiệm chi phí sản xuất, giải quyết áp lực xử lý về rác thải từ sản xuất trên địa bàn.

2.5. Cấp nước

2.5.1. Tiêu chuẩn và nhu cầu sử dụng nước

a. Cơ sở lập quy hoạch

Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng, ban hành QCVN 01: 2021/BXD, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

b. Nhu cầu sử dụng nước

Nhu cầu cấp nước cho điểm dân cư tập trung bao gồm: Nước sinh hoạt, nước dành cho công trình công cộng, dịch vụ, nước cho sản xuất, nước tưới cây, vườn hoa công viên, rửa đường, cụ thể như sau:

Biểu 23. Biểu dự báo nhu cầu dùng nước

Hạng mục	Chỉ tiêu cấp nước			Nhu cầu cấp nước		
	Đơn vị	Đợt đầu	Dài hạn	Đơn vị tính	Năm 2025	Năm 2030
1. Nước sinh hoạt	l/người/ngày	80	100	m ³ /ngày	374	493
2. Nước các công trình công cộng, dịch vụ	%	15	20	m ³ /ngày	56	99
3. Nước cho sản xuất nhỏ, tiêu thụ công nghiệp	%	10	15	m ³ /ngày	37	74
4. Chỉ tiêu cấp nước tưới cây, rửa đường	%	10	15	m ³ /ngày	37	74
5. Nước thất thoát, rò rỉ (≤ 15% tổng nhu cầu nước)	%	15	15	m ³ /ngày	76	111
6. Nước cho bản thân nhà máy nước, trạm cấp nước (≥ 4% tổng nhu cầu nước)	%	5	5	m ³ /ngày	29	43
Tổng nhu cầu dùng nước				m ³ /ngày	610	893

Nguồn: Tính toán của đơn vị tư vấn

- Tổng nhu cầu cấp nước toàn xã đến 2025 khoảng 610 m³/ngày.đ, đến 2030 khoảng 893 m³/ngày.đ.

- Hiện nay tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh theo quy định đạt 88,70%. Tuy nhiên nguồn nước mà người dân trên địa bàn xã đang sử dụng chủ yếu là từ giếng khoan, giếng đào, bể chứa và các công trình nước sinh hoạt theo các chương trình. Để đảm bảo số hộ được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn quốc gia QCVN: 02/2009/BYT, trong tương lai cần đầu tư nâng cấp 04 công trình

cấp nước sinh hoạt và xây dựng mới 04 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại các thôn.

2.5.2. Giải pháp quy hoạch cấp nước

a. Nguồn cấp nước

* Đối với cụm dân cư tập trung

Xây dựng Hệ thống nước sinh hoạt Sơn Bao - Di Lăng (Dự án xây dựng CSHT thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào DTTS (CRIEM)- Dự án thành phần Quảng Ngãi), diện tích khoảng 0,7 ha.

* Đối với các khu vực dân cư phân tán:

Kết hợp giải pháp theo chương trình cấp nước nông thôn, xây dựng mới 03 hệ thống cấp nước sinh hoạt: hệ thống giếng khoan và bể cấp nước sinh hoạt thôn nước Rinh, hệ thống nước sinh hoạt tập trung thôn Mang Nà (Mang Cà Rốt), hệ thống NSH xóm Làng Chúc và nâng cấp 04 công trình: CNSH cho điểm tái định cư Suối Tê, HTCNSH thôn Mang Crách, HTCNSH tự chảy Tập đoàn 3, thôn 1, HTCNSH Nước Sao.

Khu vực có nguồn nước ngầm dồi dào, trữ lượng tốt dùng nguồn nước ngầm khoan sâu (100-150) m với bơm lắc tay kết hợp lu vại chứa nước mưa.

Loại hình cấp nước bằng bể, lu chứa nước mưa được thực hiện với quy mô hộ gia đình ở những nơi khó khăn hoặc không thể khai thác được nước ngầm và nước mặt về phương diện kỹ thuật hoặc kinh tế.

b. Công trình trạm cấp nước

Dự kiến dây chuyền công nghệ xử lý nước cấp cho các khu dân cư:

- Nước ngầm → bể lọc → khử trùng → bơm vào mạng
- Nước mặt (Sông, hồ) → hồ chứa → Trạm bơm 1 → bể lắng → bể lọc → bể chứa → khử trùng → trạm bơm 2 → bơm vào mạng lưới cung cấp nước.

Bảo vệ nguồn nước ngầm khỏi sự ô nhiễm của nước bề mặt để có thể khai thác sử dụng cấp nước lâu dài và ổn định, tránh sử dụng kiệt về lưu lượng và suy thoái về chất lượng.

Bảo vệ nguồn nước sông, suối, hồ đập: Nước thải sinh hoạt, công nghiệp, cần phải xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi xả ra các sông, suối, hồ đập.

Việc xác định vùng bảo vệ vệ sinh nguồn nước cần đánh giá tình trạng vệ sinh ở nơi lấy nước (đối với nguồn nước ngầm) và khu vực thượng lưu và hạ lưu của nguồn nước mặt: về phía thượng lưu không nhỏ hơn 200 m, về phía hạ lưu không nhỏ hơn 100 m. Trước khi lựa chọn vị trí lấy nước.

2.6. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường

2.6.1. Thoát nước thải

a. Chỉ tiêu:

Tiêu chuẩn thải nước $\geq 80\%$ tiêu chuẩn cấp nước.

b. Dự báo thoát nước thải:

- Trước mắt sử dụng hệ thống thoát nước chung. Nước thải xử lý qua bể tự hoại cục bộ và tận dụng khả năng tự làm sạch của hệ thống ao hồ tự nhiên. Sau này từng bước cải tạo, xây dựng hệ thống thoát nước nước riêng.

- Khu vực tiểu thủ công nghiệp, sản xuất kinh doanh và khu vực chăn nuôi tập trung: Được thu gom đến trạm, khu xử lý riêng, xử lý đảm bảo tiêu chuẩn cho phép trước khi xả ra mạng lưới thoát nước chung và xả thải ra môi trường.

- Khu vực du lịch, dịch vụ: Thu gom và xử lý nước thải phân tán, xử lý đảm bảo tiêu chuẩn cho phép trước khi xả ra môi trường.

Biểu 24. Biểu dự báo nước thải

Hạng mục	Chỉ tiêu			Nhu cầu nước thải		
	Đơn vị	Đợt đầu	Dài hạn	Đơn vị tính	Năm 2025	Năm 2030
Tổng nhu cầu dùng nước				m ³ /ngày	610	893
Tổng thu gom nước thải	%	80	85	m ³ /ngày	488	759
1. Thôn Tà Lương					81	125
2. Thôn Nước Bao					68	106
3. Thôn Nước Rinh					60	93
4. Thôn Nước Tang					56	87
5. Thôn Làng Mừng					167	259
6. Thôn Mang Nà					57	89

- Tổng lượng nước thải sinh hoạt toàn xã đến 2025 khoảng 488 m³/ngày đêm, đến 2030 khoảng 759 m³/ngày đêm.

c. Định hướng quy hoạch hệ thống thoát nước thải

c.1. Nguyên tắc chung

- Đối với các điểm dân cư nông thôn: xây dựng cống, mương thoát nước chung. Cần giáo dục, tuyên truyền hướng dẫn người dân làm tốt công tác vệ sinh môi trường như xây dựng nhà vệ sinh tự hoại hợp quy cách có đường cống thoát nước ra ngoài, tận dụng các khu vực trũng, ao hồ sẵn có để làm sạch tự nhiên bằng hồ sinh học. Tại các khu vực chăn nuôi nhiều gia súc nên xây dựng hầm bể Biogas, thu khí mê-tal làm chất đốt, phục vụ cho sinh hoạt.

- Trạm bơm nước thải: trong khu vực thiết kế để thu gom toàn bộ nước thải về các trạm làm sạch để xử lý, nước thải không thể tự chảy mà phải xây dựng các trạm bơm chuyển tiếp.

c.2. Quy định chất lượng nước thải sau khi xử lý phải đạt các tiêu chuẩn sau:

*** Nước thải sinh hoạt:**

- Chất lượng nước thải sinh hoạt sau khi xử lý phải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 08-MT:2015/BTNMT về chất lượng nước mặt.

- TCVN 7222 - 2002 Yêu cầu chung về môi trường đối với các trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung và đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN

14:2008/BTNMT về nước thải sinh hoạt.

*** Nước thải chăn nuôi:**

- Chất lượng nước thải chăn nuôi sau khi xử lý phải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 62-MT:2016/BTNMT về nước thải chăn nuôi.

*** Nước thải công nghiệp:**

- Chất lượng nước thải công nghiệp sau khi xử lý phải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 40:2011/BTNMT về nước thải công nghiệp.

*** Nước thải y tế:**

- Nước thải các bệnh viện phải xử lý riêng, đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 28:2010/BTNMT về nước thải y tế trước khi xả ra hệ thống thoát nước đô thị.

Nước thải sau khi xử lý là loại nước ngọt, tái sử dụng cho các mục đích: phục vụ nông nghiệp, dự phòng cứu hỏa,...

Việc thực hiện quy định chất lượng nước thải sẽ được thực hiện theo quy chuẩn tại từng thời điểm cụ thể và phù hợp với quy định hiện hành khi áp dụng các quy chuẩn.

c.3. Giải pháp thoát nước thải:

*** *Nước thải sinh hoạt:***

- Trung tâm các xã, dân cư tập trung và khu vực nông thôn dùng hệ thống thoát nước chung (nước mưa và nước thải). Các hộ gia đình xây dựng nhà vệ sinh hợp quy cách có đường cống thoát nước ra ngoài vào hệ thống thoát nước chung.

- Các hộ gia đình, các khu vực chăn nuôi gia súc, gia cầm có tính chất tập trung, yêu cầu xây dựng cách xa nhà ở, xa nguồn nước để đảm bảo khoảng cách ly vệ sinh. Những chất thải từ khu vực chăn nuôi yêu cầu các tổ chức, hộ gia đình cá nhân chăn nuôi, xây dựng khu chăn nuôi tập trung phải có hệ thống xử lý chất thải, nước thải đảm bảo quy chuẩn trước khi xả thải ra môi trường.

Đến năm 2030, đầu tư xây dựng khoảng 5,10 km hệ thống mương thoát nước theo các tuyến đường trục xã, kết hợp với cống hộp qua đường. Đối với các tuyến đường trục thôn, ngõ xóm xây dựng hệ thống mương hở.

*** *Nước thải công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp***

- Mỗi loại công nghiệp có tính chất và thành phần nước thải khác nhau nên việc xử lý cũng theo các công nghệ khác nhau, do đó xây dựng hệ thống thoát nước và trạm làm sạch tập trung theo dự án riêng của từng loại hình công nghiệp.

- Nước thải từ các làng nghề tùy theo quy mô, sản phẩm đầu ra để xác định tính chất và mức độ ô nhiễm để có công nghệ xử lý nước thải phù hợp, đạt yêu cầu môi trường.

*** *Nước thải trong sản xuất nông nghiệp:***

Hiện nước thải trong sản xuất nông nghiệp chưa được quan tâm đúng mức

và chưa có giải pháp và nghiên cứu cụ thể, tuy nhiên để giảm thiểu tác động cần khuyến khích, có chính sách hỗ trợ người dân sử dụng thuốc bảo vệ thực vật sinh học. Nghiên cứu xây dựng các bãi lọc trồng cây kết hợp hồ sinh học nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường phát sinh từ hoạt động xuất nông nghiệp.

*** Nước thải y tế:**

Trạm y tế phải có hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung. Thường chọn công nghệ DEWATS dựa trên nguyên tắc hoạt động của vi sinh vật kỵ khí (hoạt động trong điều kiện không có oxy), hiếu khí (hoạt động trong điều kiện cung cấp oxy liên tục) để xử lý triệt để các chất hữu cơ có trong nước thải.

c.4. Quy trình xả nước thải hộ gia đình cá nhân ra môi trường như sau

* Đối với khu vực khu dân cư:

Nước thải từ các hộ gia đình, các CTCC,... → Bể tự hoại → Ống chò D150 → Hồ ga thu nước thải ngoài đường → Ống dẫn nước thải chính ngoài đường → Trạm xử lý nước thải → Xả ra môi trường sau khi đạt tiêu chuẩn cho phép.

* Đối với khu vực nông thôn:

- Khu dân cư nông thôn tập trung được lập quy hoạch chi tiết thì thực hiện theo quy trình xả thải theo quy trình quy định cụ thể trong đồ án.

- Đối với các khu dân cư nông thôn còn lại: Nước thải từ các hộ gia đình, các CTCC,... → Bể tự hoại (hoặc bể biogas) → Các biện pháp xử lý tại chỗ đảm bảo trước khi xả thải ra môi trường.

- Nước thải và phân gia súc từ các khu chuồng trại chăn nuôi lớn sẽ được xử lý bằng bể bioga, tạo năng lượng để đun bếp, thắp sáng.

2.6.2. Thu gom và xử lý chất thải rắn

- Tiêu chuẩn chất thải rắn phát sinh: 0,8 kg/người- ngày.

- Tỷ lệ thu gom: ≥ 80% lượng chất thải rắn phát sinh.

Biểu 25. Biểu chỉ tiêu và dự báo khối lượng chất thải rắn

Hạng mục	Chỉ tiêu			Nhu cầu chất thải rắn		
	Đơn vị	Đợt đầu	Dài hạn	Đơn vị tính	Năm 2025	Năm 2030
Tổng thu gom chất thải rắn	%	85	90	tấn/ngày	3,18	3,55
1. Thôn Tà Lương				tấn/ngày	0,53	0,59
2. Thôn Nước Bao				tấn/ngày	0,44	0,50
3. Thôn Nước Rinh				tấn/ngày	0,39	0,43
4. Thôn Nước Tang				tấn/ngày	0,36	0,41
5. Thôn Làng Mừng				tấn/ngày	1,09	1,21
6. Thôn Mang Nà				tấn/ngày	0,37	0,41

- Tổng nhu cầu rác chất thải rắn toàn xã đến 2025 khoảng 3,18 tấn/ngày, đến 2030 khoảng 3,55 tấn/ngày.

- Đến năm 2030, quy hoạch đầu tư 03 xe gom rác và khoảng 18 thùng chứa rác tại các điểm dân cư tập trung.

Chất thải rắn phát sinh từ khu dân cư và các cơ sở sản xuất, kinh doanh được thu gom vận chuyển về bãi rác tập trung của huyện để xử lý theo quy định. UBND xã thường xuyên tuyên truyền, vận động nhân dân, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường, không xả rác ra môi trường. Đầu tư các thùng rác tại các điểm dân cư tập trung. Lượng rác thải trong các khu dân cư được thu gom theo mô hình đội vệ sinh công cộng, kết hợp với các thùng chứa rác, được các đội thu gom về bãi rác. Công ty đảm bảo thu gom và xử lý 100% lượng rác thải trên địa bàn.

Về phân loại rác thải tại nguồn: Thực hiện theo đề án thu gom của huyện, rác thải phải được phân loại và thu gom đáp ứng được yêu cầu.

Về chất thải y tế: Chất thải y tế trên địa bàn phát sinh phải được thu gom để tiêu hủy theo quy định.

2.6.3. Quy hoạch nghĩa trang

a. Nguyên tắc chung:

- Quan điểm quy hoạch là hạn chế nghĩa trang cấp thôn, xóm, tập trung xây dựng nghĩa trang có quy mô cấp huyện, xã hoặc liên xã để có điều kiện quản lý, đầu tư xây dựng đồng bộ các công trình kỹ thuật như nhà tang lễ, nhà làm việc của ban quản lý, bảo vệ, nhà tưởng niệm, đài hóa thân, các hạng mục công trình kỹ thuật khác.

- Các nghĩa trang hiện có không đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường cần phải dừng các hoạt động táng, trồng cây xanh cách ly đảm bảo cảnh quan.

- Các nghĩa trang tập trung đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường tại xã tiếp tục sử dụng và thực hiện quy hoạch chi tiết xây dựng để quản lý và đầu tư đảm bảo tiêu chuẩn về kỹ thuật.

- Khuyến khích người dân sử dụng hình thức hỏa táng.

b. Tiêu chí bố trí đất nghĩa trang

- Nghĩa trang xây dựng mới phải đặt cách điểm dân cư nông thôn tập trung tối thiểu 500m, tại vị trí yên tĩnh, cao ráo, không sụt lún, thuận tiện giao thông.

- Cần tận dụng đất gò, đồi, đất không thuận lợi cho canh tác để làm nghĩa trang.

- Nghĩa trang cần được thiết kế quy hoạch đường đi, cây xanh, ngăn rào thích hợp.

- Khoảng cách an toàn về môi trường tối thiểu từ nghĩa trang đến điểm lấy nước phục vụ nhu cầu sinh hoạt: Đối với nghĩa trang hung táng, chôn 1 lần: 1.500m; Đối với nghĩa trang cát táng: 1.000m.

- Khoảng cách an toàn về môi trường tối thiểu từ nghĩa trang đến mép nước gần nhất của mặt nước (sông, hồ) không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt: Đối với nghĩa trang hung táng, chôn 1 lần: 300m; Đối với nghĩa trang cát táng: 100m.

- Khoảng cách an toàn về môi trường nhỏ nhất từ nghĩa trang hung táng tới đường giao thông Quốc lộ, Tỉnh lộ là 200m và phải có cây xanh bao quanh nghĩa trang.

c. Quy mô, vị trí nghĩa trang

*** Tính chất nghĩa trang và hình thức táng**

Là khu vực nông thôn nên các hình thức táng trên địa bàn xã theo phong tục tập quán truyền thống của Việt Nam là nghĩa trang hỗn hợp với các hình thức: Hung táng, cát táng và chôn cất một lần. Toàn bộ nghĩa trang trên địa bàn xã có quy mô nhỏ hơn 10 ha (nghĩa trang cấp xã - cấp IV, cấp liên thôn và cấp thôn).

*** Tiêu chí sử dụng đất**

+ Quy mô diện tích các nghĩa trang tập trung phải đảm bảo chỉ tiêu tối thiểu là 0,04 ha/1 000 dân.

+ Diện tích Hung táng và chôn cất một lần: $\leq 5 \text{ m}^2/\text{mộ}$

+ Diện tích Cát táng và Mộ chôn cất lọ tro cốt sau hỏa táng: $\leq 3 \text{ m}^2/\text{mộ}$

*** Nhu cầu sử dụng đất**

Quy mô diện tích các nghĩa trang tập trung đảm bảo chỉ tiêu tối thiểu là 0,04 ha/1 000 dân, dự báo diện tích đất đai phục vụ nhu cầu mai táng cho toàn xã thời kỳ 2022-2030 là 2,02 ha, trong đó: giai đoạn 2020-2025 là 0,99 ha và giai đoạn 2026-2030 dự kiến 1,04 ha, cụ thể như sau:

Biểu 26: Dự báo diện tích đất phục vụ nhu cầu mai táng đến năm 2030

Hạng mục	Chỉ tiêu		Nhu cầu đất nghĩa trang			
	Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng	2021-2025	2026-2030
Nhu cầu đất nghĩa trang	ha/1.000 dân	0,04	ha	2,02	0,99	1,04
1. Thôn Tà Lương			ha	0,33	0,16	0,17
2. Thôn Nước Bao			ha	0,28	0,14	0,15
3. Thôn Nước Rinh			ha	0,25	0,12	0,13
4. Thôn Nước Tang			ha	0,23	0,11	0,12
5. Thôn Làng Mừng			ha	0,69	0,34	0,35
6. Thôn Mang Nà			ha	0,24	0,12	0,12

Diện tích, quy mô nghĩa trang trên toàn địa bàn xã có tổng diện tích 11,67 ha, cơ bản đáp ứng nhu cầu đất nghĩa trang trong giai đoạn quy hoạch. Trong tương lai cần đóng cửa các nghĩa trang nhỏ lẻ, gần khu dân cư, bố trí nghĩa trang tập trung của xã.

Trong giai đoạn quy hoạch bố trí nghĩa trang tập trung của xã đảm bảo vệ sinh môi trường, quy mô khoảng 2-3 ha, điều chỉnh vị trí so với Quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Hà (*kéo tiếp giáp đường ĐX.47*); đồng thời không bố trí Nghĩa trang thôn Làng Mừng quy mô 1,1 ha (*hủy bỏ khỏi QHSD đất của huyện*).

PHẦN VII

ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

I. Đánh giá hiện trạng, xác định các vấn đề môi trường chính tại khu vực lập quy hoạch chung xây dựng xã

1.1. Phân tích, đánh giá hiện trạng môi trường

a. Hiện trạng môi trường nước

** Nước mặt:*

- Hiện trạng: Nước mặt trong khu vực nghiên cứu có một số suối, đập chứa nước và các ao trong các điểm dân cư. Môi trường nước mặt trong vùng chưa bị ô nhiễm nhưng có biểu hiện nếu không được xử lý sẽ bị ô nhiễm trong tương lai.

- Những nguyên nhân làm ô nhiễm nguồn nước mặt:

+ Do nước thải sinh hoạt, nước mưa chảy tràn,... chưa được xử lý chảy vào các lưu vực sông, suối, hồ.

+ Hệ thống thoát nước ở trong khu vực nghiên cứu quy hoạch dùng chung cho cả thoát nước mưa, thoát nước thải sinh hoạt. Hệ thống thoát nước yếu kém, một số khu vực không có hệ thống thoát nước, không đáp ứng yêu cầu. Nước thải sinh hoạt không được xử lý tập trung.

+ Do rác thải từ các khu dân cư, lượng rác thải từ một số hộ dân cư không được thu gom, xử lý mà vứt xuống sông suối.

+ Do hóa chất từ hoạt động nông nghiệp như thuốc trừ sâu, diệt cỏ, bảo vệ thực vật theo nước mưa chảy ra các mặt nước trong xã.

** Nước ngầm:*

- Hiện trạng: Chất lượng nước ngầm tương đối sạch, tuy nhiên có nguy cơ bị suy giảm chất lượng.

- Các nguyên nhân gây suy giảm chất lượng nước ngầm:

+ Tình trạng khai thác, sử dụng nước ngầm vào mục đích sinh hoạt, một cách tự phát, thiếu quy hoạch làm suy giảm nguồn nước cấp, gây sụt lún đất.

+ Chất thải từ các hoạt động sinh hoạt, nông nghiệp đã thải vào môi trường nước, đất và được tích lũy dài ngày vào trong các mạch nước ngầm, từ đó làm biến đổi chất lượng các nguồn nước ngầm phục vụ sinh hoạt.

+ Rác thải cũng là một nguyên nhân làm suy thoái chất lượng nước ngầm tầng nông.

b. Hiện trạng môi trường không khí và tiếng ồn

- Hiện trạng: Môi trường không khí tại xã Sơn Bao chưa bị ô nhiễm. Tuy nhiên chất lượng môi trường không khí đang chịu tác động chủ yếu bởi các hoạt động giao thông, xây dựng cơ sở hạ tầng là chính.

- Các nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí:

+ Hoạt động giao thông vận tải: Nguồn thải chủ yếu là khí thải của các phương tiện cơ giới tham gia giao thông, khu vực nghiên cứu quy hoạch có trục giao thông Quốc lộ 24B chạy qua, hoạt động của các phương tiện ô tô, xe gắn máy và các loại phương tiện cơ giới khác (*chủ yếu chuyên chở nông sản*) tham gia giao thông hàng ngày trên các tuyến đường sẽ làm phát sinh một lượng bụi và khí thải vào trong môi trường không khí. Theo xu hướng phát triển thì hoạt động giao thông vận tải tại khu vực sẽ tăng cường, vì vậy lượng bụi phát sinh, các loại khí thải độc hại thải vào môi trường ngày một gia tăng.

+ Hoạt động xây dựng: Trong quá trình phát triển, việc xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà cửa và các công trình giao thông là một trong những nguồn phát sinh bụi, gây ô nhiễm môi trường không khí. Với tốc độ phát triển khá nhanh của hoạt động xây dựng hiện nay, nguy cơ gây ô nhiễm đối với môi trường không khí tại các khu vực đang có chiều hướng gia tăng.

c. Hiện trạng môi trường đất:

- Hiện trạng: Nhìn chung môi trường đất trong khu vực chưa có sự biến đổi lớn. Tuy nhiên việc khai thác đất đai phục vụ cho các nhu cầu phát triển cũng đã có tác động bất lợi đến môi trường đất.

- Những nguyên nhân ảnh hưởng đến chất lượng đất:

+ Tình trạng sử dụng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật trong hoạt động sản xuất nông nghiệp đã làm đất đai bị ô nhiễm thoái hoá.

+ Nước thải sinh hoạt không xử lý cũng làm tăng nguy cơ ô nhiễm đất.

d. Hiện trạng quản lý nước thải

Nước thải sinh hoạt bao gồm nước thải tắm giặt, nước thải từ bếp ăn được thoát vào các mương rãnh quanh nhà, một phần thấm vào đất, một phần theo địa hình tự nhiên thoát vào mương, cống thoát nước mưa trên các trục giao thông chính thoát ra rạch. Riêng nước thải phân tiểu được xử lý bằng bể tự hoại nhưng đa số xây dựng không đúng quy cách, sau đó được thấm vào đất hoặc theo nước thải sinh hoạt thoát ra hệ thống kênh mương, sông suối.

e. Nước mưa

Nước mưa được tiêu thoát thông qua hệ thống mương hở với các rãnh thoát nước được xây dựng kèm theo hệ thống đường giao thông, nước mưa tiêu thoát tự nhiên trên đồng ruộng và theo kênh mương thoát ra sông suối, kênh mương,...

f. Hiện trạng quản lý chất thải rắn

Khu vực quy hoạch hiện nay chủ yếu là chất thải rắn sinh hoạt. Chất thải rắn công nghiệp phát sinh rất ít. Các loại chất thải rắn định kỳ hàng tháng được thu gom, tập kết do Công ty môi trường đô thị tổ chức thu gom vận chuyên khỏi địa phương. Nhìn chung, chất thải rắn trong khu vực đã được tổ chức thu gom và xử lý tốt theo đúng quy định, có gây ô nhiễm môi trường tuy nhiên tỷ lệ rất nhỏ.

g. Sự cố môi trường:

Theo kịch bản biến đổi khí hậu, khu vực xã Sơn Bao có nguy cơ bị ảnh hưởng bão nhưng tỷ lệ rất thấp, ngoài ra xã có nguy cơ bị ngập lụt cục bộ và ngập lụt khu vực ven sông suối vào mùa mưa, ô nhiễm nguồn nước sông suối, kênh mương, mất cân bằng sinh thái nếu bị khai thác quá nhiều tài nguyên mà không khôi phục lại, ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất của người dân.

1.2. Các vấn đề môi trường chính và mục tiêu môi trường và xã hội

- Điều kiện kinh tế, xã hội.
- Điều kiện tự nhiên: Địa hình – địa chất, khí hậu, thủy văn.
- Tình hình úng ngập và lũ lụt.
- Sử dụng tài nguyên như nước ngầm, đất nông nghiệp, tài nguyên khoáng sản,...
- Chất lượng môi trường đất, nước, không khí và tiếng ồn.
- Quản lý chất thải (nước thải, chất thải rắn và khí thải).
- Hệ thống cây xanh và vệ sinh môi trường.

a. Mục tiêu môi trường

- Đánh giá sơ bộ tác động môi trường trong giai đoạn lập quy hoạch xây dựng sẽ khái quát hoá các tác động qua lại giữa môi trường với đề án quy hoạch, giúp cho các nhà quản lý và chủ đầu tư có cái nhìn tổng quát hơn về ảnh hưởng đến môi trường của dự án.

- Phân tích, đánh giá sơ bộ hiện trạng môi trường. Dự báo các nguồn gây ô nhiễm, ảnh hưởng đến môi trường và những tác động xấu có thể xảy ra do các hoạt động được trong quá trình thực hiện đề án quy hoạch xây dựng. Đồng thời đưa ra các biện pháp giảm thiểu các tác động đến môi trường.

- Kiến nghị các chính sách, biện pháp hợp lý để bảo vệ môi trường, phòng ngừa hoặc xử lý ô nhiễm môi trường, đảm bảo cho khu dân cư phát triển ổn định và bền vững.

b. Xác định nguồn tác động gây ảnh hưởng đến môi trường khi quy hoạch:

- *Các tác động do phát triển trung tâm:* Bao gồm trung tâm xã và các trung tâm đơn vị ở cấp thôn.

+ Trung tâm xã bao gồm các công trình đảm nhiệm các chức năng: Hành chính-chính trị, y tế, văn hóa, giáo dục, thương mại dịch vụ,... Trung tâm đơn vị ở cấp thôn gồm các công trình giáo dục, nhà văn hóa, sân thể thao thôn được quy hoạch xây dựng tại khu vực trung tâm từng thôn.

Các công trình được xác định cụ thể vị trí và quy mô trong đề án quy hoạch chung sẽ khai thác tài nguyên đất để xây dựng, trong đó phần lớn là sử dụng quỹ đất chuyển đổi từ đất canh tác, điều này sẽ ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã tuy nhiên không bị ảnh hưởng ô nhiễm môi trường, lại tận dụng được cảnh quan đẹp. Các công trình thương mại dịch vụ bố trí tại các đầu mối

giao thông thuận lợi tiếp cận đồng thời hạn chế giao thông đi vào các điểm dân cư giảm ảnh hưởng ô nhiễm môi trường.

+ Đất cây xanh bao gồm: sân thể thao cấp xã gắn với nhà văn hóa xã tại trung tâm xã, sân thể thao các thôn gắn với nhà văn hóa các thôn, ngoài ra trong các khu vực phát triển khu dân cư tập trung tại những vị trí còn quỹ đất, thực hiện quy hoạch đất cây xanh để tăng tỷ lệ cây xanh hoặc trồng cây xanh quanh các công trình công cộng nhằm bảo vệ các công trình đồng thời tạo cảnh quan cho công trình. Các điểm cây xanh khai thác các yếu tố tự nhiên làm nên không gian mở gắn kết các yếu tố xây dựng và tự nhiên thành mối quan hệ hữu cơ, tận dụng được điều kiện tự nhiên vốn có, điều hòa vi khí hậu cho các điểm dân cư thôn và tổng thể không gian xã.

+ Các điểm dân cư: tiếp tục phát triển thành từng khu cụm trên cơ sở các điểm dân cư hiện trạng giảm thiểu chi phí cho xây dựng hạ tầng, tận dụng khai thác tài nguyên đất, đồng thời giải quyết tốt nhất các vấn đề môi trường phát sinh trong quá trình vận hành khu dân cư.

+ Đất sản xuất nông nghiệp: đất sản xuất được chia thành từng vùng trên cơ sở hiện trạng đất canh tác. Đất sản xuất chủ yếu là sản xuất nông nghiệp và định hướng phát triển nông nghiệp sạch, năng suất cao vì vậy không ảnh hưởng xấu đến môi trường, còn tạo nên cảnh quan tổng thể đặc trưng điểm dân cư nông thôn khu vực Duyên hải Nam trung bộ.

- *Các tác động do phát triển hạ tầng kỹ thuật:* Các định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng đã giải quyết được nhiều vấn đề môi trường đang tồn tại và những tác động mới phát sinh trong quá trình phát triển, cụ thể như sau:

+ Mở rộng cải tạo trực liên xã và hình thành, cải tạo các trục giao thông liên thôn, trục thôn đã giải quyết cơ bản vấn đề môi trường giao thông.

+ Khai thác nguồn nước cấp hợp lý đảm bảo vệ sinh môi trường.

+ Định hướng thoát nước mưa đã giảm thiểu hiện tượng ngập lụt gây ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến cuộc sống của cư dân.

Tuy nhiên, một số tác động tiêu cực không tránh khỏi khi xây dựng hệ thống hạ tầng, bao gồm:

+ Việc phát triển giao thông không tránh khỏi những vấn đề ô nhiễm do gia tăng giao thông gây nên, vì vậy trong quá trình nghiên cứu mạng lưới giao thông cần thiết lập một mạng lưới khoa học, hợp lý giảm thiểu tai nạn giao thông, ngoài ra, cần nghiên cứu bổ sung hệ thống cây xanh để giảm thiểu ô nhiễm khí thải, tiếng ồn tạo nên môi trường xanh, sạch cho vùng quê.

- Tóm tắt các nguồn gây tác động:

TT	Nguồn gây tác động	Yếu tố tác động
1	Các nguồn đang hoạt động: hoạt động nông nghiệp.	<ul style="list-style-type: none"> - Khí thải giao thông. - Nước thải sinh hoạt, nông nghiệp (tưới tiêu). - Chất thải sinh hoạt, chất thải nông nghiệp. - Khói, bụi, mùi. - Bệnh tật.
2	Phát triển trung tâm, khu dân cư	<ul style="list-style-type: none"> - Khí thải giao thông, bụi xây dựng. - Nước thải sinh hoạt, dịch vụ, y tế. - Chất thải rắn sinh hoạt, y tế. - Tác động đến hệ sinh thái bản địa. - Thay đổi mục đích sử dụng đất. - Thay đổi cảnh quan. - Thay đổi cơ cấu việc làm, văn hoá, giáo dục. - Bệnh tật.
3	Chuyển đổi mục đích sử dụng	<ul style="list-style-type: none"> - Thay đổi hệ sinh thái - Thay đổi các yếu tố vi khí hậu - Phá huỷ kết cấu đất - Thay đổi cơ cấu việc làm
4	Tác động tích lũy	<ul style="list-style-type: none"> - Khí thải - Nước thải - Chất thải rắn - Thay đổi các yếu tố vi khí hậu - Phá huỷ hệ sinh thái - Phá huỷ kết cấu đất - Thay đổi cơ cấu việc làm - Thay đổi nền tảng văn hoá, giáo dục, nếp sống - Thay đổi cơ cấu bệnh tật

- Xác định đối tượng và quy mô chịu tác động:

Dự kiến đối tượng và quy mô chịu tác động môi trường từ quy hoạch chung xây dựng xã Sơn Bao:

TT	Đối tượng chịu tác động	Quy mô tác động					
		Giai đoạn xây dựng			Giai đoạn hoạt động		
		Mức độ	Phạm vi	Thời gian	Mức độ	Phạm vi	Thời gian
-	Môi trường đất	***	Cục bộ	Ngắn	**	Cục bộ	Dài
-	Môi trường nước mặt	*	Cục bộ	Ngắn	***	Rộng	Ngắn
-	Nước ngầm	*	Cục bộ	Ngắn	***	Cục bộ	Dài
-	Môi trường không khí	***	Cục bộ	Ngắn	***	Rộng	Ngắn
-	Các yếu tố vi khí hậu	*	Cục bộ	Ngắn	**	Cục bộ	Ngắn
-	Chế độ thủy văn	**	Cục bộ	Ngắn	***	Rộng	Dài
-	Hệ sinh thái trên cạn	***	Cục bộ	Ngắn	**	Cục bộ	Ngắn
-	Hệ sinh thái dưới nước	*	Cục bộ	Ngắn	***	Cục bộ	Ngắn
-	Hiệu ứng nhà kính				*	Rộng	Dài
-	Phát triển kinh tế - xã hội				ooo	Rộng	Dài
-	Đời sống dân cư	***	Cục bộ	Ngắn	ooo	Rộng	Dài
-	Việc làm	oo	Cục bộ	Ngắn	ooo	Rộng	Dài
-	Sức khỏe cộng đồng	**	Cục bộ	Ngắn	*	Cục bộ	Dài

Chú thích:

Tác động tích cực		Tác động tiêu cực	
ooo	Mạnh	***	Mạnh
oo	Vừa	**	Vừa
o	Nhỏ	*	Nhỏ
	Không rõ		Không rõ

II. Dự báo, đánh giá tác động môi trường của việc thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã

2.1. Môi trường kinh tế và xã hội

Tác động tích cực của việc lập quy hoạch sẽ đem đến cho Sơn Bao về mỹ quan chung, cải thiện hệ thống giao thông, cấp thoát nước và điện chiếu sáng,... Cùng với phát triển hạ tầng kỹ thuật là các công trình hạ tầng xã hội đã có và đang hình thành thêm như: các công trình y tế, văn hóa, giáo dục và thương mại dịch vụ,... nhưng bên cạnh đó việc quy hoạch sẽ ảnh hưởng đến một số hộ dân cư hiện đang sinh sống ở khu vực này. Tuy nhiên với định hướng sự phát triển KTXH xã trong đó bố trí các khu sản xuất với các loại cây trồng có giá trị và ứng dụng công cao góp phần thu hút lao động có trình độ bằng cấp và tay nghề dẫn đến dịch chuyển cơ cấu lao động có trình độ của vùng, làm tăng thu nhập bình quân đầu người của xã. Về mặt môi trường, xu hướng sẽ được cải thiện rất đáng kể khi các dự án cơ sở hạ tầng được xây dựng. Tuy nhiên trong tương lai nguy cơ ô nhiễm môi trường đối với các loại chất thải tăng lên.

2.2. Môi trường đất

Việc quy hoạch chung xây dựng xã đến năm 2030 cùng với sự phát triển sẽ tạo ra một số tác động xấu đến môi trường đất của khu vực:

+ Một phần không nhỏ nước thải, rác, khí thải, chất hóa học, chuyển tải xăng dầu, sử dụng sinh hoạt làm ô nhiễm khu dân cư, môi trường sinh thái,... trong đó có môi trường đất.

+ Cùng với quá trình CNH-HĐH nông nghiệp nông thôn thì đất nông nghiệp sẽ giảm đáng kể do quá trình chuyển dịch sang đất phi nông nghiệp. Cũng từ quá trình chuyển dịch này dẫn đến diện tích nông nghiệp bị mất dần, làm ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp dẫn đến tình trạng mất dần nguồn thu nhập của một số cư dân bản địa hiện đang sinh sống bằng nghề nông nghiệp.

+ Trong thi công các công trình như giao thông, xây dựng nhà ở, các công trình công cộng,... thì việc chuyên chở vật liệu xây dựng san lấp, hoạt động san ủi sẽ phải diễn ra,... Tất cả những công việc này có thể làm cho môi trường đất thay đổi.

+ Nước thải sinh hoạt được hình thành trong quá trình sinh hoạt của con người nếu không qua xử lý có thể ngấm trực tiếp xuống đất cũng là một trong những nguyên nhân gây cho đất bị ô nhiễm.

+ Mật độ dân cư tăng do quá trình phát triển, nhiều khu dân cư mới được hình thành, nên số lượng dân số tăng nhanh, điều này cũng làm cho môi trường

đất bị thu hẹp và bị bê tông hóa.

Ngoài tác động tiêu cực, nhiều tác động tích cực sẽ được mang lại như:

+ Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất sẽ làm gia tăng giá trị sử dụng đất, sự phát triển của đời sống kinh tế người dân và giúp cho họ có nhiều cơ hội hơn trong việc cải thiện điều kiện nhà ở.

+ Việc quy hoạch chung xây dựng xã không những đẩy mạnh phát triển cơ sở hạ tầng, tạo được không gian cảnh quan, kinh tế phát triển mà còn đẩy mạnh hoạt động phát triển dịch vụ trong khu vực.

+ Tuy trong giai đoạn thi công sẽ có một số tác động xấu tới môi trường đất như: mất đất, thay đổi cơ cấu và chất lượng đất, xói mòn, rửa trôi và ô nhiễm đất bởi các loại chất thải sinh hoạt và phế thải xây dựng. Tuy nhiên những tác động đó chỉ diễn ra trong thời gian ngắn và đất trong khu vực này có giá trị kinh tế không lớn nên việc thay đổi mục đích sử dụng đất sẽ mang lại hiệu quả cao hơn.

2.3. Môi trường nước

Tác động lớn nhất đến môi trường nước trong quá trình phát triển chính là làm gia tăng một khối lượng lớn nước sạch sinh hoạt được tiêu thụ hàng ngày và kéo theo tương ứng là lượng nước thải cần phải được xử lý. Đây là vấn đề rất đáng lo ngại đối với môi trường nước hiện nay.

Các hoạt động của quá trình xây dựng các công trình giao thông, hoạt động sản xuất theo quy hoạch ứng dụng máy móc công nghệ diễn ra trên một phạm vi rộng sẽ có các tác động tới môi trường nước như làm thay đổi mặt đệm tự nhiên của những nơi tuyến đường mới sẽ được xây dựng (thay đổi lớp che phủ, thay đổi hệ số thấm) dẫn tới sự thay đổi quá trình hình thành dòng chảy mặt cũng như thay đổi chế độ nước ngầm trong khu vực. Tuy nhiên, ảnh hưởng này trong phương án quy hoạch sẽ đưa ra giải pháp hợp lý.

2.4. Môi trường không khí - tiếng ồn

Ảnh hưởng của hệ thống giao thông: Việc phát triển giao thông không tránh khỏi những vấn đề ô nhiễm do gia tăng giao thông gây nên. Tuy nhiên các định hướng quy hoạch giao thông, mạng lưới giao thông thiết kế hợp lý, phân vùng không gian dân cư, sản xuất hợp lý trong đồ án sẽ có tác động tích cực đối với môi trường, đặc biệt là giảm thiểu ô nhiễm khí thải, tiếng ồn giao thông, tránh được các tai nạn giao thông và các vấn đề khác liên quan đến giao thông xảy ra.

2.5. Quản lý chất thải rắn

Tác động do phát triển dân số: Ngoài chất thải rắn sinh hoạt, cần phải kể đến lượng chất thải rắn phát sinh từ quá trình xây dựng cơ bản, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xây dựng hệ thống cơ sở dịch vụ,... cũng tạo ra một khối lượng lớn chất thải rắn xây dựng. Tuy nguồn phát sinh chỉ mang tính chất tạm thời và sẽ chấm dứt khi dự án kết thúc nhưng chúng cũng có thể gây tác động xấu đến môi trường như làm tăng nồng độ bụi trong không khí, gây cản trở giao thông và mất mỹ quan khu dân cư nếu không được tổ chức thu gom triệt để.

Thực hiện quy hoạch chung sẽ gắn với việc đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh, khai thác dịch vụ trong khu vực sẽ có tác động tích cực đến nền kinh tế, xã hội của địa phương và là động lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển chất lượng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, tạo tiền đề cho việc thay đổi diện mạo, kiến trúc cảnh quan.

III. Giải pháp tổng thể giải quyết vấn đề môi trường trong đồ án quy hoạch

3.1. Các giải pháp giảm thiểu, khắc phục tác động đối với dân cư, cảnh quan thiên nhiên; không khí, tiếng ồn khi triển khai thực hiện quy hoạch

- Các giải pháp quy hoạch xây dựng nhằm giảm thiểu và khắc phục các tác động và diễn biến môi trường đã được nhận diện:

+ Quy hoạch hành lang cây xanh, hoa, công viên cây xanh trong khu dân cư để bảo vệ môi trường.

+ Quy hoạch hợp lý các hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là đối với các quy hoạch giao thông, san lấp nền và cấp, thoát nước đều có tính đến việc thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu.

- Các giải pháp kỹ thuật để kiểm soát ô nhiễm, phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai hay ứng phó sự cố môi trường, kiểm soát các tác động môi trường:

+ Giảm thiểu ô nhiễm không khí: Các phương tiện tham gia giao thông đường bộ áp dụng tiêu chuẩn Euro 4.. Tăng cường việc sử dụng nhiên liệu sạch (xăng sinh học E5, khí thiên nhiên nén CNG, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG,...) trong hoạt động giao thông theo Quyết định số 909/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về kiểm soát khí thải các phương tiện giao thông cơ giới (ít gây ô nhiễm). Tổ chức thực hiện trồng cây xanh, cây cảnh bao quanh các đường đi nội bộ của khu vực quy hoạch.

+ Giảm thiểu ô nhiễm từ chất thải rắn: Thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn, vận động tái chế, tái sử dụng, chế biến phân hữu cơ, chôn lấp hợp vệ sinh.

+ Kiểm soát ô nhiễm nước thải sinh hoạt và công nghiệp. Tuyên truyền nâng cao ý thức người dân trong xử lý nước thải sinh hoạt. Nước thải của các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp được các cơ sở sản xuất xử lý đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT (nếu có).

+ Xây dựng kế hoạch quản lý và giám sát chất lượng môi trường.

+ Các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

3.2. Các giải pháp kỹ thuật để kiểm soát ô nhiễm, phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai hay ứng phó sự cố môi trường, kiểm soát các tác động môi trường

Các giải pháp để kiểm soát ô nhiễm, phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai:

* *Giải pháp quy hoạch:*

Kiểm soát việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp, quy hoạch

vùng không gian cụ thể cho việc phát triển nông nghiệp, cố gắng tách biệt khu sản xuất và khu ở.

Trong tương lai, do biến đổi khí hậu hiện tượng mưa gió thất thường (có thể gây hạn nặng về mùa khô hoặc lũ quét sạt lở đất về mùa mưa hoặc quy luật tự nhiên về thời tiết trên địa bàn thay đổi từ đó làm thay đổi đến hệ sinh thái nói chung và vấn đề phát triển KTXH trên địa bàn nói riêng. Vì vậy, cần có các giải pháp phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai trên quy mô trên diện rộng.

** Chất lượng môi trường nước:*

Kiểm soát việc xả nước thải vào nguồn tiếp nhận, nhất là hệ thống sông suối và các hồ, đập.

Kiểm soát việc thu gom chất thải rắn tại các hộ gia đình để tránh tình trạng xả rác xuống sông suối kênh mương.

Xây dựng hệ thống thoát nước tại khu trung tâm xã có kiểm soát nguồn ra để đảm bảo không gây ô nhiễm.

Xây dựng hệ thống thu gom nước thải bản chung với hệ thống thoát nước mưa tại các khu dân cư khi có nguồn vốn đầu tư.

Kiểm soát suy kiệt và chất lượng nguồn nước ngầm.

** Chất lượng môi trường không khí, tiếng ồn;*

Kiểm soát ô nhiễm trong quá trình xây dựng các dự án.

Giáo dục ý thức người dân phải tuân thủ các quy định luật giao thông nhằm tránh ùn tắc, an toàn khi di chuyển.

Phương tiện giao thông đường bộ áp dụng tiêu chuẩn Euro 4.

Trồng cây xanh cách ly, cây xanh ven đường để giảm nồng độ chất ô nhiễm trong không khí tại các tuyến giao thông có mật độ cao.

** Quản lý chất thải:*

Quy hoạch hệ thống quản lý và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đóng một vai trò quan trọng trong việc lập quy hoạch. Nội dung trong quy hoạch hệ thống quản lý và xử lý chất thải rắn: Quy hoạch tổ chức các Điểm Thu gom và đưa về bãi rác chung ngoài phạm vi nghiên cứu quy hoạch.

Trồng cây xanh công trình, cây xanh cách ly.

Khuyến khích tái chế, tái sử dụng chất thải rắn như: sản xuất phân compost, ủ kị khí rác để thu hồi năng lượng;

Hạn chế sử dụng công nghệ chôn lấp chất thải rắn.

Chất thải rắn thải y tế và chất thải rắn nguy hại thực hiện theo quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế (ban hành kèm theo Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế).

Bố trí mương thu nước rỉ rác quanh khu xử lý chất thải rắn, thu gom và xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường.

Xây dựng tường bao quanh và nền xi măng. Tổ chức phân loại chất thải rắn thải sinh hoạt tại nguồn, thu gom và vận chuyển về điểm tập kết chất thải rắn tạm thời tại mỗi điểm dân cư.

** Điểm tập kết chất thải rắn:*

Rác thải sinh hoạt, các tổ, đội cần phối hợp với Công ty TNHH Môi trường Đô thị Sơn Hà thu gom và vận chuyển về bãi xử lý chất thải rắn của huyện để xử lý.

3.3. Kế hoạch quản lý và giám sát môi trường

- Thông qua việc bảo vệ và xây dựng mới các công trình văn hoá nhằm phát huy các giá trị văn hoá địa phương.

- UBND xã phải tuân thủ quy hoạch tổng thể mặt bằng để xây dựng hệ thống giao thông nội bộ, cấp điện, cấp nước, hệ thống xử lý nước thải cục bộ, hệ thống thu gom nước thải, nước mưa phù hợp để tiếp nhận các nguồn thải. hoàn thiện hệ thống thu gom, xử lý rác thải, nước thải tập trung trong xã.

- Tuyên truyền cho người dân để khi xây dựng các hệ thống xử lý nước thải đảm bảo chất lượng trước khi xả thải ra môi trường. Tăng cường quản lý việc sử dụng phân bón, hóa chất bảo vệ thực vật trong nông nghiệp.

- Cơ quan quản lý môi trường Nhà nước sẽ thẩm định những hoạt động có liên quan tới môi trường của xã như hệ thống hạ tầng phục vụ và các hệ thống xử lý môi trường, phòng chống sự cố.

- UBND xã phối hợp cùng với các cơ quan chức năng xây dựng phương án phòng chống sự cố cháy nổ, dịch bệnh...

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các thiết bị sản xuất, hệ thống không chế ô nhiễm môi trường và hệ thống ngăn ngừa sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Thiết lập hệ thống quản lý an toàn giao thông.

- Nâng cao nhận thức và giáo dục cộng đồng tham gia giữ gìn vệ sinh môi trường.

PHẦN VIII

DỰ KIẾN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

I. Chương trình, dự án đầu tư và tổng hợp vốn đầu tư

1.1. Chương trình, dự án ưu tiên đầu tư

Với mục tiêu xây dựng cải thiện không gian nông thôn phát triển tiệm cận đô thị, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh bền vững trong giai đoạn đến năm 2025, năm 2030. Để tạo động lực phát triển vùng đến năm 2030, phát huy lợi thế tiềm năng và nguồn lực, cần lồng ghép nguồn vốn các chương trình, dự án có nguồn vốn hỗ trợ của nhà nước và các dự án kêu gọi đầu tư của các doanh nghiệp, tổ chức, người dân, để đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, phát triển sản xuất theo hướng hàng hóa, cải thiện sinh kế cho người nghèo và người đồng bào dân tộc thiểu số; xây dựng các chương trình và các dự án mang tính chiến lược như sau:

Biểu 27. Các chương trình, chiến lược phát triển và các dự án ưu tiên

Mục tiêu	Chiến lược, chương trình phát triển	Các chương trình, dự án ưu tiên
Thúc đẩy phát triển kinh tế toàn vùng (thông qua chiến lược phát triển không gian và hạ tầng điện rộng)	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi Phát triển kinh tế nông thôn	Phát triển trung tâm hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn, cung cấp vật tư, kỹ thuật thiết bị phục vụ nhu cầu sản xuất của người nông dân. Giới thiệu quảng bá sản phẩm của xã và hỗ trợ kết nối đầu ra cho sản phẩm.
		Phát triển doanh nghiệp nông nghiệp, các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị, trong đó doanh nghiệp giữ vai trò là “trụ cột”, nòng cốt, dẫn dắt; đưa khoa học công nghệ, trình độ quản trị và kinh tế số vào chuỗi giá trị.
		Phát triển hạ tầng kỹ thuật, dịch vụ hỗ trợ để đáp ứng nhu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa.
		Xây dựng phát triển các khu du lịch văn hóa cộng đồng, du lịch canh nông, trang trại đồng quê, homestay.
		Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất: khảo nghiệm lúa giống, rau an toàn, trồng cây ăn quả, cây lâu năm, chăn nuôi tập trung,...
		Hoàn thiện các tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới, tiến tới xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.
	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	Xây dựng các mô hình khuyến nông về giống cây trồng có năng suất, chất lượng cao
		Phát triển các khu sản xuất nông nghiệp chất lượng cao, các trang trại sản xuất tập trung đảm bảo vệ sinh môi trường.
		Phát triển du lịch canh nông, sinh thái nghỉ dưỡng.
		Nâng cấp các tuyến đường huyện, đường xã, đường thôn, đường ngõ xóm, đường chính sản xuất chưa được kết nối đi lại khó khăn.
	Phát triển hạ tầng kỹ thuật	Xây dựng các công trình cấp nước tập trung
		Nâng cấp, xây dựng trạm biến áp, đường dây
		Xây dựng lắp đặt các dạng năng lượng tái tạo phục vụ sinh hoạt và sản xuất.

Mục tiêu	Chiến lược, chương trình phát triển	Các chương trình, dự án ưu tiên
Nâng cao chất lượng sống	Phát triển hạ tầng xã hội, dịch vụ	Xây dựng mới và đầu tư nâng cấp trường học đạt chuẩn Quốc gia
		Xây dựng các nhà văn hóa, khu thể thao các thôn
		Nâng cấp các thiết bị y tế, vườn thuốc nam
		Xây dựng các trung tâm thương mại, dịch vụ đầu mối phục vụ sản xuất
	CTMTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	Cải tạo và nâng cấp không gian dân cư nông thôn
		Hỗ trợ vay vốn xây dựng nhà chưa đạt chuẩn
Hỗ trợ đào tạo nghề		
Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững	Bảo vệ nguồn nước	Dự án nâng cấp hồ chứa, đập dâng, xây dựng trạm bơm
	Bảo vệ bờ sông, suối	Dự án xây dựng công trình chống xói lở bờ sông, suối
	Cải thiện môi trường	Dự án xử lý rác thải sinh hoạt và sản xuất Dự án thoát nước mưa, nước thải Quy hoạch xây dựng nghĩa trang Dự án đầu tư thùng rác trong khu dân cư
	Biến đổi khí hậu	Dự án nghiên cứu ứng phó với biến đổi khí hậu, lũ lụt, sạt lở đất

1.2. Dự kiến sơ bộ nhu cầu vốn và các nguồn lực thực hiện

a. Khái toán nhu cầu vốn:

Tổng vốn đầu tư: 408,798 tỷ đồng, trong đó:

- Giai đoạn 2021-2025: 196,791 tỷ đồng.
- Giai đoạn 2026-2030: 212,007 tỷ đồng.

(Chi tiết tại Phụ biểu 03 kèm theo Báo cáo)

Biểu 28: Nhu cầu vốn đầu tư phân theo giai đoạn và nguồn vốn

STT	Hạng mục	Khái toán (triệu đồng)	Giai đoạn thực hiện		Nguồn vốn			
			2021- 2025	2026- 2030	Ngân sách TW, tỉnh	NS huyện	NS xã	Vốn khác, xã hội hóa
	TỔNG CỘNG	408.798	196.791	212.007	167.768	168.697	905	71.428
A	PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT	27.137	13.568	13.568	13.568	13.568		
1	Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp	7.981	3.991	3.991	3.991	3.991		
2	Hỗ trợ sản xuất rau tập trung an toàn	695	347	347	347	347		
3	Hỗ trợ phát triển tiêu thụ công nghiệp	3.846	1.923	1.923	1.923	1.923		
4	Hỗ trợ phát triển TMDV	9.615	4.808	4.808	4.808	4.808		
5	Hỗ trợ thành lập các HTX- tổ hợp tác	5.000	2.500	2.500	2.500	2.500		
B	ĐÀO TẠO NGHỀ - AN SINH XÃ HỘI	11.019	5.510	5.510	5.510	5.510		
1	Hỗ trợ đào tạo nghề	1.260	630	630	630	630		
2	Hỗ trợ nhà chưa đạt chuẩn	9.759	4.880	4.880	4.880	4.880		
C	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG	370.643	177.713	192.930	148.690	149.620	905	71.428
1	Trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	4.044	1.000	3.044	2.022	2.022		
2	Công trình giáo dục	19.238	3.000	16.238	9.619	9.619		
3	Công trình văn hóa- thể thao	49.366	10.966	38.400	24.683	24.683		
4	Công trình Y tế	1.000	500	500	500	500		
5	Thương mại, dịch vụ, chợ	17.000	8.500	8.500				17.000
6	Công trình bưu chính, viễn thông	100		100	50	50		
7	Giao thông	98.434	62.753	35.681	47.902	48.831	905	796
8	Thủy lợi	15.617	5.109	10.508	7.808	7.808		
9	Cấp nước	36.525	36.225	300				36.525
10	Công trình năng lượng	17.107	8.553	8.553				17.107
11	Thoát nước	9.592	4.796	4.796	4.796	4.796		
12	Thu gom, xử lý chất thải	120	60	60	60	60		
13	Điểm dân cư nông thôn	92.500	31.250	61.250	46.250	46.250		
14	Công trình nghĩa trang	10.000	5.000	5.000	5.000	5.000		

(Chi tiết tại Phụ biểu 03 kèm theo Báo cáo)

b. Nguồn vốn đầu tư:

Để đáp ứng nhu cầu đầu tư cần có các biện pháp huy động vốn một cách hiệu quả, kết hợp nhiều nguồn vốn. Huy động tối đa các nguồn vốn đầu tư, trong đó xác định nguồn vốn ngân sách Nhà nước có vai trò quyết định, nguồn vốn xã hội hóa là cơ bản.

- Nguồn vốn ngân sách do tỉnh cấp: Tranh thủ tối đa sự hỗ trợ từ tỉnh Quảng Ngãi để đầu tư các công trình trọng điểm cơ sở hạ tầng, triển khai nhanh đầu tư các chương trình đầu tư về giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục, cấp thoát nước,... Tăng tỷ lệ tích lũy từ nội bộ nền kinh tế, tăng nguồn thu từ quỹ đất,...

- Nguồn thu để lại: Là nguồn thu quan trọng nhất cho ngân sách của xã gồm nguồn thu sử dụng đất và thuê đất, thu thuế tài nguyên,... Trong đó cần đặc biệt quan tâm đến nguồn thu tiền sử dụng đất, thuê đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất. Đây là nguồn thu có thể huy động được và được để lại đầu tư. Để tăng cường nguồn thu này cần phải tiến hành các giải pháp xúc tiến quy hoạch chi tiết xây dựng tại các điểm dân cư nông thôn trên địa bàn xã để hình thành các quỹ đất có thể bán đấu giá hoặc giao đất thu tiền sử dụng đất. Ngoài ra chính quyền cần quản lý chặt chẽ về đất, giá đất và các quy trình, thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

- Nguồn vốn tín dụng Nhà nước: Triển khai chương trình hỗ trợ tín dụng Nhà nước cho các doanh nghiệp có các dự án thuộc đối tượng hỗ trợ theo quy định của Chính phủ, nhất là các dự án ngành du lịch, xây dựng kết cấu hạ tầng, bảo vệ môi trường, hỗ trợ tín dụng sản xuất các sản phẩm chất lượng cao, chế biến sản phẩm có giá trị gia tăng và hướng đến xuất khẩu. Ưu tiên các dự án có quy mô lớn của các ngành mũi nhọn, các dự án đổi mới công nghệ chế biến nông, thủy sản, dự án phát triển năng lượng sạch.

Thu hút vốn ODA, FDI: Sử dụng hiệu quả nguồn vốn để xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, điện, cấp thoát nước có quy mô lớn; Đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật vùng nông thôn, các vùng sâu, vùng khó khăn của xã tạo điều kiện phát triển kinh tế cải thiện đời sống người dân.

- Đẩy mạnh xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, khoa học công nghệ, bảo vệ môi trường,... Huy động nguồn vốn của các doanh nghiệp, người dân tham gia đối ứng trong việc thực hiện các chương trình xây dựng nông thôn mới (giao thông nông thôn, văn hóa, thể thao,...)

- Nguồn vốn của doanh nghiệp: Thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, khuyến khích đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP); Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT); Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh (BTO); Xây dựng - Sở hữu - Kinh doanh (BOO); Kinh doanh - Quản lý (O&M); Xây dựng - Chuyển giao - Thuê dịch vụ (BTL); Xây dựng - Thuê dịch vụ - Chuyển giao (BLT) và nguồn vốn từ các thành phần kinh tế cho phát triển nông nghiệp, nông thôn. Cải thiện môi trường đầu tư để nâng cao năng lực cạnh tranh, ban hành cơ chế, chính sách cụ thể để khuyến khích các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế triển khai các dự án nông nghiệp công nghệ cao, trung tâm thương mại, tài

chính, du lịch, xây dựng các khu dân cư; Xây dựng danh mục dự án ưu tiên thực hiện hình thức đầu tư BOT đối với các lĩnh vực đầu tư hạ tầng giao thông, hạ tầng kỹ thuật.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vốn phát triển kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại, du lịch home-stay, khôi phục các làng nghề truyền thống,...

- Phát triển hệ thống bảo hiểm nông nghiệp để hạn chế rủi ro trong sản xuất, kinh doanh nông nghiệp.

II. Hiệu quả của quy hoạch xây dựng xã

2.1. Hiệu quả kinh tế

Việc thực hiện quy hoạch sẽ mang lại hiệu quả kinh tế to lớn. Đầu tư theo phương án quy hoạch sẽ đáp ứng cơ bản về kết cấu hạ tầng phục vụ cho phát triển nông nghiệp hàng hoá, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội và môi trường được xây dựng một cách đồng bộ, đáp ứng ngày càng cao cho nhu cầu về hưởng thụ phúc lợi xã hội của nhân dân, đồng thời đáp ứng được các tiêu chí nông thôn mới được quy định trong Bộ Tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.

Đất đai được khai thác một cách hợp lý và có hiệu quả, việc phân bổ quỹ đất phù hợp với nhu cầu phát triển của từng ngành, lĩnh vực. Cơ cấu cây trồng vật nuôi được bố trí một cách hợp lý trên cơ sở khai thác tiềm năng và lợi thế của vùng, từng bước hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao để tăng năng suất, chất lượng sản phẩm và để chủ động tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm ổn định.

Nâng cao thu nhập bình quân đầu người; phấn đấu đến năm 2025 bình quân thu nhập đầu người của xã là 41,6 triệu đồng (gấp 1,3 lần so với năm 2022); đến năm 2030 bình quân thu nhập đầu người của xã là 70,4 triệu đồng (gấp 1,7 lần so với năm 2025).

Đổi mới hình thức tổ chức sản xuất trên địa bàn bao gồm kinh tế hộ, trang trại, các tổ hợp tác sản xuất... sản xuất ổn định và có hiệu quả. Đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế bình quân đạt 9,0%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, phù hợp với định hướng chung của tỉnh và huyện, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp.

Đẩy mạnh việc áp dụng khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất, chuyển giao kỹ thuật sản xuất thâm canh, bền vững đặc biệt là sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất ra các sản phẩm an toàn theo tiêu chuẩn GAP; ngoài ra đã xác định cụ thể quy mô diện tích của từng loại cây trồng, phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại,...

2.2. Hiệu quả xã hội

Các khu dân cư được xây dựng khang trang, bộ mặt nông thôn được đổi mới, góp phần tích cực vào quá trình giao lưu kinh tế xã hội với địa phương khác.

Cơ bản hoàn thành bố trí dân cư, ổn định sản xuất,... nhằm đảm bảo trật tự an ninh trong khu vực.

Nhờ vào việc xác định cơ cấu đầu tư phát triển ngành hợp lý, khai thác có hiệu quả đất đai nên hàng năm sẽ giải quyết việc làm mới cho khoảng 250 lao động. Cơ cấu lao động nông thôn chuyên dịch tích cực, tăng tỷ lệ lao động phi nông nghiệp giảm dần tỷ trọng lao động nông nghiệp.

Nâng cao hơn nữa trình độ sản xuất của nông dân trong sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là nông nghiệp công nghệ cao, hình thành các vùng sản xuất tập trung.

Đến năm 2025 tỷ lệ hộ nghèo của xã giảm xuống dưới 5%, đến năm 2025 100% thôn có Nhà văn hóa- Khu thể thao, 100% đường xã được bê tông nhựa, đường nội thôn được trải nhựa bán thâm nhập, bê tông xi măng, đường sản xuất được cấp phối đá dăm, cấp phối đồi, 99% hộ dân được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh,... Có trên 90% trở lên gia đình đăng ký và đạt gia đình văn hoá hàng năm.

2.3. Hiệu quả môi trường

Thực hiện quy hoạch sẽ mang lại hiệu quả môi trường to lớn, đặc biệt là việc bố trí sắp xếp lại khu dân cư nông thôn theo hướng văn minh kết hợp đầu tư xây dựng các công trình bảo vệ môi trường như: nghĩa trang, nghĩa địa, công viên, cây xanh, hệ thống cấp thoát nước, xử lý rác thải, bố trí công trình sản xuất,... đảm bảo tiêu chuẩn môi trường. Đồng thời, thực hiện sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững bằng việc khai thác hợp lý đất đai, nguồn nước, đa dạng sinh học sẽ làm cho môi trường ở địa phương ngày càng trong lành hơn. Một số chỉ tiêu môi trường đạt được khi thực hiện quy hoạch như sau:

- Có 99%-100% số hộ được dùng nước hợp vệ sinh.
- Có trên 90% hộ gia đình có nhà vệ sinh hợp vệ sinh.
- Tỷ lệ thu gom nước thải đạt 80 - 90%
- Thu gom chất thải rắn sinh hoạt 85 - 90%.
- Các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt chuẩn về môi trường.
- Đường làng ngõ xóm sạch đẹp, không bị ô nhiễm môi trường.

III. Các giải pháp thực hiện

3.1. Tuyên truyền, vận động Nhân dân nâng cao nhận thức về quy hoạch xây dựng nông thôn

Thường xuyên tổ chức các cuộc tuyên truyền vận động toàn dân xây dựng nông thôn mới trên hệ thống truyền thanh công cộng, các cuộc hội họp thảo, sinh hoạt chi bộ, họp dân, thông qua các băng rôn tuyên truyền, biểu ngữ để cán bộ và người dân hiểu được vai trò, trách nhiệm của mình trong việc xây dựng nông thôn mới, từ đó tự giác tham gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn nơi cư trú và đóng góp chung vào xây dựng nông thôn mới của xã.

3.2. Giải pháp về vốn đầu tư

- Vốn ngân sách ưu tiên đầu tư các công trình có thể tạo sức lan tỏa lớn thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và công trình khó thu hút được nguồn vốn xã hội hóa. Ngân sách nhà nước ưu tiên cho công tác lập quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, cho phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục đầu tư tạo đột phá phát triển kinh tế.

- Tranh thủ các nguồn vốn của trung ương, của nước ngoài (vốn WB, ADB, FDI), các nguồn vốn hợp pháp khác và tìm kiếm các nguồn vốn vay ưu đãi; kêu gọi, lựa chọn các nhà đầu tư phù hợp cho các dự án; xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư theo hình thức BOT, PPP,... các lĩnh vực phát triển giao thông, cấp nước, bảo vệ môi trường,...; phân bổ các nguồn vốn có trọng tâm, trọng điểm.

- Khuyến khích xã hội hoá nguồn vốn trong các phát triển nông thôn: Các dự án nhà ở thương mại, các công trình dịch vụ thương mại, vui chơi giải trí, văn hóa thể thao, giáo dục, y tế, cấp nước, vận chuyển, thu gom xử lý chất thải, hệ thống cấp nước, nhà máy xử lý rác thải, nghĩa trang nhân dân,... huy động nguồn vốn trong dân để tăng nguồn vốn xây dựng kết cấu hạ tầng.

- Huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn thu từ quỹ đất, đấu giá quyền sử dụng đất để đầu tư cơ sở hạ tầng, tăng thu ngân sách.

3.3. Giải pháp về nguồn nhân lực

- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng lao động của các nhà đầu tư. Nghiên cứu, điều chỉnh chuyên dịch cơ cấu lao động theo tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Nâng cao trình độ lao động, đặc biệt đối với người nông dân bị thu hồi đất sản xuất nông nghiệp.

- Liên kết với các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực phục vụ các ngành kinh tế, trong đó chú trọng phát triển dịch vụ du lịch, nông nghiệp công nghệ cao. Có cơ chế khuyến khích các thành phần kinh tế, các doanh nghiệp tham gia trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

- Thu hút và đãi ngộ thích hợp, tạo điều kiện để tiếp nhận các nhà quản lý giỏi, người có chuyên môn giỏi, công nhân có tay nghề cao, lao động có kinh nghiệm,... đến sinh sống và lao động.

- Làm tốt công tác quy hoạch cán bộ, đào tạo cán bộ quản trị kinh doanh, cán bộ chuyên môn nghiệp vụ và lực lượng công nhân lành nghề đủ đáp ứng sản xuất và quản lý.

3.4. Giải pháp về quy hoạch và phát triển cơ sở hạ tầng

- Đẩy mạnh công tác lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 tại các khu vực trung tâm xã, các điểm dân cư hiện hữu, mở rộng để quản lý công tác xây dựng theo các quy định hiện hành; Công bố rộng rãi các quy hoạch đã được phê duyệt, đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng cho các dự án đầu tư.

- Tranh thủ các nguồn vốn để phát triển cơ sở hạ tầng: Giao thông, thủy lợi, điện, cấp thoát nước, hạ tầng phục vụ chế biến và bảo quản sau thu hoạch, hạ tầng thương mại dịch vụ,... Chuẩn bị sẵn sàng mặt bằng cho các dự án thông qua việc hoàn thiện quy hoạch và đăng ký kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Hình thành các điểm dân cư nông thôn văn minh, hiện đại, bảo tồn bản sắc văn hoá làng quê Việt Nam, phát triển các công trình hạ tầng y tế, giáo dục, trụ sở cơ quan đáp ứng tiêu chí nông thôn mới. Phát triển mạnh các cơ sở công nghiệp chế biến trong khu vực nông thôn.

3.5. Giải pháp về bảo vệ môi trường

- Trong quá trình triển khai các dự án cần chấp hành và tuân thủ nghiêm ngặt Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thực hiện tốt hệ thống xây dựng tiêu chuẩn vệ sinh môi trường trong thiết kế, quy hoạch khu dân cư, nhà ở và các công trình công cộng khác.

- Tăng cường công tác xử lý rác thải tại các khu dân cư tập trung; đầu tư hệ thống thùng chứa rác tại các thôn; vận động nhân dân xây dựng bể tự hoại, nhà vệ sinh đạt yêu cầu.

- Tiến hành đánh giá kỹ lưỡng và kiểm soát ô nhiễm chặt chẽ đối với các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, các trang trại chăn nuôi, các phương tiện giao thông vận tải và các hình thức sử dụng nhiên liệu phục vụ sinh hoạt. Không cho xây dựng các cơ sở gây ô nhiễm trong hoặc gần các khu dân cư.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng, thiết bị điện, các thiết bị tiết kiệm điện năng; khuyến khích sử dụng các nguồn năng lượng sạch. Phổ cập sử dụng khí sinh học làm nhiên liệu đun nấu.

- Phát triển trồng cây xanh trong khu dân cư và dọc đường giao thông và các công trình công cộng (trường học, trụ sở cơ quan,...) tạo cảnh quan và bảo vệ môi trường.

- Thực hiện các chương trình giáo dục cộng đồng và các chiến dịch nâng cao nhận thức cho nhân dân để ngăn ngừa việc đổ các chất thải nguy hại một cách bừa bãi và bất hợp pháp.

3.6. Giải pháp về chính sách và tổ chức thực hiện

3.6.1. Giải pháp về chính sách

*** Các chính sách về thành phần kinh tế**

- Khuyến khích phát triển các loại hình kinh tế hợp tác, tổ hợp tác gắn với tổ nhân dân tự quản, xây dựng các mối liên kết giữa Nhà nước, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp, nhà nông trong lĩnh vực phát triển nông nghiệp. Khuyến khích các hợp tác xã nông nghiệp chuyên dịch cơ cấu ngành nghề.

- Tập huấn, chuyển giao kỹ thuật cho những hộ có điều kiện phát triển kinh tế trang trại, mở rộng và thu hút lao động có tay nghề, chính sách ưu đãi hỗ trợ lãi suất để các nông hộ phát triển kinh tế trang trại; đồng thời chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngay từ kinh tế nông hộ, xoá bỏ kinh tế thuần nông, nâng cao trình độ sản xuất theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

- Có chính sách ưu đãi, mở rộng, khuyến khích các doanh nghiệp phát triển sản xuất, tiêu thụ nông sản. Cung ứng vật tư sản xuất nông nghiệp, quản lý và cấp giấy phép hành nghề kinh doanh vật tư nông nghiệp, hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại cho nhân dân về vật tư nông nghiệp (thuộc bảo vệ thực vật, phân bón, giống cây trồng... kém chất lượng).

*** Chính sách đất đai**

- Tuyên truyền và tổ chức thực hiện tốt pháp luật về đất đai, lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất phù hợp với thực tiễn sản xuất của địa phương, cân đối quỹ đất để đáp ứng nhu cầu cho các ngành, các lĩnh vực.

- Đẩy nhanh tiến độ cấp quyền sử dụng đất nông nghiệp đến từng hộ nông dân theo chủ trương của Nhà nước. Đồng thời cần có chính sách cho phép và khuyến khích việc chuyển đổi sử dụng đất một cách linh hoạt tạo điều kiện cho từng hộ nông dân nên được tự do lựa chọn các loại cây, con dựa vào mục tiêu và điều kiện nguồn lực của hộ trên cơ sở định hướng quy hoạch chung.

- Tính toán và xem xét đến công tác dồn điền đổi thửa để giảm bớt diện tích đất sản xuất manh mún, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ gia đình đầu tư phát triển sản xuất với quy mô lớn, giảm bớt chi phí đầu tư,... đây là tiền đề để thực hiện cơ giới hoá trong sản xuất nông nghiệp. Như vậy, những người tham gia đổi đất cho nhau có thể có lợi từ các giao dịch đất đai dựa trên giá cả thị trường được thoả thuận.

- Ưu tiên và khuyến khích các nông hộ mở trang trại nông nghiệp, thông qua các chính sách cấp, cho thuê đất sử dụng lâu dài.

*** Chính sách tín dụng nông thôn**

Mở rộng đối tượng cho vay cho tất cả các thành phần kinh tế, lãi suất cho vay phải hợp lý, đảm bảo cho người đi vay tái sản xuất mở rộng, thời gian vay phải phù hợp với chu kỳ sản xuất nông nghiệp, mở rộng việc cho vay trung hạn và dài hạn, thủ tục vay cần đa dạng không nên chỉ dựa vào một hình thức là thế chấp tài sản. Khuyến khích mở rộng các hình thức tín dụng nông dân trong nông thôn gắn khuyến nông với việc cho vay vốn.

3.6.2. Tổ chức thực hiện

a. Công bố, công khai đồ án quy hoạch

Công khai đồ án Quy hoạch chung xây dựng của xã của xã đến tất cả các cấp, ngành và toàn dân. Khuyến khích toàn dân tham gia thực hiện các nội dung quy hoạch cũng như giám sát việc thực hiện quy hoạch. Trên cơ sở đồ án quy hoạch,

lãnh đạo xã và huyện chỉ đạo phát triển kinh tế - xã hội cho phù hợp với từng thời điểm, từng giai đoạn.

Trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội cần thường xuyên được xem xét và hiệu chỉnh quy hoạch để cho phù hợp với hiện trạng phát triển và những thay đổi từ cơ chế chính sách ở cấp vĩ mô.

b. Nhiệm vụ của các đơn vị liên quan

**** Đối với UBND huyện và các ban ngành huyện***

UBND huyện trực tiếp chỉ đạo các ban, ngành phối hợp với UBND xã triển khai thực hiện quy hoạch một cách hiệu quả, tiết kiệm. Thường xuyên theo dõi quy hoạch, xây dựng kế hoạch giải ngân vốn kịp thời để thực hiện đúng tiến độ mà quy hoạch đề ra.

Cơ quan tham mưu chính và thẩm định quy hoạch là Phòng Kinh tế và Hạ tầng của huyện cần theo dõi sát và tham mưu cho UBND huyện có các quyết định để thực hiện tốt quy hoạch. Phối hợp các phòng ban, với UBND xã thường xuyên theo dõi kiểm tra đôn đốc việc thực hiện quy hoạch trên địa bàn của xã. Cần có các hình thức xử lý nghiêm đối với các trường hợp không chấp hành, lợi dụng trách nhiệm để gây ra dư luận xấu trong quá trình triển khai quy hoạch.

**** Đối với UBND xã Sơn Bao***

+ Tổ chức lập quy hoạch chi tiết các điểm dân cư tập trung, các khu vực sản xuất tập trung, khu thương mại dịch vụ đã quy hoạch làm cơ sở triển khai các dự án đầu tư nhằm tạo nguồn lực phát triển kinh tế- xã hội của địa phương.

+ Tổ chức xây dựng Kế hoạch tổng thể và Kế hoạch hàng năm triển khai thực hiện đạt các nội dung của từng tiêu chí theo kế hoạch.

+ Tổ chức tuyên truyền phát động phong trào toàn dân xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao đến mọi cán bộ, Đảng viên và nhân dân toàn xã hiểu rõ mục đích, nội dung, tư tưởng chỉ đạo, cơ chế chính sách về xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, để nhân dân tích cực tham gia trí tuệ, công sức đóng góp vào việc xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao ở thôn.

+ Quản lý và triển khai thực hiện các dự án đầu tư; Tiếp nhận các nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước cấp. Nguồn vốn của cộng đồng dân cư đóng góp, xây dựng các công trình phúc lợi, dân sinh. Chủ động quyết định thu, chi theo mục tiêu đã được duyệt, định kỳ hàng tháng công khai báo cáo để cộng đồng biết và giám sát.

+ Tổ chức các cộng đồng tham gia thực hiện giám sát các hoạt động thực thi các dự án, công trình, cơ sở hạ tầng trên địa bàn thôn, xã.

+ Phối hợp các ban ngành, đoàn thể, các thôn; các tổ chức, cá nhân trong và ngoài địa phương thực hiện xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao.

+ Tham mưu cho Đảng ủy, HĐND về các nghị quyết phát triển kinh tế xã hội, các chủ trương về quỹ đất, thu hồi đất và các khoản đóng góp của dân cho các công trình phúc lợi dân sinh.

+ Tham mưu với cấp Ủy Đảng, chính quyền chỉ đạo các ngành đoàn thể, các tổ chức tích cực phối hợp với BQL tổ chức thực hiện thành công đề án xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao.

+ Có kế hoạch quản lý, sử dụng và tu sửa cơ sở vật chất định kỳ hàng năm; đẩy mạnh tuyên truyền, vận động nhân dân, các tổ chức, cơ quan, trường học nâng cao ý thức trong việc sử dụng, bảo quản, tu sửa cơ sở vật chất với hình thức đóng góp ngày công nhằm đảm bảo các cơ sở vật chất trên địa bàn luôn trong tình trạng tốt nhất.

*** Các thôn**

+ Tuyên truyền vận động nhân dân học tập thực hiện quy hoạch, kế hoạch chung của xã để mọi người dân thấy được nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao là nhiệm vụ chung của mọi người, mọi gia đình, mọi tổ chức chính trị xã hội để mọi người cùng tham gia xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao.

+ Lập kế hoạch cụ thể về thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao ở thôn mình theo các tiêu chí nông thôn mới nâng cao.

+ Hàng năm các thôn phải xây dựng phương án thực hiện xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao theo quy hoạch và kế hoạch của xã.

+ Vận động nhân dân chấp hành nghiêm đường lối chủ trương của Đảng, chính quyền các cấp, đặc biệt chủ trương xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao. Đây là một chủ trương mới đòi hỏi sự đoàn kết đồng tình ủng hộ của nhân dân.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. Kết luận

Đồ án quy hoạch chung xây dựng nông thôn xã Sơn Bao đã cụ thể hóa định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện Sơn Hà, Quy hoạch sử dụng đất của huyện Sơn Hà đến năm 2030, Quy hoạch vùng huyện Sơn Hà, Quy hoạch vùng tỉnh Quảng Ngãi, phù hợp với các đặc điểm riêng của xã và đáp ứng các yêu cầu về nông thôn mới.

Đồ án đã đánh giá hiện trạng tổng hợp, giải quyết những tồn đọng của quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020 vừa mới hết hiệu lực, để từ đó xây dựng mô hình, định hướng phát triển không gian tổng thể xã phù hợp với tình hình thực tiễn tại địa phương, đảm bảo sự phát triển lâu dài, bền vững; tận dụng tối đa lợi thế, cơ hội trong tình hình quan hệ kinh tế vùng và làm động lực phát triển kinh tế nội vùng.

Đồ án đã xác định các mục tiêu chung, đồng thời đề ra các dự án ưu tiên đầu tư, làm cơ sở từng bước xây dựng hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, tạo bộ mặt cảnh quan cho xã,... để từ đó nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, làm nền tảng cho việc phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Sơn Bao đã xác định các mục tiêu chung phát triển; định hướng phát triển không gian xã đến năm 2030 (dân cư, công nghiệp, du lịch, nông nghiệp, sinh thái cảnh quan,...); định hướng phát triển hệ thống điểm dân cư nông thôn; định hướng phát triển hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật; đề xuất về các chương trình dự án ưu tiên, làm cơ sở từng bước xây dựng hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, tạo bộ mặt cảnh quan cho xã,... để từ đó nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, làm nền tảng cho việc phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

II. Kiến nghị

Đề nghị UBND huyện sớm phê duyệt đồ án làm công cụ chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện.

Những định hướng đề xuất trong đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Sơn Bao đã theo hướng nghiên cứu tiếp cận và tích hợp các định hướng chuyên ngành, do vậy sau khi được UBND huyện phê duyệt cần xem đây là một cơ sở có tính pháp lý để tiến hành các quy hoạch khác cũng như quản lý các hoạt động đầu tư xây dựng và quản lý đất đai, phát triển dân cư,... một cách thống nhất trên địa bàn, giảm các chồng chéo, các xung đột trong phát triển nội vùng, đặc biệt trong công tác quy hoạch.

Trên cơ sở đồ án quy hoạch chung và các danh mục đầu tư trong đồ án, UBND xã và các cơ quan chức năng tiếp tục triển khai các quy hoạch chi tiết các điểm dân cư, khu dân cư, hạ tầng kỹ thuật, quy hoạch chi tiết bố trí sản xuất để thuận lợi cho quá trình tổ chức triển khai thực hiện.

PHẦN PHỤ BIỂU, PHỤ LỤC

.